

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**



ĐẶNG THỊ THÁI

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ VÀ NHỮNG
TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG KHU VỰC
NÔNG THÔN HUYỆN ĐỊNH HÓA
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Chuyên ngành: Kinh tế nông nghiệp

Mã số: 60 – 31 – 10

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Thái Nguyên, năm 2008

Công trình được hoàn thành tại
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Người hướng dẫn khoa học: TS. Đỗ Anh Tài

Phản biện 1:.....

Phản biện 2:.....

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn họp tại
Trường đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh
Vào hồi.....giờ, ngày.....tháng.....năm 2008

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

Trung tâm Học liệu Đại học Thái Nguyên

Thư viện Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đã đề ra mục tiêu tổng quát là: Đưa đất nước ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân, tạo ra nền tảng để đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. [1]

Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, là phương tiện chủ yếu để nâng cao mức sống đồng bào dân tộc. Tăng trưởng kinh tế miền núi phải dựa trên nguyên tắc hài hòa xã hội, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường lâu bền. Bởi môi trường sinh thái vô cùng cần thiết cho sự sống của con người và mọi loài sinh vật, là cơ sở tự nhiên không thể thiếu được cho sự phát triển bền vững của các ngành nông – lâm – ngư nghiệp.

Những năm gần đây, các hoạt động nông nghiệp cùng với những hoạt động dịch vụ, sinh hoạt đã làm xuất hiện nhiều vấn đề môi trường. Những vấn đề này gây tác động mạnh mẽ và lâu dài đến các hệ sinh thái ở khu vực nông thôn, nó cản trở sự phát triển bền vững trong tương lai. Nó ngày càng trở nên phổ biến rộng rãi và ảnh hưởng đến mọi hoạt động sản xuất và sinh hoạt thường nhật của người dân nông thôn. Quan trọng nhất, hiện trạng môi trường trên tác động xấu đến sức khỏe cộng đồng dân cư nông thôn và để lại hậu quả lâu dài đối với thế hệ mai sau.

Tình trạng thoái hóa đất đai và tài nguyên rừng ở miền núi nói chung vẫn đang tiếp tục gia tăng. Địa hình miền núi có độ dốc lớn, dòng chảy mạnh và do rừng bị tàn phá nghiêm trọng nên hiện tượng đất bị xói mòn, sạt lở,... xảy ra thường xuyên, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sống của đồng bào các dân tộc miền núi.

Bảo vệ, cải thiện môi trường là yếu tố quan trọng không tách rời trong quá trình phát triển kinh tế. Coi yêu cầu bảo vệ môi trường là một tiêu chí

không thể thiếu trong các chiến lược, các chính sách, các chương trình phát triển kinh tế – xã hội miền núi. Phát triển bền vững miền núi là sự nghiệp của cả nước, nhưng trước hết là của đồng bào các dân tộc miền núi. Phát triển bền vững miền núi là trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, các ngành,... của mỗi người dân và của toàn xã hội.

Định Hóa là huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên, có nhiều đồng bào dân tộc đang chung sống và hoạt động sản xuất chủ yếu là nông – lâm nghiệp. Kinh tế của huyện có nhiều thay đổi đáng kể nhưng sự phát triển còn ở mức thấp so với thực tế tình hình phát triển kinh tế xã hội nước ta hiện nay. Để thu được kết quả cao trong sản xuất, người dân đã dùng mọi biện pháp (sử dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu,... kể cả những chế phẩm bị cấm hoặc đã quá thời hạn cho phép sử dụng) hoặc sử dụng bừa bãi các chế phẩm này làm tăng năng suất cây trồng, vật nuôi mà lãng quên đến môi trường sinh thái hiện nay đang bị đe dọa. Có nhiều người dân biết được sự nguy hại của các chế phẩm hoá học không nên sử dụng đối với môi trường đất, nước và không khí nhưng vẫn phải sử dụng vì mục đích kinh tế. Thêm vào đó, độ che phủ rừng của huyện, đặc biệt rừng phòng hộ cũng ngày càng thấp dần. Trước thực tế đang diễn ra như vậy, tôi đã chọn nghiên cứu đề tài: **“Phát triển kinh tế hộ và những tác động đến môi trường khu vực nông thôn huyện Định Hóa”** nhằm mục tiêu vừa phát triển kinh tế hộ nông dân đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái khu vực nông thôn huyện Định Hóa.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Đánh giá hiện trạng đời sống kinh tế hộ, chỉ ra được những yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế hộ khu vực nghiên cứu. Xác định mối quan hệ giữa phát triển kinh tế hộ với môi trường sinh thái. Đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế của hộ gắn với bảo vệ môi trường tự nhiên, tiến tới sự

phát triển bền vững của khu vực nông thôn huyện Định Hóa.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Nghiên cứu những vấn đề có tính tổng quan, những vấn đề cơ bản về phát triển kinh tế hộ và ảnh hưởng tới môi trường sinh thái.
- Phân tích, đánh giá thực trạng tình hình phát triển kinh tế hộ hiện tại, xác định những nhân tố ảnh hưởng tới môi trường và cuộc sống của người dân trong quá trình phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của hộ ở khu vực nông thôn huyện Định Hoá.
- Đưa ra các giải pháp nhằm phát triển nông nghiệp bền vững ở khu vực nông thôn huyện Định Hóa và phát triển của các hệ thống sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, tăng thu nhập và bảo vệ môi trường sinh thái (đất, nước, không khí,...)

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài được giới hạn trong việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế hộ và môi trường sinh thái ở khu vực nông thôn huyện Định Hóa.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

+ Về không gian:

Đề tài tập trung nghiên cứu trên địa bàn khu vực nông thôn huyện Định Hoá - tỉnh Thái Nguyên.

+ Về thời gian:

- Các tài liệu tổng quan về tình hình phát triển kinh tế hộ và môi trường sống của khu vực nông thôn huyện được thu thập từ các tài liệu đã công bố trong khoảng từ năm 2005 đến nay.

- Số liệu điều tra ở huyện Định Hóa chủ yếu trong năm 2007.

+ Về nội dung:

- Trọng tâm là những vấn đề về phát triển kinh tế hộ hiện tại và hướng phát triển kinh tế của hộ trong tương lai.

- Thực trạng về môi trường khu vực nông thôn huyện Định Hoá

- Những ảnh hưởng tới môi trường sinh thái trong quá trình phát triển kinh tế của hộ, một số giải pháp phát triển bền vững khu vực nông thôn huyện Định Hoá trong thời gian tới.

4. Ý nghĩa khoa học của luận văn

Tìm hiểu, phân tích quá trình phát triển kinh tế hộ; những ảnh hưởng tích cực, tiêu cực và mối quan hệ giữa phát triển kinh tế hộ với môi trường sinh thái khu vực nông thôn huyện Định Hóa.

Qua các số liệu điều tra có thể đưa ra tổng quát về những khó khăn, thuận lợi, những tiềm năng và những thách thức trong quá trình phát triển bền vững khu vực nghiên cứu.

Đề xuất một số giải pháp vừa đẩy mạnh phát triển kinh tế hộ vừa kết hợp bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn nghiên cứu.

5. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, và kiến nghị, luận văn gồm 3 chương chính sau:

- Chương 1: Tổng quan tài liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

- Chương 2: Thực trạng phát triển kinh tế hộ và những tác động đến môi trường sinh thái khu vực nông thôn huyện Định Hóa.

- Chương 3: Những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế hộ và bảo vệ môi trường khu vực nông thôn huyện Định Hóa.

Chương 1

TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở khoa học của phát triển kinh tế hộ và môi trường khu vực nông thôn

1.1.1. Quan điểm về phát triển, phát triển kinh tế, phát triển bền vững

- Theo các nhà kinh tế học: Phát triển không chỉ bao gồm tăng trưởng kinh tế mà còn phải bao gồm cả thu hẹp sự bất bình đẳng, xoá bỏ đói nghèo, cải cách cơ cấu xã hội và thể chế quốc gia để đảm bảo quyền lợi của đa số dân cư tham gia hoạt động chính trị – kinh tế – xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội và trình độ văn hoá của đa số nông dân. Trọng tâm phát triển là sự phát triển con người, tức là đảm bảo đời sống con người, tôn trọng con người, tạo mọi điều kiện để hộ tham gia hoạt động về các mặt văn hoá - kinh tế - chính trị - xã hội. [2]

- Phát triển bền vững theo Ngân hàng Thế giới (WB) là sự phát triển nhằm thoả mãn những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng thế hệ tương lai trong việc tự đáp ứng nhu cầu của họ. Hội nghị thượng đỉnh Thế giới: Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển, bao gồm: tăng trưởng kinh tế, cải thiện các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

- Phát triển kinh tế được hiểu là quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế. Mục tiêu cuối cùng của phát triển kinh tế là xoá bỏ đói nghèo, suy dinh dưỡng, sự tăng lên của tuổi thọ bình quân,...

- Đảng cộng sản Việt Nam thể hiện quan điểm trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước đến năm 2010: “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”. [3]

1.1.2. Quan điểm về phát triển kinh tế khu vực nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Nông thôn là vùng đất đai rộng với một cộng đồng dân cư chủ yếu làm nông nghiệp (nông, lâm, ngư nghiệp), có mật độ dân cư thấp, cơ sở hạ tầng kém phát triển, có trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật, trình độ sản xuất hàng hóa thấp và thu nhập mức sống của dân cư thấp hơn đô thị. [4]

Trong công cuộc phát triển đất nước, chúng ta chủ trương tăng trưởng kinh tế gắn với nâng cao phúc lợi, giảm đói nghèo và bảo đảm công bằng xã hội. Tuy vậy, tăng trưởng kinh tế chỉ là điều kiện cần để nâng cao đời sống của dân và giảm số hộ đói nghèo, điều quan trọng là những thành quả của tăng trưởng được phân phối như thế nào để tránh tình trạng thiếu công bằng, tạo điều kiện cho một số người giàu lên, còn đa số người khác vẫn sống trong nghèo khổ, chênh lệch giàu - nghèo gia tăng. Đối với nông thôn, nông dân là khu vực thụ hưởng ít nhất kết quả của đổi mới, đang còn nhiều khó khăn và là bộ phận bị thiệt thòi nhất khi nước ta gia nhập WTO, thì nhiệm vụ phát triển nông thôn bền vững được đặt ra lại càng cấp bách.

Về kinh tế, đó là phát triển nông nghiệp theo hướng thâm canh, tăng năng suất lao động và năng suất ruộng đất, tạo ra những vùng chuyên canh gắn với công nghiệp chế biến để nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp, tăng thu nhập cho nông dân. Đó cũng là quá trình phát triển thêm nhiều ngành nghề, làng nghề, các loại hình doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cùng với các tổ chức hoạt động dịch vụ ở nông thôn

Về văn hóa, đó là phát triển và mở rộng các hình thức nâng cao trình độ văn hóa, kỹ năng lao động cho nông dân, để họ tiếp cận với yêu cầu mới của sản xuất, kinh doanh. Quan trọng hơn nữa là giáo dục nghề nghiệp cho những nông dân vùng bị thu hồi đất. Các thiết chế văn hóa ở nông thôn cần được củng cố và phát triển; điều quan trọng là bảo tồn và phát huy những giá trị

văn hóa truyền thống, những làng nghề truyền thống của từng vùng. Cần tổ chức những sinh hoạt văn hóa, phát huy truyền thống dòng họ, làng xã; mặt khác, nâng cao trình độ thẩm mỹ của cư dân nông thôn, khắc phục tình trạng xâm nhập của thị hiếu văn hóa không lành mạnh.

Về xã hội, đó là giải quyết việc làm, yêu cầu cấp thiết hiện nay ở khu vực nông thôn. Cùng với quá trình công nghiệp hóa, lao động nông nghiệp sẽ giảm cả về cơ cấu và số lượng (dự kiến năm 2010, lao động nông nghiệp chỉ còn chiếm dưới 50% lao động xã hội so với hiện nay là khoảng 70%). Vì vậy, giải quyết việc làm cho nông dân không chỉ là yêu cầu cấp bách để tận dụng lao động nông thôn lúc nông nhàn, tăng thu nhập cho họ, mà cấp bách hơn nữa là ở những vùng đất bị thu hồi, tránh tình trạng số người này ồ ạt chuyển vào thành phố, gây ra nhiều vấn đề xã hội rất khó giải quyết.

Những việc nói trên đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước với tinh thần coi sự phát triển bền vững của nông thôn là nền tảng của sự phát triển bền vững của cả nước. Nông dân là nhân vật trung tâm, để nông thôn và nông dân tận dụng và phát huy hết nguồn lực của họ trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Phát triển kinh tế nông thôn nhất thiết phải đạt được hiệu quả kinh tế – xã hội và môi trường. Hiệu quả kinh tế đòi hỏi phải sản xuất ngày càng nhiều nông sản phẩm và sản phẩm hàng hóa với giá thành hạ, chất lượng sản phẩm và năng suất lao động cao, tích lũy và tái sản xuất mở rộng không ngừng. Hiệu quả xã hội đòi hỏi đời sống của người dân nông thôn không ngừng được nâng cao, lao động có việc làm với thu nhập ngày càng tăng, thực hiện xóa đói giảm nghèo. Hiệu quả môi trường đòi hỏi môi trường sinh thái ngày càng được cải thiện.

- Phát triển nông thôn với kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Việc hình thành và phát triển các yếu tố

thị trường nông sản phẩm, thị trường đất đai, vật tư, vốn, sức lao động, khoa học, công nghệ, dịch vụ,... ở nông thôn là hết sức quan trọng.

- Phát triển nông thôn một cách toàn diện có tính đến lợi thế so sánh của các vùng khác nhau.

- Phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ. Phát triển công nghiệp chế biến nông sản để nâng cao giá trị nông sản phẩm, nông sản hàng hóa và xuất khẩu. Phát triển nông nghiệp kết hợp phát triển lâm nghiệp, giảm bớt tính chất độc canh, phát triển cây công nghiệp, đặc biệt các loại cây trồng vật nuôi mang tính chất đặc sản của vùng (lúa, chè)

1.1.3. Hộ nông dân và kinh tế hộ nông dân

Hộ nông dân là đối tượng nghiên cứu chủ yếu của khoa học nông nghiệp và phát triển nông thôn, vì tất cả các hoạt động nông nghiệp, phi nông nghiệp ở nông thôn chủ yếu được thực hiện qua các hoạt động của hộ nông dân.

Hộ nông dân là những hộ chủ yếu hoạt động nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm cả nông nghiệp, nghề rừng, nghề biển và hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn. Trong các hoạt động phi nông nghiệp khó phân biệt các hoạt động có liên quan tới nông nghiệp và không liên quan tới nông nghiệp.

Khái niệm hộ nông dân gần đây được định nghĩa như sau: "Nông dân là các nông hộ thu hoạch các phương tiện sống từ ruộng đất, sử dụng chủ yếu lao động gia đình trong sản xuất nông trại, nằm trong một hệ thống kinh tế rộng hơn, nhưng về cơ bản được đặc trưng bằng việc tham gia một phần trong thị trường hoạt động với một trình độ hoàn chỉnh không cao" (Ellis - 1988).

Hộ nông dân có những đặc điểm sau

- Hộ nông dân là một đơn vị kinh tế cơ sở vừa là một đơn vị sản xuất vừa là một đơn vị tiêu dùng.

- Quan hệ giữa tiêu dùng và sản xuất biểu hiện ở trình độ phát triển của hộ tự cấp, tự túc. Nó quyết định quan hệ giữa hộ nông dân và thị trường.

- Các hộ nông dân ngoài hoạt động nông nghiệp còn tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp với các mức độ rất khác nhau.

- Hộ nông dân chỉ có thu nhập chung từ tất cả hoạt động kinh tế của gia đình là giá trị sản lượng hàng năm trừ đi chi phí. Mục tiêu của hộ nông dân là có thu nhập cao không kể thu nhập ấy do nguồn gốc nào, trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề, đó là kết quả chung của lao động gia đình.

- Giá trị sản lượng chung của hộ gia đình trừ đi chi phí sẽ là giá trị sản lượng thuần mà gia đình sử dụng cho tiêu dùng, đầu tư tái sản xuất và tích lũy. Người nông dân không tính giá trị tiền công lao động đã sử dụng, mà chỉ lấy mục tiêu là có thu nhập thuần cao. Bởi vậy, muốn có thu nhập cao hơn thì các hộ nông dân phải tăng thời gian lao động của gia đình. Mỗi hộ nông dân cố gắng đạt được một thu nhập thoả mãn nhu cầu thiết yếu bằng cách tạo một sự cân bằng giữa mức độ thoả mãn nhu cầu của gia đình với mức độ nặng nhọc của lao động. Sự cân bằng này thay đổi theo thời gian, theo quy luật sinh học do tỷ lệ giữa người tiêu dùng và người lao động quyết định. Một hộ nông dân sau khi con cái họ xây dựng gia đình và ra ở riêng sinh con thì số lượng người tiêu dùng tăng lên, gia đình gặp khó khăn, nhưng dần dần con cái lớn lên số lao động tăng thêm, gia đình trở nên khá hơn. Đến lúc con lớn lên thành lập hộ mới thì chu kỳ bắt đầu lại từ đầu. Sự cân bằng này phụ thuộc rất nhiều yếu tố tự nhiên và kinh tế - xã hội.

- Trong quá trình phát triển kinh tế của hộ nông dân, không phải chỉ có những điều kiện về sinh thái, mà cả những mối quan hệ xã hội, quan hệ thị trường cũng có ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và kỹ thuật sản xuất. Trong mỗi vùng, không phải tất cả các hộ nông dân đều có cùng cách ứng xử đối với sự thay đổi của điều kiện sản xuất và thị trường.

- Đối với nông dân, *chỉ tiêu chi phí - hiệu quả của một hệ thống sản xuất là điều kiện cho phép hộ nông dân có thể tiếp tục phát triển*, vì thế nông dân luôn tính đến những rủi ro trong sản xuất.

- Nếu điều kiện về nông học, kinh tế và khí hậu thất thường, những người sản xuất khác nhau sẽ có sự đánh giá rủi ro khác nhau. Nếu rủi ro quá lớn, họ sẽ không đầu tư.

- Nếu điều kiện thị trường không thuận lợi, những người sản xuất sẽ không tập trung sản xuất ở quy mô lớn và chuyên canh. Mục tiêu sản xuất trước hết là để tiêu dùng và đáp ứng nhu cầu của hộ.

- Ngược lại, nếu điều kiện thị trường thuận lợi, người sản xuất sẽ tập trung sản xuất quy mô lớn hơn, chuyên môn hoá để sản xuất ra hàng hoá bán ra thị trường. *Người sản xuất sẽ tính đến lợi thế so sánh và quyết định đầu tư công nghệ, kỹ thuật cao.*

1.1.4. Quan điểm về môi trường, môi trường khu vực nông thôn, miền núi

1.1.4.1. Môi trường

- Môi trường là một tổ hợp các yếu tố bên ngoài của một hệ thống nào đó. Chúng tác động lên hệ thống này, xác định xu hướng và tình trạng tồn tại của nó. Môi trường có thể coi là một tập hợp, trong đó hệ thống đang xem xét cần phải có tính tương tác với nó. Trong sinh vật học môi trường có thể định nghĩa là tổ hợp của các yếu tố khí hậu, sinh thái học, xã hội và thổ nhưỡng tác động lên cơ thể sống và xác định các hình thức sinh tồn của chúng.

- Tuyên ngôn của UNESCO năm 1981: "Môi trường là toàn bộ hệ thống tự nhiên và các hệ thống do con người tạo ra xung quanh mình, trong đó con người sinh sống và bằng lao động của mình đã khai thác các tài nguyên thiên nhiên hoặc nhân tạo nhằm thỏa mãn các nhu cầu của con người" [5].

- Trong Điều 1 - Luật Bảo vệ môi trường của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1993 quy định: "Môi trường bao gồm các yếu tố tự

nhiên và các yếu tố vật chất nhân tạo, quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống, sản xuất, sự tồn tại và phát triển của con người và thiên nhiên”. Môi trường sinh thái vô cùng cần thiết cho sự sống của con người và mọi loài sinh vật, là cơ sở tự nhiên không thể thiếu được cho sự phát triển bền vững của các ngành nông - lâm - ngư nghiệp.

Như vậy, môi trường sống của con người theo nghĩa rộng là tất cả các nhân tố tự nhiên và xã hội cần thiết cho sự sinh sống, sản xuất của con người như tài nguyên thiên nhiên, không khí, đất, nước, ánh sáng, cảnh quan, quan hệ xã hội,... Với nghĩa hẹp, thì môi trường sống của con người chỉ bao gồm các nhân tố tự nhiên và nhân tố xã hội trực tiếp liên quan tới chất lượng cuộc sống của con người như: số m² nhà ở, chất lượng bữa ăn hàng ngày, nước sạch, điều kiện vui chơi giải trí,... bao gồm:

+ Môi trường tự nhiên: Gồm các nhân tố thiên nhiên như vật lý, hoá học, sinh học, tồn tại ngoài ý muốn của con người nhưng cũng ít nhiều chịu tác động của con người. Đó là ánh sáng mặt trời, núi sông, biển cả, không khí, động và thực vật, đất và nước,... Môi trường tự nhiên cho ta không khí để thở, đất để xây nhà cửa, trồng cây, chăn nuôi, cung cấp cho con người các loại tài nguyên khoáng sản phục vụ cho sản xuất và tiêu thụ.

+ Môi trường xã hội là tổng thể các mối quan hệ giữa con người với con người. Đó là luật lệ, thể chế, cam kết, quy định ở các cấp khác nhau.

+ Ngoài ra, môi trường nhân tạo, bao gồm tất cả các nhân tố do con người tạo nên, làm thành những tiện nghi trong cuộc sống như ô tô, máy bay, nhà ở, công sở, các khu đô thị, công viên,...

1.1.4.2. Môi trường nông thôn

- Môi trường nông thôn thực chất là các khía cạnh sinh thái nông nghiệp và phát triển nông thôn. Liên quan đến khía cạnh sinh thái nông nghiệp hoặc hoạt động sản xuất nông nghiệp là các vấn đề: Điều kiện sinh thái đồng ruộng,

khả năng cấp nước, điều kiện canh tác, sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu.

- Môi trường sinh thái càng đa dạng, phong phú, sự cân bằng của môi trường càng bền vững thì khả năng đa dạng hóa chủng loại sản phẩm càng có nhiều tiềm năng tạo ra các sản phẩm đặc sản có chất lượng độc đáo, có giá trị cao và là cơ sở để phát triển một nền nông nghiệp bền vững.

- Bao gồm các vấn đề sau:

+ Qũy đất và chất lượng đất giảm sút. Hiện tượng thoái hóa, bạc màu đất canh tác khá phổ biến do sử dụng không hợp lý, độc canh cây lúa, và sử dụng các phương tiện cơ giới.

+ Chịu nhiều thiên tai như bão, lũ, hạn hán. Hậu quả tác động tăng hơn khi đồng ruộng bị chia cắt nhỏ, manh mún, phương thức canh tác lạc hậu.

+ Sâu bệnh phát triển mạnh, lây lan làm giảm năng suất cây trồng. Hệ thống thủy lợi đôi lúc không phát huy tác dụng tích cực mà còn tác động xấu tới môi trường về lâu dài.

+ Việc sử dụng nhiều phân hóa học và thuốc trừ sâu...ảnh hưởng xấu tới hệ sinh thái nông nghiệp và sức khỏe cộng đồng.

+ Khu vực nông thôn tỷ lệ dân được cấp nước sạch còn thấp. Nguồn nước ăn chủ yếu là giếng khơi, giếng khoan, sông suối. Tình trạng hiếm nước ở các vùng cao vào mùa khô là rất lớn.

+ Tỷ lệ tăng dân số ở khu vực nông thôn cao, nhu cầu đất đai và sinh hoạt ngày càng tăng nhanh, trong khi cơ sở hạ tầng nông thôn thấp, mức thu nhập của nông dân thấp. Đô thị hóa, công nghiệp hóa nông thôn chậm, nhất là nông thôn miền núi. Rác thải chưa được xử lý, thường vứt bỏ vào các ao, hồ, sông suối cùng với nguồn nước sinh hoạt...

1.1.4.3. Môi trường miền núi

- Vùng núi nước ta có 14 tỉnh hoàn toàn nằm trong khu vực miền núi, 23 tỉnh có huyện, xã là núi. Số dân bằng 1/3 dân số cả nước, trong đó đồng bào

dân tộc ít người chiếm phần lớn, do đó đang phải đương đầu với những khó khăn nghiêm trọng trong quá trình phát triển. Mặc dù Chính phủ đã có nhiều chính sách bảo vệ quyền lợi của các dân tộc, song quá trình phát triển còn chậm, đặc trưng bởi sự nghèo đói, dân số tăng nhanh, suy thoái môi trường, phân hóa xã hội....

- Đặc trưng cơ bản về thiên nhiên vùng núi là địa hình núi cao, suối sâu, địa hình cắt xẻ mạnh, nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa và môi trường tự nhiên bị phân hóa mạnh tạo ra nguồn tài nguyên giàu có và đa dạng. Quan trọng nhất là tài nguyên rừng, khoáng sản, đất đai và tiềm năng du lịch. Nhưng nó cũng là những trở ngại lớn cho việc canh tác, phát triển giao thông, thông tin và tiếp nhận tiến bộ khoa học, kỹ thuật. Vùng núi nước ta là mái nhà chung của đất nước và là nguồn phát sinh của nhiều vấn đề môi trường tại chỗ

- Khoảng 50% diện tích đất có các sườn dốc trên 20⁰, đất đai bị xói mòn mạnh. Phần lớn đất bị phong hóa, nghèo chất dinh dưỡng, suy thoái mạnh, các chất vi lượng hạn chế đối với cây trồng. Rừng hiện nay nghèo, ít cây gỗ quý, cây có giá trị kinh tế cao trở nên khan hiếm và tốc độ chặt phá rừng không thể kiểm soát nổi. Mất rừng dẫn đến mất dần đa dạng sinh học các loài thực vật, đồng thời cũng mất đi nơi sinh cư cho hàng nghìn loài động vật rừng.

- Thoái hóa đất trồng là một vấn đề nan giải ở vùng núi do xói mòn, rửa trôi chất dinh dưỡng; Độ màu mỡ của đất trên khắp vùng núi cao bị giảm sút. Có thể nói, sự gia tăng dân số, nạn phá rừng và suy thoái môi trường đã gây ra một cuộc khủng hoảng thực sự trong nông nghiệp vùng cao. Thực tế cho thấy chỉ có người dân tộc kinh canh tác nương rẫy cho năng suất cây trồng cao.

- Khai thác các mỏ khoáng sản không hợp lý làm lãng phí tài nguyên, mà còn gây thêm các khó khăn cho quản lý môi trường. Các chất thải rắn và nước thải từ khai mỏ cũng đã chuyển vào môi trường sông suối miền núi một lượng nhất định các chất gây ô nhiễm. Ngoài ra, các sự cố nứt đất, lũ quét, lũ bùn đá,

hạn hán đã xảy ra với tần xuất dày hơn ở vùng núi nước ta đã đưa đến những hậu quả môi trường và kinh tế - xã hội nghiêm trọng.

- Theo thống kê của nhiều trạm y tế các xã miền núi, căn bệnh bà con dân tộc hay mắc phải là: giun sán, tiêu chảy, kiết lỵ, bệnh về mắt,... mà không đâu xa nguyên nhân chính là do môi trường sống ô nhiễm, ăn ở mất vệ sinh.

Nguyên nhân sâu xa của các bệnh nêu trên là do tập quán sinh hoạt nhốt trâu, bò, ngựa gần nhà, hoặc dưới sàn nhà; thả rông gia súc, vệ sinh phóng uế tự do, dùng nước sông suối, ao hồ bẩn, ô nhiễm trong sinh hoạt, nấu ăn...

Thường gặp ở các vùng dân tộc miền núi trong tình trạng ô nhiễm khá toàn diện: Ô nhiễm không khí, nguồn nước, đất đai. Ngoài ra, mùi phân trâu, bò, dê, phân người, nước tiểu,... xông lên hôi hám. Nước sạch phục vụ ăn uống, sinh hoạt cho các hộ dân tộc còn chiếm tỷ lệ rất thấp. Đây là nguồn dẫn vi trùng, vi khuẩn xâm nhập vào cơ thể theo các đường: Hô hấp (khó thở, các bệnh về phổi); tiêu hoá (kiết lỵ, tiêu chảy), các bệnh phụ khoa và bệnh mắt (mắt hột, đau mắt đỏ,...).

Dường như chính quyền, cơ quan chức năng các địa phương miền núi chỉ tập trung vào các vấn đề lớn là xoá đói giảm nghèo, sinh đẻ kế hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng,...mà ít quan tâm chú ý đến vấn đề vệ sinh, bảo đảm sức khoẻ cộng đồng. Việc xây dựng hố xí, bể khí Bioga, nhà tắm, chuồng trại nhốt trâu bò xa nhà ở, phát quang, vệ sinh đường làng, ngõ xóm, khơi thông cống rãnh... chưa được phát động thành một phong trào cụ thể thu hút toàn dân tham gia.

Một số địa phương đã đưa ra sáng kiến thành lập đội thu gom rác thải, vệ sinh nông thôn tại địa phương (do chính người dân đóng góp để trả thù lao); có nơi quy định ngày vệ sinh thôn xóm, góp công, hỗ trợ luân phiên giữa các hộ; xây hố xí, hầm khí Bioga, xây chuồng trại chăn nuôi, dẫn nguồn nước sạch về thôn bản...nhằm đảm bảo môi trường sống cộng đồng luôn trong

sạch, đời sống văn minh tiên bộ.

1.1.5. Hiện trạng môi trường toàn cầu, môi trường Việt Nam

1.1.5.1. Môi trường toàn cầu

Sau gần 40 năm kể từ Hội nghị đầu tiên về môi trường của thế giới (Stockholm 1972) đến nay, cộng đồng thế giới đã có nhiều nỗ lực để đưa vấn đề môi trường và các chương trình nghị sự ở cấp quốc tế và quốc gia. Tuy vậy hiện trạng môi trường toàn cầu cải thiện không đáng kể. Trong “Tuyên bố Johannesburg về phát triển bền vững” năm 2002 của Liên Hợp Quốc đã khẳng định về những thách thức mà nhân loại đang và sẽ phải đối mặt có nguy cơ toàn cầu là:

“Môi trường toàn cầu đang trở nên tồi tệ. Suy giảm đa dạng sinh học tiếp diễn, trữ lượng cá tiếp tục giảm sút, sa mạc hoá cướp đi ngày càng nhiều đất đai màu mỡ, tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đã thể hiện rõ ràng. Thiên tai ngày càng nhiều và ngày càng khốc liệt. Các nước đang phát triển trở nên dễ bị tổn hại hơn. Ô nhiễm không khí, nước và biển tiếp tục lấy đi cuộc sống thanh bình của hàng triệu người”.

1.1.5.2. Môi trường Việt Nam

* Môi trường nông thôn Việt Nam nói chung

- Vấn đề đầu tiên phải kể đến về hiện tượng môi trường sống của người dân ở các vùng nông thôn Việt Nam đang bị tàn phá nghiêm trọng là nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

Nếu chúng ta quan niệm nước sạch chỉ đơn giản là nước mưa, nước giếng khoan qua xử lý bằng bể lọc đơn giản chứ không phải nước sạch như đã được xử lý ở các thành phố lớn thì tỷ lệ người dân nông thôn, nhất là khu vực miền núi còn rất thấp. Có thể thấy rõ điều này thông qua bảng số liệu sau:

Bảng 1.1: Tỷ lệ người dân nông thôn được cấp nước sạch năm 2007

| TT | Vùng | Tỷ lệ người dân nông thôn được cấp nước sạch (%) |
|----|-------------------------------------|--|
| 1 | Vùng núi phía Bắc | 15 |
| 2 | Trung du Bắc Bộ & Tây Nguyên | 18 |
| 3 | Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung | 35-36 |
| 4 | Đông Nam Bộ | 21 |
| 5 | Đồng bằng sông Hồng | 33 |
| 6 | Đồng bằng sông Cửu Long | 39 |

Nguồn: Chuyên đề nông thôn Việt Nam (VIETIMES - Môi trường)

Qua bảng trên có thể thấy rõ, những người dân ở nông thôn Việt Nam đang phải sinh hoạt với những nguồn nước như thế nào. Ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nơi có tỷ lệ cao nhất cũng chỉ 39% dân số được sử dụng nguồn nước (tạm coi là) sạch. Còn vùng thấp nhất là vùng núi phía Bắc, chỉ có 15% dân số được cấp nước sạch.

Tình trạng ô nhiễm môi trường nước tác động trực tiếp đến sức khỏe, là nguyên nhân gây các bệnh như tiêu chảy, tả, thương hàn, giun sán... Các bệnh này gây suy dinh dưỡng, thiếu máu, thiếu sắt, kém phát triển gây tử vong nhất là ở trẻ em. Có đến 88% trường hợp bệnh tiêu chảy là do thiếu nước sạch, vệ sinh môi trường kém. Có thể thấy, nguyên nhân gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường và nguồn nước ở nông thôn do các nguyên nhân cơ bản sau:

+ Đầu tiên phải kể đến tình trạng sử dụng hóa chất trong nông nghiệp như phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật một cách tràn lan và không có kiểm soát.

+ Nhìn chung, lượng phân bón hoá học ở nước ta sử dụng còn ở mức trung bình cho 1 ha gieo trồng, bình quân 80 - 90 kg/ha (cho lúa là 150 – 180 kg/ha). Tuy nhiên việc sử dụng này lại gây sức ép đến môi trường nông nghiệp và nông thôn với 3 lý do: Sử dụng không đúng kỹ thuật nên hiệu lực phân bón thấp; Bón phân không cân đối, nặng về sử dụng phân đạm; Chất lượng phân bón không đảm bảo, các loại phân bón N - P - K, hữu cơ vi sinh, hữu cơ khoáng do các cơ sở nhỏ lẻ sản xuất trôi nổi trên thị trường không đảm bảo chất lượng đăng ký, nhãn mác bao bì nhái, đóng gói không đúng khối lượng đang là những áp lực chính cho nông dân và môi trường đất [6]

+ Ngoài ra, ở miền Bắc Việt Nam còn tồn tại tập quán sử dụng phân bắc, phân chuồng tươi vào canh tác gây ô nhiễm môi trường đất, nước và ảnh hưởng đến sức khoẻ con người.

+ Thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) gồm: Thuốc trừ sâu; thuốc trừ nấm; thuốc diệt chuột; thuốc trừ bệnh; thuốc trừ cỏ. Các loại này có đặc điểm là rất độc đối với mọi sinh vật; Tồn dư lâu dài trong môi trường đất - nước gây ra ô nhiễm; Tác dụng gây độc không phân biệt, nghĩa là gây chết tất cả những sinh vật có hại và có lợi trong môi trường đất, nước.

Hiện nay, nước ta chưa sản xuất được nguyên liệu thuốc BVTV mà phải nhập khẩu để gia công hoặc nhập khẩu thuốc thành phẩm bao gói lớn để sang chai đóng gói nhỏ tại các nhà máy trong nước.

Đặc biệt ở rau xanh, sâu bệnh có thể làm tổn thất trung bình từ 10 - 40% sản lượng nên đầu tư cho thuốc BVTV sẽ mang lại lợi nhuận trên 5 lần. Chính vì vậy lượng thuốc BVTV sử dụng cho rau thường quá mức cho phép, điều này dẫn đến ô nhiễm đất, nước. Từ môi trường đất, nước và nông sản, thuốc BVTV sẽ xâm nhập vào cơ thể con người và tích tụ lâu dài gây các bệnh như ung thư, tổn thương về di truyền. Đặc biệt thuốc BVTV làm cho trẻ thiếu ôxi trong máu, suy dinh dưỡng, giảm chỉ số thông minh, chậm biết đọc, biết viết.

Điều đáng quan tâm là tình hình ngộ độc thực phẩm do các hoá chất độc, trong đó có thuốc BVTV vẫn diễn ra phức tạp và có chiều hướng gia tăng không chỉ riêng ở nông thôn mà còn cả ở các thành phố lớn có sử dụng nông sản có nguồn gốc từ nông thôn.

Nguyên nhân tình trạng trên là do việc quản lý thuốc BVTV còn nhiều bất cập và gặp nhiều khó khăn. Hàng năm khoảng 10% khối lượng thuốc được nhập lậu theo đường tiểu ngạch. Số này rất đa dạng về chủng loại, chất lượng không đảm bảo và vẫn lưu hành trên thị trường. Thứ hai là việc sử dụng còn tùy tiện, không tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật theo nhãn mác, không đảm bảo thời gian cách ly của từng loại thuốc. Thứ ba là do một lượng lớn thuốc BVTV tồn đọng tại các kho thuốc cũ, hết niên hạn sử dụng còn nằm rải rác tại các tỉnh thành trên cả nước. Và cuối cùng là việc bảo quản thuốc BVTV còn rất tùy tiện, không có nơi bảo quản riêng, nhiều hộ để thuốc BVTV trong nhà, trong bếp và trong chuồng nuôi gia súc.

- Nguyên nhân thứ hai gây ra ô nhiễm môi trường ở nông thôn là do chất thải rắn từ các làng nghề và sinh hoạt của người dân

Chúng ta đang phải chứng kiến sức tàn phá ghê gớm của ô nhiễm môi trường tới không chỉ cảnh quan nông thôn Việt Nam mà còn đối với sức khỏe của chính những người dân. Hậu quả của nó là: Ô nhiễm đổ lên những cánh đồng, những dòng sông quê còn bệnh tật đang đổ lên đầu những người dân nông thôn. Còn họ những người nông dân thì chỉ biết đứng nhìn.

Tài nguyên đất ở các vùng nông thôn vẫn đang tiếp tục bị suy thoái trầm trọng, làm biến đổi các tính chất đất và không còn tính năng sản xuất. Các loại hình thoái hoá đất chủ đạo ở nước ta là: Xói mòn, rửa trôi, sạt và trượt lở đất; suy thoái vật lý (mất cấu trúc, đất bị chặt, bí, thấm nước kém); suy thoái hoá học (mặn hoá, chua hoá, phèn hoá); mất dinh dưỡng, chất khoáng và chất hữu

cơ; đất bị chua; xuất hiện nhiều độc tố hại cây trồng như Fe^{3+} , Al^{3+} và Mn^{2+} ; hoang mạc hoá; ô nhiễm đất cục bộ do chất độc hóa học, khu công nghiệp và làng nghề; suy thoái và ô nhiễm đất ở khu khai thác. [7]

Nguồn tài nguyên nước đang bị ô nhiễm nghiêm trọng. Hàng loạt những dòng sông quê kêu cứu vì mức độ ô nhiễm đã gấp nhiều lần so với tiêu chuẩn cho phép. Những nguồn nước ngầm làm cho người dân nhiễm sắt, nhiễm chì, nhiễm phen, nhiễm thuốc bảo vệ thực vật và vô vàn loại chất độc hóa học do các khu công nghiệp, các làng nghề thải ra vào lòng đất. Ở những dòng sông, những ao hồ ở các vùng quê, những loài vật thủy sinh như tôm, cua, cá, ốc ếch và thậm chí ngay một loài sống dai như đũa thì đến bây giờ, chỉ còn thấy lại trong kí ức của những già ở các vùng thôn quê.

* Sự biến đổi khí hậu

Trong những năm vừa qua, diễn biến của thời tiết khí hậu ở nước ta cho thấy tính chất biến đổi rất phức tạp, thất thường. Diễn biến nhiệt độ đang có xu thế tăng lên với đặc điểm là giá trị phân hoá mạnh theo cả không gian và thời gian. Nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội đã tăng khoảng 0,79% sau 48 năm (1960 – 2007). Lượng mưa phân bố không đều, nhiều vùng lượng mưa tập trung khá lớn dẫn đến lũ lụt. Một số vùng Tây Nguyên, Bắc Trung bộ thiếu mưa nghiêm trọng dẫn đến hạn hán. Hiện tượng bão, lũ lụt diễn ra phức tạp và thường xuất hiện sớm với cường độ mạnh. [8]

* Môi trường đất

Thoái hoá đất là xu thế phổ biến từ đồng bằng đến trung du và miền núi. Thực tế cho thấy các loại đất bị thoái hoá chiếm hơn 50% diện tích tự nhiên của cả nước. Các loại hình thoái hoá đất chủ yếu là xói mòn, rửa trôi, đất có độ phì nhiêu thấp và mất cân bằng dinh dưỡng, thoái hoá hữu cơ, khô hạn và sa mạc hoá, sạt lở đất, đất mất khả năng sản xuất,... [9]

Đất có độ dốc lớn và đất trồng đồi núi trọc dễ bị xói mòn khi có mưa lớn. Sự thoái hoá đất là nguyên nhân dẫn đến năng suất cây trồng giảm. Đất cằn cỗi không thể canh tác được và sẽ giảm tỷ lệ đất nông nghiệp/đầu người.

Việc sử dụng các hoá chất trong nông nghiệp như phân hoá học và thuốc bảo vệ thực vật chưa đúng kỹ thuật, liều lượng là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường cục bộ ở các địa phương và ngày càng gia tăng.

* Hiện trạng về rừng và đa dạng sinh học

Việt Nam có nhiều cảnh quan thiên nhiên và các hệ sinh thái phong phú, có nhiều loài đặc hữu, có giá trị khoa học và kinh tế lớn, được xếp là một trong 10 quốc gia có đa dạng sinh học cao nhất thế giới. Những năm gần đây đa dạng sinh học đã bị suy giảm vì những nguyên nhân chủ yếu: Sự thu hẹp và mất dần nơi cư trú của các giống loài do cháy rừng, một phần đất đai bị chuyển đổi mục đích sử dụng do khai thác không hợp lý, do ô nhiễm môi trường,...

Mỗi loại rừng có giá trị khác nhau, căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, trong Điều 4 Luật Bảo vệ và phát triển rừng được Quốc hội thông qua ngày 03/12/2004, rừng được phân thành ba loại sau:

- Rừng phòng hộ: được sử dụng chủ yếu để *bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường*, bao gồm:

- + Rừng phòng hộ đầu nguồn
- + Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay
- + Rừng phòng hộ chắn gió, lán biển
- + Rừng phòng hộ bảo vệ môi trường

- Rừng đặc dụng: được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia,... phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, *kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường*, bao gồm:

- + Vườn quốc gia
- + Khu bảo tồn thiên nhiên
- + Khu bảo vệ cảnh quan
- + Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học
- Rừng sản xuất: được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và *kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường*, bao gồm:
 - + Rừng sản xuất là rừng tự nhiên
 - + Rừng sản xuất là rừng trồng
 - + Rừng giống là rừng trồng và rừng tự nhiên qua bình tuyển và công nhận

1.1.6. Môi trường với đời sống con người và sản xuất nông - lâm nghiệp

- Con người sinh sống trước hết cần có bầu không khí trong lành để thực hiện quá trình hô hấp. Sự trong lành của bầu không khí, sự ôn hòa của điều kiện sống trước hết do điều kiện môi trường tạo nên. Sống trong một môi trường có bầu không khí trong lành con người sẽ khỏe mạnh và minh mẫn. Môi trường sinh thái cân bằng có thể tạo ra nhiều sản phẩm tự nhiên có chất lượng, giá trị dinh dưỡng cao phục vụ đời sống hàng ngày cho con người. Mặc dù với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, con người có thể thay thế và cải thiện được nhiều yếu tố của môi trường tự nhiên, song sự cân bằng hoàn hảo vốn có của môi trường sinh thái thì không gì có thể thay thế được.

- Môi trường nông thôn không chỉ có vai trò đối với người dân nông thôn mà còn có vai trò quan trọng đối với việc cải thiện môi trường các vùng đô thị, công nghiệp và có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng cuộc sống của mọi người dân trong toàn xã hội.

- Nông – lâm – ngư nghiệp là ngành sản xuất gắn với thiên nhiên, lấy cây trồng, vật nuôi làm đối tượng nên môi trường sinh thái là điều kiện tự nhiên không thể thiếu được. Sinh vật không thể sống và tồn tại khi không có

môi trường sống phù hợp hoặc môi trường sống bị phá hoại. Tốc độ tăng trưởng của cây trồng vật nuôi và năng suất của chúng chịu ảnh hưởng rất lớn của thời tiết, khí hậu. Năm mưa thuận gió hòa thì cây trồng phát triển nhanh, gia súc, gia cầm ít bệnh tật cho năng suất và chất lượng sản phẩm cao. Ngược lại, gặp năm thiên tai rét đậm kéo dài hay nắng nóng nhiều, bão lụt lớn hoặc khô hạn lâu ngày,... dịch sâu bệnh nhiều dẫn đến mùa màng bị thất bát, dịch bệnh trong chăn nuôi xảy ra. Năm 2007 và đầu năm 2008 là điển hình của dịch bệnh gia súc gia cầm trong cả nước (dịch cúm gia cầm H5N1, dịch lợn tai xanh,...) gây thiệt hại lớn cho nông dân trong cả nước. Ngoài ra, theo dự báo khí tượng mỗi năm nhiệt độ trái đất sẽ tăng thêm 1 - 2⁰C, thời tiết và khí hậu ngày càng trở nên khắc nghiệt,... Những điều này xảy ra do đâu? phần lớn chúng ta đều biết về câu trả lời của nó.

- Thiên tai xảy ra với mức độ nào, với tần suất cao hay thấp một mặt chịu ảnh hưởng rất lớn do sự cân bằng sinh thái bị phá hoại, độ che phủ của thảm thực vật bị giảm sút; rừng đầu nguồn, rừng điều hòa khí hậu, thủy văn bị tàn phá, các diện tích nước mặt bị thu hẹp, ao hồ bị san lấp,... Do môi trường bị ô nhiễm mất cân bằng sinh thái làm nảy sinh các loại bệnh dịch, làm mất đi các loài thiên địch (ếch, rắn,...) nên sâu bệnh phát triển, làm mất tính đa dạng và cân bằng sinh học, giảm khả năng chống chịu bệnh tật của các loại cây trồng, vật nuôi.

- Ngày nay, các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm sản xuất đòi hỏi phải được kiểm soát trong một môi trường sạch, không bị ô nhiễm cũng như sử dụng quy trình công nghệ sản xuất mang tính cân bằng sinh học. Vì vậy, bảo vệ sự cân bằng sinh thái, không ngừng cải thiện môi trường sống là vấn đề quan trọng nhằm phát triển nông nghiệp sinh thái bền vững.

1.1.7. Hoạt động của con người với môi trường sinh thái trong nông thôn

- Do nạn khai thác lâm sản bừa bãi, phương thức phá rừng trồng cây nông nghiệp và trồng lại cây rừng không khoa học làm cho rừng bị phá hoại nghiêm trọng. Hàng năm, diện tích rừng của thế giới bị thu hẹp hơn 1 triệu ha, riêng Việt Nam khoảng 10.000 ha. Độ che phủ ở nhiều vùng trên thế giới giảm xuống chỉ còn 10%, Việt Nam khoảng hơn 20% [10]. Diện tích đất trồng đồi núi trọc, sa mạc tăng lên. Nếu diện tích này mở rộng không những làm môi trường sinh thái bị hủy hoại và sự sống bị tàn phá mà còn làm thay đổi chế độ mưa, ánh sáng, nhiệt độ, gió, thủy văn. Vụ mùa năm 2008 là một ví dụ cụ thể, trên địa bàn huyện Định Hóa mưa rất ít trong thời gian cây trồng sinh trưởng làm cho lúa, chè, ngô,... không phát triển được dẫn đến năng suất cây trồng thấp; chăn nuôi trên địa bàn huyện năm vừa qua cũng rất kém.

- Trong khi hoạt động sản xuất của ngành lâm nghiệp có tác dụng rất lớn đối với việc tạo ra cân bằng môi trường sinh thái tại chỗ, điều hòa khí hậu và môi trường sống chung cũng như điều hòa lượng nước đầu nguồn. Do vậy, vấn đề đặt ra cho ngành lâm nghiệp là hạn chế các tác động làm mất cân bằng sinh thái đồng thời tăng cường hoạt động tạo ra sự cân bằng và tái tạo môi trường sinh thái.

- Cuộc cách mạng về thâm canh cơ giới và hiện đại hóa nông nghiệp, thủy lợi hóa, hóa học hóa,... tạo ra bước nhảy vọt về năng suất cây trồng, vật nuôi và năng suất lao động của nông dân, giải quyết cơ bản vấn đề lương thực, nâng cao mức đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về các sản phẩm nông nghiệp của con người. Đó là tiến bộ vượt bậc, là điều đáng tự hào của nông nghiệp. Song do chỉ tập trung vào tăng năng suất cây trồng, vật nuôi vì lợi ích trước mắt mà chưa quan tâm đến môi trường sinh thái và chất lượng sản phẩm. Trên thực tế, bón phân hóa học quá mức và không đảm bảo quan hệ tỷ lệ cần thiết với phân hữu cơ đã làm cho đất bị chai cứng, gây trở ngại cho việc lưu thông không khí và nước, cho sự hoạt động của các loại vi khuẩn và côn

trùng có ích trong tầng đất canh tác. Việc sử dụng các loại thuốc hóa học để trừ sâu, diệt cỏ cho cây trồng, chữa bệnh cho gia súc, dùng các chất kích thích sinh trưởng trong trồng trọt và chăn nuôi đã làm nhiễm độc sản phẩm nông nghiệp, gây hại cho sức khỏe con người. Tưới, tiêu nước không khoa học nhất là tưới ngập tràn đã làm rửa trôi đất, trôi đi chất mùn, các chất dinh dưỡng của tầng canh tác...

- Tuy nhiên bản thân các hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng có thể góp phần tạo ra sự cân bằng của môi trường sinh thái. Như việc đưa các giống cây trồng, vật nuôi thích hợp vào phát triển ở các vùng đất khô cằn có thể tạo ra các điều kiện cải thiện môi trường, cải tạo đất đai của các vùng này...

1.1.8. Đánh giá phát triển bền vững

Việt Nam là một quốc gia chủ yếu là sản xuất nông nghiệp nông thôn. Đời sống của người dân phụ thuộc vào năng suất của các tài nguyên thiên nhiên, gồm đất, rừng, ruộng, vườn, đồi núi, biển, sông và các vùng nước nội địa. Do đó, môi trường có tầm quan trọng sống còn đối với sức khỏe con người hiện nay và các thế hệ mai sau. Nếu đất bị cuốn trôi thì có thể phải mất hàng thế kỷ để phục hồi độ màu mỡ của nó.

Để giám sát và đánh giá phát triển bền vững, các tổ chức môi trường quốc tế đã cố gắng xây dựng những bộ chỉ tiêu (được nhóm thành một tập hợp liên quan với nhau theo nhiều chiều đánh giá toàn diện, hoặc một lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế riêng biệt) và các chỉ số (là một độ đo tổng hợp ở mức cao, kết hợp nhiều chỉ tiêu). Nguyên tắc chung để thiết lập các tiêu chí và chỉ số là chúng phải có cơ sở khoa học, dễ hiểu, dễ điều tra (hoặc là chỉ tiêu thống kê quốc gia có số liệu hàng năm). Một trong những bộ chỉ thị đánh giá phát triển bền vững đáng quan tâm:

Bộ chỉ thị đánh giá phát triển bền vững của Ủy ban phát triển bền vững Liên hợp quốc (CSD), bao quát các khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường và

thể chế của phát triển bền vững. Đây là bộ chỉ thị được nhiều quốc gia trong đó Việt Nam lựa chọn để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phát triển bền vững. (Phụ bảng 02)

1.1.9. Môi trường với sự phát triển bền vững

Muốn phát triển bền vững thì trong phát triển phải tính đến yếu tố môi trường. Nghiên cứu sự phân tích theo 3 vấn đề tác động đến môi trường để xem xét cả trên bình diện quốc tế, quốc gia, vùng lãnh thổ và từng địa phương. Suy cho cùng thì mỗi chúng ta cần phấn đấu cho một môi trường trong sạch, cho sự phát triển bền vững của cả chúng ta và các thế hệ mai sau.

Môi trường tự nhiên và sản xuất xã hội quan hệ khăng khít, chặt chẽ, tác động lẫn nhau trong thế cân đối thống nhất: Môi trường tự nhiên cung cấp nguyên liệu và không gian cho sản xuất xã hội. Sự giàu nghèo của mỗi nước phụ thuộc khá nhiều vào nguồn tài nguyên: Rất nhiều quốc gia phát triển chỉ trên cơ sở khai thác tài nguyên để xuất khẩu đổi lấy ngoại tệ, thiết bị công nghệ hiện đại,... Có thể nói, tài nguyên nói riêng và môi trường tự nhiên nói chung có vai trò quyết định đối với sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội ở mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ, địa phương vì:

* *Thứ nhất*, môi trường không những chỉ cung cấp “đầu vào” mà còn chứa đựng “đầu ra” cho các quá trình sản xuất và đời sống.

Hoạt động sản xuất là một quá trình bắt đầu từ việc sử dụng nguyên, nhiên liệu, vật tư, thiết bị máy móc, đất đai, cơ sở vật chất kỹ thuật khác, sức lao động của con người để tạo ra sản phẩm hàng hóa. Những dạng vật chất trên không phải gì khác, mà chính là các yếu tố môi trường. Các hoạt động sống cũng vậy, con người ta cũng cần có không khí để thở, cần có nhà để ở,

cần có phương tiện để đi lại, cần có chỗ vui chơi giải trí, học tập nâng cao hiểu biết,... những cái đó không gì khác là các yếu tố môi trường.

Như vậy chính các yếu tố môi trường (yếu tố vật chất kể trên - kể cả sức lao động) là “đầu vào” của quá trình sản xuất và các hoạt động sống của con người. Hay nói cách khác: Môi trường là “đầu vào” của sản xuất và đời sống. Tuy nhiên, cũng phải nói rằng môi trường tự nhiên cũng có thể là nơi gây ra nhiều thảm họa cho con người (thiên tai), và các thảm họa này sẽ tăng lên nếu con người gia tăng các hoạt động mang tính tàn phá môi trường, gây mất cân bằng tự nhiên.

Ngược lại môi trường tự nhiên cũng lại là nơi chứa đựng, đồng hóa “đầu ra” các chất thải của các quá trình hoạt động sản xuất và đời sống. Quá trình sản xuất thải ra môi trường rất nhiều chất thải (cả khí thải, nước thải, chất thải rắn). Trong các chất thải này có thể có rất nhiều loại độc hại làm ô nhiễm, suy thoái, hoặc gây ra các sự cố về môi trường. Quá trình sinh hoạt, tiêu dùng của xã hội loài người cũng thải ra môi trường rất nhiều chất thải. Những chất thải này nếu không được xử lý tốt cũng sẽ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Vấn đề ở đây là phải làm thế nào để hạn chế được nhiều nhất các chất thải, đặc biệt là chất thải gây ô nhiễm, tác động tiêu cực đối với môi trường.

* *Thứ hai*, môi trường liên quan đến tính ổn định và bền vững của sự phát triển kinh tế xã hội.

Phát triển kinh tế xã hội là quá trình nâng cao điều kiện sống về vật chất và tinh thần của con người qua việc sản xuất ra của cải vật chất, cải tiến quan hệ xã hội, nâng cao chất lượng văn hóa. Phát triển là xu thế chung của từng cá nhân cũng như của cả loài người trong quá trình sống. Giữa môi trường và sự phát triển có mối quan hệ chặt chẽ: Môi trường là địa bàn và đối tượng của sự phát triển, còn phát triển là nguyên nhân tạo nên các biến đổi của môi trường. Trong hệ thống kinh tế xã hội, hàng hóa được di chuyển từ sản xuất đến lưu

thông, phân phối và tiêu dùng cùng với dòng luân chuyển của nguyên liệu, năng lượng, sản phẩm, chất thải. Các thành phần đó tương tác với thành phần tự nhiên và xã hội của hệ thống môi trường đang tồn tại trong địa bàn đó.

Tác động của con người đến môi trường thể hiện ở khía cạnh có lợi là cải tạo môi trường tự nhiên hoặc tạo ra kinh phí cần thiết cho quá trình cải tạo đó, nhưng có thể gây ra ô nhiễm môi trường tự nhiên hoặc nhân tạo.

Mặt khác, môi trường tự nhiên đồng thời cũng tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội thông qua việc làm suy thoái nguồn tài nguyên - đối tượng của sự phát triển đó hoặc gây ra các thảm họa, thiên tai đối với các hoạt động kinh tế xã hội trong khu vực.

Ở các quốc gia có trình độ phát triển kinh tế khác nhau có các xu hướng gây ô nhiễm môi trường khác nhau.

- Ô nhiễm do dư thừa: 20% dân số thế giới ở các nước giàu hiện sử dụng 80% tài nguyên và năng lượng của loài người. Sản xuất công nghiệp phát triển mạnh, hoạt động của quá nhiều các phương tiện giao thông vận tải đã tạo ra một lượng lớn chất thải độc hại vào môi trường (đặc biệt là khí thải). Hiện nay việc có được mua bán hay không quyền phát thải khí thải giữa các nước đang là đề tài tranh luận chưa ngã ngũ trong các hội nghị thượng đỉnh về môi trường, các nước giàu vẫn chưa thực sự tự giác chia sẻ tài lực với nước nghèo để giải quyết vấn đề liên quan tới môi trường.

- Ô nhiễm do nghèo đói: Mặc dù chiếm tới 80% dân số thế giới, song chỉ sử dụng 20% tài nguyên và năng lượng của thế giới, những người nghèo khổ ở các nước nghèo chỉ có con đường duy nhất là khai thác tài nguyên thiên nhiên (rừng, khoáng sản, đất đai,...) mà không có khả năng hoàn phục. Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM) về môi trường họp vào tháng 1/2002 tại Trung Quốc đã cho rằng nghèo đói là thách thức lớn nhất đối với công tác bảo vệ môi trường (BVMT) hiện nay.

Như vậy, để phát triển, dù là giàu có hay nghèo đói đều tạo ra khả năng gây ô nhiễm môi trường. Vấn đề ở đây là phải giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển và BVMT. Để phát triển bền vững không được khai thác quá mức dẫn tới hủy hoại tài nguyên, môi trường; thực hiện các giải pháp sản xuất sạch, phát triển sản xuất đi đôi với các giải pháp xử lý môi trường; bảo tồn các nguồn gen động vật, thực vật; bảo tồn đa dạng sinh học; không ngừng nâng cao nhận thức của nhân dân về BVMT,...

* *Thứ ba*, môi trường có liên quan tới tương lai của đất nước, dân tộc.

BVMT chính là để giúp cho sự phát triển kinh tế cũng như xã hội được bền vững. Kinh tế - xã hội phát triển giúp chúng ta có đủ điều kiện để đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ vững độc lập chủ quyền của dân tộc. Điều đó lại tạo điều kiện ổn định chính trị xã hội để kinh tế - xã hội phát triển. BVMT là việc làm không chỉ có ý nghĩa hiện tại, mà quan trọng hơn, cao cả hơn là nó có ý nghĩa cho tương lai. Một sự phát triển có mang lại những lợi ích kinh tế trước mắt mà khai thác cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, hủy hoại môi trường, làm cho các thế hệ sau không còn điều kiện để phát triển mọi mặt (cả về kinh tế, xã hội, thể chất, trí tuệ con người...) thì sự phát triển đó không có ích gì! Nếu hôm nay thế hệ chúng ta không quan tâm, không làm tốt công tác BVMT, làm cho môi trường bị hủy hoại thì trong tương lai, con cháu chúng ta chắc chắn sẽ phải gánh chịu những hậu quả tồi tệ.

Nhận thức rõ điều đó, trong bối cảnh chúng ta bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam đã ra Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25/6/1998 về “Tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Ngay những dòng đầu tiên, Chỉ thị đã nêu rõ: “BVMT là một vấn đề sống còn của đất nước, của nhân loại; là nhiệm vụ có tính xã hội sâu sắc, gắn liền với cuộc đấu tranh xóa đói giảm nghèo ở mỗi nước, với cuộc đấu tranh vì

hòa bình và tiến bộ trên phạm vi toàn thế giới”. Như vậy BVMT có ý nghĩa hết sức lớn lao đối với sự nghiệp phát triển của đất nước. Mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” không thể thực hiện được nếu chúng ta không làm tốt hơn nữa công tác BVMT.

Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách tích cực về công tác BVMT như: Xây dựng hệ thống pháp luật về BVMT ngày càng hoàn thiện; xây dựng hệ thống bộ máy quản lý nhà nước về môi trường từ Trung ương đến địa phương; tăng cường đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật và cán bộ quản lý về môi trường; đầu tư nhiều chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội có ý nghĩa về BVMT, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ BVMT Việt Nam.

Tuy nhiên, trên thực tế cũng phải thừa nhận rằng còn nhiều điều bất cập trong công tác BVMT mà chúng ta chưa làm được: Môi trường vẫn từng ngày, từng giờ bị chính các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của chúng ta làm cho ô nhiễm nghiêm trọng hơn, sự phát triển bền vững vẫn đứng trước những thách thức lớn lao. Điều này đòi hỏi mọi người, mọi nhà, mọi địa phương trong cả nước phải thường xuyên cùng nhau nỗ lực giải quyết, thực hiện nghiêm chỉnh Luật BVMT. Có như vậy chúng ta mới có thể hy vọng vào một tương lai với môi trường sống ngày càng trong lành hơn.

1.2. Phương pháp nghiên cứu

1.2.1. Các câu hỏi nghiên cứu

1. Thực trạng phát triển sản xuất nông nghiệp hiện nay của các hộ ở khu vực nông thôn như thế nào?

- Sự khác nhau về mức đầu tư cho phát triển sản xuất nông nghiệp ở các nhóm nông hộ ra sao?
- Kết quả sản xuất nông nghiệp và mức đầu tư của các nhóm hộ?

- Kế hoạch và định hướng phát triển kinh tế hộ ở các nhóm nông hộ có mức thu nhập và điều kiện kinh tế khác nhau như thế nào?
2. Mức độ ảnh hưởng đến môi trường trong quá trình phát triển kinh tế hộ ở khu vực nông thôn huyện Định Hóa như thế nào? Mối quan hệ phát triển kinh tế hộ với môi trường sinh thái khu vực nông thôn?
 - a. Môi trường đất?
 - b. Môi trường nước?
 - c. Môi trường không khí?.....
 - d. Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế hộ và môi trường sinh thái?
 - e. Mối quan hệ giữa tình trạng giàu nghèo với bảo vệ môi trường?
 3. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội khu vực nông thôn huyện Định Hóa nói riêng, tỉnh Thái Nguyên và của đất nước đang diễn ra như thế nào?
 4. Để phát triển kinh tế hộ và bảo vệ môi trường sống ở khu vực nông thôn đặc biệt trên địa bàn nghiên cứu cần có các giải pháp gì cho phù hợp với xu thế phát triển chung của đất nước hiện nay?

1.2.2. Phương pháp nghiên cứu

1.2.2.1. Phương pháp duy vật biện chứng

Phương pháp duy vật biện chứng là phương pháp rất quan trọng trong nghiên cứu. Khi xem xét đánh giá bất cứ một vấn đề gì, một hiện tượng kinh tế - xã hội nào, đều phải dựa trên quan niệm duy vật biện chứng để nhìn nhận. Tức là phải xem xét mọi vấn đề trong mối quan hệ hữu cơ, gắn bó và ràng buộc lẫn nhau. Chúng có tác động qua lại, ảnh hưởng tới nhau trong quá trình tồn tại và phát triển.

1.2.2.2. Phương pháp chuyên khảo

Phương pháp này được sử dụng trong việc thu thập, lựa chọn các tài liệu nghiên cứu có liên quan. Qua đó tiến hành tra cứu các kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế phù hợp với điều kiện và phạm vi nghiên cứu của đề tài. Kết quả

thu thập được từ phương pháp này sẽ là cơ sở cho việc đánh giá diễn biến của quá trình sản xuất kinh doanh. Đồng thời nó cũng là cơ sở cho việc dự báo, định hướng và đưa ra các giải pháp chủ yếu trong việc phát triển sản xuất của các hộ nông dân trong tương lai.

Phương pháp này được sử dụng chủ yếu trong giai đoạn đầu để triển khai đề tài nghiên cứu.

1.2.2.3. Chọn điểm nghiên cứu

Để nghiên cứu và thu thập được các thông tin chi tiết về sản xuất, thực tế phát triển kinh tế tại các hộ (chủ yếu là các hộ làm nông nghiệp trong khu vực nông thôn) và vấn đề ô nhiễm môi trường ở khu vực nông thôn trên địa bàn huyện Định Hóa, trong đó phải thể hiện các hoạt động tạo thu nhập, đầu tư cho sản xuất (chi phí), các nhân tố ảnh hưởng tới môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất và phát triển kinh tế hộ. Việc chọn các điểm nghiên cứu cần phải đảm bảo tính đại diện và đặc trưng cho điều kiện về kinh tế của từng hộ gia đình và môi trường sinh thái của các vùng trên toàn huyện. Do hạn chế về thời gian, nguồn nhân lực nghiên cứu và kinh phí nên việc chọn điểm nghiên cứu của đề tài thực hiện được tại 6 xã đại diện cho toàn huyện.

1.2.2.4. Chọn hộ điều tra

Sau khi tiến hành lựa chọn các điểm nghiên cứu đại diện đặc trưng nhất cho từng vùng sinh thái của huyện Định Hóa, việc chọn hộ điều tra được thực hiện một cách ngẫu nhiên tại 6 xã: Linh Thông, Diềm Mạc, Bình Thành, Trung Hội, Tân Dương, Kim Phụng; với tổng số 196 hộ, bình quân mỗi xã 30 - 35 hộ. Việc phân loại hộ theo các mục đích nghiên cứu khác nhau được thực hiện trong quá trình tổng hợp và phân tích dựa trên bộ số liệu điều tra đầy đủ của 196 hộ tại 6 xã này.

1.2.2.5. Phương pháp thu thập thông tin

Để tìm hiểu thực trạng phát triển kinh tế hộ nông dân, tình hình xã hội và môi trường ở khu vực nông thôn huyện Định Hóa, các số liệu và thông tin được thu thập theo các phương pháp nghiên cứu cụ thể:

- Phòng vấn trực tiếp tại các hộ dựa trên bộ câu hỏi có sẵn đã được chuẩn bị từ trước và áp dụng chung cho toàn bộ cuộc điều tra để có thông tin thực tế.
- Quan sát thực tế kết hợp các thông tin định lượng, định tính khác
- Số liệu chung toàn huyện được cung cấp từ các phòng Thống kê, phòng Tài nguyên môi trường, phòng Nông nghiệp & PTNT huyện Định Hóa.

1.2.2.6. Phương pháp phân tích và xử lý thông tin

** Phương pháp thống kê kinh tế*

Là phương pháp giúp cho việc tổ chức điều tra thu thập được những tài liệu mang tính đại diện, phản ánh khái quát hiện tượng kinh tế. Nó giúp cho việc tổng hợp số liệu, tính toán các chỉ tiêu một cách đúng đắn, khách quan, có tính suy rộng của nội dung nghiên cứu.

** Phương pháp phân tích so sánh*

Phương pháp này được vận dụng để phân tích các hiện tượng kinh tế. Từ đó tìm được bản chất, tính quy luật của hiện tượng, khái quát lên những vấn đề chung của hiện tượng. Qua đó rút ra những thuận lợi, khó khăn, những mặt được và chưa được của hiện tượng kinh tế để đưa ra các giải pháp thực tế và hướng đi phù hợp cho quá trình phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường trong tương lai.

** Công cụ xử lý và phân tích thông tin*

- Sử dụng phần mềm Excel, SPSS để tập hợp, phân tích và xử lý thông tin, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế hộ và mối quan hệ phát triển kinh tế hộ với môi trường sinh thái tại khu vực nghiên cứu.

1.2.3. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

1.2.3.1. Số tương đối

Là biểu hiện quan hệ so sánh giữa hai mức độ của hiện tượng nghiên cứu. Ta có thể so sánh hai mức độ cùng loại nhưng khác nhau về thời gian, không gian hoặc hai mức độ khác nhau nhưng có liên quan đến nhau.

Số tương đối cho phép phân tích đặc điểm của hiện tượng, nghiên cứu các hiện tượng kinh tế trong mối quan hệ so sánh, phản ánh được bản chất của hiện tượng.

1.2.3.2. Số tuyệt đối

Biểu hiện quy mô, khối lượng của các hiện tượng kinh tế xã hội trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể. Số tuyệt đối có ý nghĩa quan trọng trong mọi công tác quản lý xã hội.

1.2.3.3. Số bình quân

Biểu hiện mức độ đại biểu theo một tiêu thức nào đó của hiện tượng bao gồm nhiều đơn vị cùng loại. Số bình quân phản ánh mức độ chung nhất, điển hình nhất của tiêu thức nghiên cứu trong thời gian và địa điểm cụ thể. Nó có vị trí quan trọng trong lý luận và thực tế. Nó được dùng trong mọi nghiên cứu nhằm nêu lên những đặc điểm chung của hiện tượng kinh tế xã hội số lớn, nó san bằng mọi chênh lệch giữa các đơn vị về trị số của tiêu thức nghiên cứu. Số bình quân dùng để so sánh các hiện tượng không cùng quy mô, quá trình phát triển. Phương pháp này chiếm vị trí quan trọng trong việc vận dụng nhiều phương pháp phân tích thống kê.

1.2.3.4. Các chỉ tiêu đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội và môi trường

* Chỉ tiêu đánh giá phát triển nông nghiệp

- Năng suất cây trồng (N)

Là khối lượng sản phẩm thu được từ một loại cây trồng trên một đơn vị diện tích nhất định trong một chu kỳ sản xuất nào đó.

Công thức cây hàng năm: $N = Q/S$

Trong đó: N - Năng suất gieo trồng

Q - Sản lượng thu hoạch

S - Diện tích gieo trồng

- Sản lượng cây trồng

Gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong 1 vụ sản xuất hoặc trong 1 năm của 1 đơn vị sản xuất nông nghiệp.

- Giá trị sản xuất

Là giá trị tính bằng tiền của các loại sản phẩm trồng trọt (kể cả sản phẩm dở dang), chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi,....

- Chi phí sản xuất

Là giá trị tính bằng tiền của những sản phẩm vật chất và dịch vụ sử dụng vào trong quá trình sản xuất.

* Cách tính thu nhập

- Thu nhập của hộ = Tổng thu - Tổng chi – Thu khác không tính vào thu nhập của hộ.

- Thu thuần từ trồng trọt = Tổng thu từ trồng trọt - Tổng chi phí cho trồng trọt

- Thu thuần từ chăn nuôi = Tổng thu từ chăn nuôi - Tổng chi phí chăn nuôi

- Thu thuần từ hoạt động lâm nghiệp = Tổng thu hoạt động lâm nghiệp - Tổng chi phí hoạt động lâm nghiệp

- Thu nhập BQ/người/tháng = Thu nhập hộ/tổng nhân khẩu/12

* Chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững đối với địa bàn nghiên cứu

+ Lĩnh vực xã hội

- % dân số được dùng nước sạch
- Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành

+ Lĩnh vực môi trường

- Đất canh tác và diện tích cây lâu năm
- Sử dụng phân hoá học

- Sử dụng thuốc trừ sâu
 - Tỷ lệ che phủ rừng
 - Đất bị hoang hoá
 - Diện tích rừng được bảo vệ so với tổng diện tích
 - Mức độ rác thải tại địa phương
- + Lĩnh vực kinh tế
- Thu nhập bình quân/đầu người

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG KHU VỰC NÔNG THÔN HUYỆN ĐỊNH HÓA

2.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Định Hóa là một huyện miền núi nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Thái Nguyên, cách trung tâm tỉnh Thái Nguyên gần 60 km.

Là đầu mối giao thông quan trọng nối các tỉnh miền núi phía Bắc với các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, Thái Nguyên có vị trí hết sức quan trọng về an ninh, quốc phòng; kinh tế,... và đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng kinh tế của vùng Trung du miền núi bắc bộ và của đất nước. Cần phát huy tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, hệ thống kết cấu hạ tầng và huy động tối đa các nguồn lực để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hoá, tạo ra bước đột phá mới, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế – xã hội một cách hiệu quả và bền vững.

- Phía Bắc và phía Đông huyện Định Hóa giáp tỉnh Bắc Kạn
- Phía Tây giáp tỉnh Tuyên Quang
- Phía Nam giáp huyện Đại Từ và huyện Phú Lương

Huyện có 24 đơn vị hành chính trực thuộc bao gồm 1 thị trấn và 23 xã. Dân số hiện nay là 91.385 người, mật độ dân số trung bình của huyện là 175,49 người/km². [12]

Các thành phần dân tộc đang sinh sống trên địa bàn huyện gồm: Kinh, Tày, Dao, Nùng, Cao Lan, Hoa, Sán diu.

2.1.1.2. Thời tiết khí hậu

* Khí hậu thủy văn

Định Hoá chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm mưa nhiều. Ở đây mùa mưa kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Lượng mưa bình quân đạt 1.700mm/năm, tuy nhiên lượng mưa phân bố không đều tập trung chủ yếu từ tháng 6 đến tháng 9, cường độ mưa lớn nhất vào hai tháng 7 và 8. Mùa khô lượng nước bốc hơi thường cao hơn lượng mưa, thường có sương muối và rét đậm kéo dài, khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất cây dài ngày.

* Nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình của huyện là 22,5⁰C; từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau có nhiệt xuống thấp nhất trong năm. Đặc biệt là tháng 1 nhiệt độ trung bình ở huyện chỉ đạt 14,9⁰C.

* Ẩm độ

Ẩm độ trung bình trong năm biến động từ 80 - 85%, các tháng mùa mưa có ẩm độ khá cao từ 83 - 87%. Ẩm độ cao kéo dài gây khó khăn lớn cho việc chế biến và bảo quản nông sản. Ngoài ra nó còn tạo điều kiện làm cho dịch bệnh phát sinh ở cây trồng, vật nuôi và người.

2.1.1.3. Đặc điểm địa hình huyện Định Hóa

Là một huyện vùng núi nên địa hình đặc trưng là các dãy núi có độ dốc lớn và bị chia cắt bởi hệ thống sông suối và các khe rạch. Địa hình của huyện nghiêng dần từ Tây sang Đông, độ cao trung bình khoảng 250 m. Phía Tây là

những dãy núi đất có độ cao trung bình từ 300 - 400 m, tầng đất dày. Phía Nam là dãy núi đất xen với đồi thấp có độ cao trung bình từ 100 - 150 m.

Huyện Định Hóa nằm ở khu vực tương đối cách biệt, hay nói cách khác, huyện nằm ở vị trí vĩ độ cao và điều kiện tiếp cận với thị trường là rất ít. Vì vậy, có sự khác nhau trong quá trình phân bổ nguồn lực cả về chất lượng và số lượng. Ngoài ra còn có sự khác nhau giữa các dân tộc với các điều kiện kinh tế, văn hoá - xã hội khác nhau.

Huyện Định Hoá là nơi bắt nguồn của 3 con sông chính: Sông Chu, sông Công và sông Đu. Các nhánh của 3 con sông này phát triển thành hình nan quạt, phân bố khá đồng đều trên các vùng của huyện. Nhiều vùng đất sông suối được bồi đắp từ 3 con sông trên. Ngoài ra, những hệ thống suối nhỏ cũng có tác dụng cho sản xuất nông nghiệp; đặc biệt cây lúa; đồng thời còn phục vụ sinh hoạt của một số hộ gia đình vào mùa khô. Đây cũng là một trong những điều kiện thuận lợi mà thiên nhiên đã dành cho huyện Định Hoá để phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp. Có thể mạnh trồng lúa nước và một số loại rau màu đòi hỏi nghiêm ngặt về chế độ nước tưới của nhân dân trong huyện.

2.1.1.4. Đặc điểm thổ nhưỡng và tình hình sử dụng đất đai của xã

* Đặc điểm thổ nhưỡng

Theo bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1/100.000 của tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở đánh giá của FAO – UNESCO, huyện Định Hoá có 6 loại đất chính:

- + Đất phù sa sông suối (Py)
- + Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D)
- + Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (Fl)
- + Đất nâu đỏ trên đá gabro (Fk)
- + Đất đỏ vàng trên đá biến chất (Fs)
- + Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Fs)

Huyện Định Hoá có địa hình khá phức tạp gồm những dãy núi đá vôi cao xen lẫn gò đồi và những vùng đất bằng phẳng, thuận tiện cho canh tác nông nghiệp và đa dạng hoá cây trồng. Đất đai của huyện được chia làm 3 loại chính là: đất phù sa sông suối, đất bồi tụ trồng lúa, đất feralit.

* Tình hình sử dụng đất đai của huyện

Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế đối với mỗi hộ trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Đồng thời để cây trồng phát triển và sinh trưởng tốt thì đất đai phải phù hợp với từng loại cây trồng. Đất đai là nguồn tài nguyên hữu hạn, không tự sinh ra vì vậy yêu cầu đặt ra là phải làm thế nào để sử dụng đúng mục đích và đem lại hiệu quả kinh tế – xã hội, đồng thời đảm bảo môi trường không bị ô nhiễm. Qua đó, có thể làm tăng khối lượng của cải vật chất cho con người, cho xã hội đồng thời tận dụng được lao động dư thừa của xã hội. Diện tích đất tự nhiên của huyện không thay đổi qua các năm. Thay đổi lớn nhất và đáng chú ý nhất là diện tích rừng tự nhiên của huyện đã giảm một cách nghiêm trọng. Sau năm 2005 trên địa bàn huyện còn rất ít diện tích rừng tự nhiên trong khi rừng trồng có tăng nhưng diện tích tăng lại không đáng kể so với diện tích đã bị khai thác.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 52.075 ha. Năm 2007 đất nông nghiệp là 10.169 ha chiếm 17,61% diện tích đất tự nhiên; đất lâm nghiệp 26.630 ha; đất nuôi trồng thủy sản 727ha. Diện tích trồng lúa của huyện cả năm là 7.797 ha; năng suất lúa bình quân là 46,5 tạ/ha. Sản xuất nông nghiệp của huyện thuần nông chủ yếu là cây lúa và cây chè. [13]

Bảng 2.1 thể hiện tình hình sử dụng đất đai của huyện Định Hoá từ năm 2000 đến năm 2007 vừa qua. Cơ cấu diện tích đất lâm nghiệp chiếm khoảng từ 42 – 49% tổng diện tích đất. Diện tích rừng tự nhiên của huyện năm 2000 là 18.007 ha đến năm 2005 chỉ còn 17.185 ha và năm 2006 thì diện tích này đã bị khai thác hết (Niên giám thống kê huyện). Năm 2007 huyện đã trồng

được 962,4 ha rừng đạt 113% kế hoạch đề ra nhưng diện tích trồng so với diện tích rừng tự nhiên đã mất của huyện không đáng kể. Diện tích đất nông nghiệp của huyện dao động thấp chiếm khoảng 20% tổng số.

Bảng 2.1: Tình hình sử dụng đất đai huyện Định Hóa qua các năm 2005 – 2007

| Chỉ tiêu | 2005 | | 2006 | | 2007 | | So sánh (%) | |
|------------------------------|-----------------|--------|-----------------|--------|-----------------|--------|-------------|-----------|
| | DT | Cơ cấu | DT | Cơ cấu | DT | Cơ cấu | 2006/2005 | 2007/2006 |
| | (ha) | (%) | (ha) | (%) | (ha) | (%) | % | % |
| Tổng DT đất tự nhiên | 52.075,4 | | 52.075,4 | | 52.075,4 | | 100 | 100 |
| 1. Đất nông nghiệp | 11.320 | 21,74 | 10.409 | 19,99 | 10.678,29 | 20,51 | 91,95 | 102,59 |
| a. Cây hàng năm | 5.797 | 51,21 | 5.737 | 55,12 | 5.871,07 | 54,98 | 98,96 | 102,34 |
| b. Cây lâu năm | 5.523 | 48,79 | 4.672 | 44,88 | 4.807,22 | 45,02 | 84,59 | 102,89 |
| 2. Đất lâm nghiệp | 24.791 | 47,61 | 24.794 | 47,61 | 25.756,4 | 49,46 | 100,01 | 103,88 |
| - Rừng tự nhiên (DT Có rừng) | 17.185 | 69,32 | | 0,00 | | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| - Rừng trồng (DT Có rừng) | 7.606 | 30,68 | 7.609 | 30,69 | 8.571,4 | 33,28 | 100,04 | 112,65 |
| 3. Đất chuyên dùng | 970 | 1,86 | 980 | 1,88 | 997,08 | 1,91 | 101,03 | 101,74 |
| 4. Đất ở | 818 | 1,57 | 865 | 1,66 | 911 | 1,75 | 105,75 | 105,32 |
| 5. Đất chưa sử dụng | 14.176,4 | 27,22 | 15.027,4 | 28,86 | 13.732,63 | 26,37 | 106,00 | 91,38 |
| - Đất bằng | 50 | 0,35 | 68 | 0,45 | 53 | 0,39 | 136,00 | 77,94 |
| - Đất đồi núi | 10.463 | 73,81 | 10.153 | 67,56 | 10.110 | 73,62 | 97,04 | 99,58 |

| | | | | | | | | |
|----------------------------|---------|-------|---------|-------|----------|-------|--------|-------|
| - Núi đá không có rừng cây | 3.663,4 | 25,84 | 4.806,4 | 31,98 | 3.569,63 | 25,99 | 131,20 | 74,27 |
|----------------------------|---------|-------|---------|-------|----------|-------|--------|-------|

Nguồn: Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Định Hóa, 2007

Bảng 2.1 cho thấy diện tích nông nghiệp của huyện khá ổn định, có sự thay đổi qua các năm nhưng không lớn. Diện tích đất chưa sử dụng của huyện đã được đưa vào sử dụng với các mục đích khác nhau có thể trồng rừng, đất ở, đất chuyên dùng,...tuy nhiên số này cũng còn rất lớn. Diện tích đất chuyên dùng bao gồm đường xá, trường học,...của huyện đã tăng qua các năm do các tuyến đường giao thông liên xã, liên thôn của huyện ngày càng được củng cố và mở rộng; đặc biệt tuyến đường từ đường số 3 vào thị trấn chợ Chu, vào xã Phú Đình hiện nay đang được mở rộng và sửa chữa lại.

2.1.2. Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện Định Hóa

2.1.2.1. Dân số - lao động

Năm 2007 dân số của cả huyện là 98.500 người; trong đó có 84,88% dân số sống ở nông thôn. Lực lượng lao động của huyện có 66.783 người, chiếm 67,8% tổng dân số. Định Hóa là nơi sinh sống của nhiều đồng bào dân tộc như: Tày, Nùng, Hoa, Sán Chí,...trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tới hơn 50%. Tuy nguồn lao động của huyện phong phú nhưng lao động chủ yếu chưa qua đào tạo, nguồn nhân lực có trình độ cao còn ít.

Tổng dân số 2007 là 91.385 người, mật độ dân số 175,49 người/km². Tốc độ tăng dân số của huyện năm 2005 là 0,09%; năm 2006 chỉ là -0,01%; nhưng năm 2007 là 1,95%. Bảng 2.2 cho thấy cơ cấu dân số của huyện trong 3 năm (2005 – 2007). Dân số của huyện tập trung chủ yếu ở thị trấn chợ Chu.

Bảng số liệu cho thấy dân số của huyện Định Hóa đã tăng trong những năm vừa qua; cơ cấu dân số vùng nông thôn chiếm khảng 90% dân số toàn huyện. Điều này cho thấy nông thôn vẫn là tiềm năng, thế mạnh với các nguồn lực về đất đai, lao động,... cho phát triển kinh tế huyện. Mật độ dân số trung bình của huyện đã dần tăng lên. Đồng thời, lao động và nhân khẩu bình quân trên hộ đã và đang tiếp tục tăng lên trong năm vừa qua.

Bảng 2.2: Tình hình nhân khẩu và lao động huyện Định Hóa năm 2005 - 2007

| Chỉ tiêu | ĐVT | 2005 | | 2006 | | 2007 | |
|-----------------------------------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| | | Số lượng | Cơ cấu % | Số lượng | Cơ cấu % | Số lượng | Cơ cấu % |
| 1. Tổng nhân khẩu | Người | 89.644 | 100,00 | 89.634 | 100,00 | 98.500 | 100,00 |
| - Thị trấn | " | 6.070 | 6,77 | 6.068 | 6,77 | 14.889 | 15,12 |
| - Nông thôn | " | 83.574 | 93,23 | 83.566 | 93,23 | 83.611 | 84,88 |
| 2. Mật độ dân số | Người/km ² | 172,14 | | 172,12 | | 189,15 | |
| 3. Tổng số hộ | Hộ | 20.374 | | 21.341 | | 23.084 | |
| 4. Tổng số trong độ tuổi lao động | LĐ | 55.579 | | 59.158 | | 66.783 | |
| 5. BQ lao động/hộ | LĐ/hộ | 2,73 | | 2,77 | | 2,89 | |
| 6. BQ nhân khẩu/hộ | Người/hộ | 4,40 | | 4,20 | | 4,27 | |

Nguồn: Phòng Thống kê huyện Định Hóa, năm 2007

2.1.2.2. *Thực trạng phát triển kinh tế của huyện*

Định Hoá là huyện miền núi, điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn. Nơi đây là thủ đô kháng chiến nên thu hút được sự quan tâm, đầu tư của tỉnh Thái Nguyên cũng như của Chính phủ về mọi mặt cả kinh tế - văn hoá – xã hội.

Tình hình kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2007 đã có được những kết quả tích cực. Kinh tế tiếp tục duy trì được tăng trưởng; cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng. Các nguồn lực cho đầu tư phát triển được huy động và sử dụng có hiệu quả. Đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện; công tác giáo dục, y tế và các mặt xã hội có những chuyển biến tiến bộ; an ninh chính trị ổn định và giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, quốc phòng được tăng cường và củng cố vững chắc.

Một vài năm gần đây đã xảy ra nhiều bất lợi cho sản xuất nông – lâm nghiệp như: hạn hán, sâu bệnh hại cây trồng, giá vật tư phân bón tăng cao, dịch bệnh gia cầm, gia súc,... gây ảnh hưởng xấu tới quá trình phát triển sản xuất tại các nông hộ. Tuy nhiên kết quả sản xuất nông – lâm nghiệp của huyện đã đạt được những kết quả đáng khích lệ.

Đại hội Đảng bộ lần thứ XXI của huyện nhiệm kỳ 2006 - 2010 đã xác định cơ cấu kinh tế của huyện là “Nông - lâm nghiệp, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng”. Trong đó nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất (63,82%) và thế mạnh trong phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp là sản xuất lương thực, chè búp, thịt gia súc, gia cầm, gỗ, tre, nứa, v.v..

a. Sản xuất nông – lâm nghiệp

* Trồng trọt: - Cây lúa:

Tổng diện tích gieo cấy cả năm 2007 là 7.845,4/7590 ha, đạt 103,4% kế hoạch; năng suất bình quân 46,8 tạ/ha/vụ; sản lượng 36.717 tấn, đạt 100,2% kế hoạch, tăng 1.015 tấn so với năm 2006.

- Cây màu

Diện tích ngô là 1.304,7/1.300 ha, đạt 100,4% kế hoạch; năng suất bình quân 41,5 tạ/ha; sản lượng 5.415 tấn, đạt 111,2% kế hoạch, đây là năm có sản lượng ngô cao nhất từ trước tới nay. Năng suất và sản lượng một số cây màu khác đều đạt cao hơn so với năm 2006.

- Cây chè

Định Hoá là huyện miền núi nên chủ yếu là phát triển kinh tế vườn đồi. Chính vì vậy, cây chè ngày càng khẳng định rõ nét tầm quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của huyện. Những năm gần đây nhờ sự phát triển về cây chè rộng rãi mà đời sống các hộ nông dân được nâng lên. Có thể nói, cây chè đã giúp người dân nơi đây nâng cao thu nhập, góp phần vào công cuộc xoá đói giảm nghèo trên địa bàn huyện. Nhờ có được sự ưu ái từ thiên nhiên về thời tiết, khí hậu, đất đai... phù hợp nên cây chè nơi đây sinh trưởng và phát triển tốt. Bên cạnh đó còn do việc chú ý đầu tư của người trồng chè và những quan tâm đặc biệt qua sự chỉ đạo cán bộ phòng nông nghiệp huyện đã góp phần cải thiện năng suất, chất lượng chè của huyện trong những năm gần đây. Theo nhận xét chung của người tiêu dùng Thái Nguyên là vùng chè đặc sản, chiếm phần lớn trên thị trường. Đây chính là điều kiện thuận để Định Hoá phát triển trở thành vùng chè trọng điểm của tỉnh Thái Nguyên.

Năng suất và chất lượng sản phẩm từ loài cây thế mạnh của huyện tiếp tục được nâng cao qua việc thực hiện đề án phát triển vùng chè giai đoạn 2006 – 2010. Toàn huyện đã thực hiện trồng mới, trồng phục hồi 128,18/70 ha; đạt 183,115 kế hoạch tỉnh giao; trong đó diện tích trồng theo kế hoạch của huyện là 72,6/50 ha, đạt 145% kế hoạch; ngoài ra dự án Hội nông dân triển khai trồng 8 ha; diện tích trồng chương trình 135 là 47,56 ha. Chương trình thâm canh và cải tạo chè đã và đang được quan tâm thực hiện.

Bảng 2.3: Kết quả một số cây trồng chính trên địa bàn huyện Định Hóa năm 2005 – 2007

| Chỉ tiêu | Diện tích (ha) | | | Năng suất TB (tạ/ha) | | | Sản lượng (tạ) | | |
|------------------------|----------------|---------|---------|----------------------|-------|-------|----------------|-----------|-----------|
| | 2005 | 2006 | 2007 | 2005 | 2006 | 2007 | 2005 | 2006 | 2007 |
| 1. Cây hàng năm | | | | | | | | | |
| Lúa | 7.797,1 | 7.795,1 | 7.845,5 | 46,0 | 45,5 | 46,8 | 358.666,6 | 354.677,1 | 367.169,4 |
| Ngô | 1.236 | 1.018 | 1.304,7 | 33,3 | 35,1 | 41,5 | 41.158,8 | 35.731,8 | 54.145,1 |
| Khoai lang | 565 | 571,3 | 539,2 | 34,4 | 33 | 33,7 | 19.436 | 18.852,9 | 18.171 |
| Đậu đỗ các loại | | | 188,1 | | | 9,1 | | | 1.711,7 |
| Rau các loại | 674 | 619 | 684,1 | 82,8 | 88,3 | 88,6 | 55.807,2 | 54.657,7 | 60.611,3 |
| Đậu tương | 70 | 60,9 | 38,6 | 9 | 9 | 10,6 | 630 | 548,1 | 409,2 |
| Lạc | 92 | 107,1 | 109,2 | 8,7 | 8,5 | 9,2 | 800,4 | 910,4 | 1.004,6 |
| Sắn | 491 | 488 | 465 | 110,4 | 106,6 | 105 | 54.206,4 | 52.020,8 | 48.825 |
| Mía | 40 | 20,8 | 17 | 65,5 | 125,5 | 125,5 | 2.620 | 2.610 | 2.133,5 |
| Khoai tây | | | 69 | | | 100 | | | 6.900 |
| 2. Cây lâu năm | | | | | | | | | |
| - Chè | 2.800 | 2.786 | 2.786 | | | | | | |
| + Trồng mới | 25 | 58 | 104 | | | | | | |
| + Cho sản phẩm | 2.283 | 2.571 | 2.196 | 75,1 | 72 | 88 | 171.453,3 | 183.826,5 | 193.248 |
| - Cây ăn quả | 2.210 | 2.187 | 2.187 | | | | | | |
| + Xoài | 150 | 150 | 150 | 10 | 12 | 18 | 150 | 180 | 270 |
| + Nhãn | 497 | 497 | 497 | 7 | 13 | 16 | 330 | 660 | 795,2 |
| + Vải | 885 | 885 | 885 | 28 | 30 | 35 | 2.450 | 2.660 | 3.097,5 |

Nguồn: Phòng Nông nghiệp và PTNN huyện Định Hóa, năm 2007

* Chăn nuôi, thú y

Các chương trình, đề án phát triển chăn nuôi đại gia súc trên địa bàn huyện được thực hiện nhằm cải tạo đàn trâu, bò theo hướng lấy thịt và nâng cao chất lượng sản phẩm. Trong năm 2007 thực hiện các chương trình, dự án đã hỗ trợ cho các hộ mua được 1.156 con trâu, bò giống, tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện phát triển ổn định. Mặc dù với diễn biến phức tạp của các loại dịch bệnh động vật như dịch cúm gia cầm, dịch lở mồm long móng,... nguy cơ bùng phát dịch cao, nhưng công tác tuyên truyền, phòng dịch được triển khai giúp nhân dân trên địa bàn huyện giảm thiểu thiệt hại với dịch bệnh gia súc, gia cầm. Kết quả chăn nuôi, thú y của huyện Định Hóa trong 3 năm 2005 – 2007 được thể hiện trong bảng 2.4 như sau:

**Bảng 2.4: Tình hình phát triển chăn nuôi
trên địa bàn huyện Định Hóa năm 2005 – 2007**

| Chỉ tiêu | Số lượng (Con) | | | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn) | | | Tiêm phòng (số con) |
|----------|----------------|---------|---------|---|-------|-------|------------------------|
| | 2005 | 2006 | 2007 | 2005 | 2006 | 2007 | 2007 |
| Trâu | 12.328 | 12.452 | 13.864 | 241 | 350 | 490 | 9.500 |
| Bò | 2.665 | 3.979 | 4.821 | 20 | 130 | 210 | 2.067 |
| Lợn | 47.686 | 35.260 | 66.100 | 3.305 | 5.300 | 6.550 | 14.934 |
| Gia cầm | 399.370 | 381.998 | 475.833 | 484 | 284 | 190 | 395.970 |

Nguồn: Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Định Hóa

Với kết quả đã đạt được của huyện trong những năm qua chứng tỏ sự quan tâm của các cấp, các ngành giành cho nhân dân huyện Định Hóa. Tổng số trâu, bò, lợn và gia cầm đã tăng lên vượt mức kế hoạch của huyện. Tuy

nhiên năm 2007 đã xảy ra dịch bệnh gia súc, gia cầm trên cả nước và Định Hoá cũng không tránh khỏi vùng dịch. Chính vì vậy mà tổng số gia cầm đã giảm mạnh vào cuối năm 2007 dẫn đến sản lượng gia cầm lại thấp hơn so với những năm trước. Huyện cũng đã mở những chiến dịch tiêm phòng gia súc, gia cầm đối với từng hộ dân song không kịp với sự lây lan nhanh của dịch bệnh, địa bàn rộng, số lượng gia cầm lại rất lớn nên năm 2007 lượng gia cầm đã bị tiêu huỷ khá lớn gây thiệt hại cho nông dân trong xã nhất là các xã vùng sâu trong huyện.

* Lâm nghiệp

Thực tế cho thấy hiện nay trên toàn địa bàn huyện Định Hóa rừng tự nhiên gần như không còn đáng kể. Rừng trên địa bàn huyện hiện nay chủ yếu là rừng trồng theo các chương trình dự án hỗ trợ. Năm 2007 tổng diện tích rừng trồng mới của cả huyện là 962,4 ha; đạt 113% kế hoạch tỉnh giao. Trong đó, diện tích rừng trồng mới theo kế hoạch của huyện là 854,3/850 ha; đạt 100,5% kế hoạch. Ngoài ra, nhân dân tự trồng 95,0 ha; trạm khuyến nông huyện triển khai 13,12 ha rừng mô hình. Cũng trong năm 2007 toàn huyện đã phát động phong trào quản lý, bảo vệ rừng, đặc biệt rừng phòng hộ. Vì vậy, tình hình khai thác vận chuyển lâm sản trái phép trên địa bàn từng bước đã được kiểm soát. (*Phụ lục 03*)

b. Công nghiệp xây dựng, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ

Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn (theo giá hiện hành) ước đạt 51,3/48 tỷ đồng, bằng 106,9% kế hoạch, tăng 12,3% so với năm 2006, chủ yếu tăng từ các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại địa phương.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa trên địa bàn đạt khoảng 240 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh thương mại có mức tăng trưởng khá, đáp ứng được nhu cầu phục vụ sản xuất và tiêu dùng trên địa bàn. Các hoạt động dịch vụ được đẩy

manh trong năm du lịch Quốc gia Thái Nguyên 2007. Số lượt khách đến thăm ATK Định Hóa tăng cao.

Các mặt hàng chính sách phục vụ nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn được cung ứng kịp thời, tuy nhiên số lượng vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, phòng chống gian lận thương mại được đẩy mạnh, các trường hợp vi phạm được phát hiện và xử lý theo quy định.

Nhãn hiệu tập thể “Gạo bao thai Định Hóa” đã được Cục sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp văn bằng bảo hộ, là cơ sở và điều kiện thuận lợi để trong những năm tới huyện tăng cường sự chỉ đạo nhằm mở rộng quy mô sản xuất, tăng năng suất, sản lượng và chất lượng loại sản phẩm này.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của các ngành bưu chính viễn thông, điện lực, nước sinh hoạt có những chuyển biến góp phần làm tăng giá trị sản xuất của huyện, đáp ứng kịp thời nhu cầu của cán bộ, nhân dân trong huyện.

2.1.3. Văn hóa - xã hội

2.1.3.1. Công tác văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh - truyền hình

Ngành văn hóa thông tin, truyền thanh - truyền hình đã bám sát các nhiệm vụ chính trị trọng tâm của đất nước và của huyện, tổ chức thành công lễ hội Lồng Tồng ATK Định Hóa. Huyện cũng đang tiếp tục khôi phục, bảo tồn và phát huy những giá trị tinh hoa văn hóa truyền thống dân tộc. Chất lượng, thời lượng phát thanh, truyền hình ngày càng được cải tiến. Các cụm loa truyền thanh trên địa bàn được đầu tư xây dựng trong thời gian qua đã duy trì phát sóng khá đều đặn, góp phần tích cực vào công tác tuyên truyền các nhiệm vụ kinh tế, chính trị của địa phương và phổ biến các kiến thức khoa học kỹ thuật mới để ứng dụng vào sản xuất cho nhân dân trong huyện.

2.1.3.2. Công tác giáo dục – đào tạo

Sự nghiệp giáo dục – đào tạo của huyện đang có nhiều chuyển biến tích

cực: tiếp tục giữ vững và phát triển quy mô ở các ngành học, bậc học. Duy trì tốt nền nếp dạy và học, từng bước đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện. Huyện vẫn tiếp tục giữ vững phổ cập giáo dục đúng độ tuổi.

2.1.3.3. Y tế, dân số, gia đình

Ngành y tế thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh; chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng được nâng cao. Các chương trình y tế cấp quốc gia được triển khai và thực hiện có hiệu quả.

Công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm và quản lý các cơ sở hành nghề y, dược tư nhân tiếp tục được duy trì.

Công tác dân số, gia đình và trẻ em tiếp tục được đẩy mạnh thông qua các chiến dịch truyền thông lồng ghép dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình. Thực hiện tốt các hoạt động bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em trên địa bàn.

2.1.3.4. Nguồn nước

- Nguồn nước mặt của huyện Định Hóa tập trung chủ yếu ở các suối, ao hồ trên địa bàn huyện. Nguồn nước này phục vụ cho sản xuất, tuy nhiên một số hộ gia đình trong xã vẫn sử dụng đây là nước sinh hoạt vào mùa khô (thiếu nước).

- Nguồn nước ngầm của huyện Định Hóa phần lớn dân cư khu vực nông thôn sử dụng cho sinh hoạt, một số phục vụ cho sản xuất vào mùa khô.

- Nước mưa: Đây là nguồn nước phục vụ chính cho sản xuất và sinh hoạt ở các xã vùng cao của huyện. Vào mùa khô, các giếng khoan hoặc đào đều bị cạn nước, nông dân chỉ chủ yếu trông chờ vào nước mưa.

- Nước máy: phần lớn mới chỉ phục vụ cho nhân dân tại khu vực thị trấn chợ Chu và khu vực Quán vuông.

- Ngoài ra năm 2007, xã Linh Thông còn được đầu tư xây dựng công trình “nước lọc” của sở Tài nguyên môi trường. Nguồn nước được lấy ở khe,

suối lọc qua bể lọc sau đó đưa về làm nước uống và sinh hoạt cho một số hộ.

2.1.3.5. Công tác dân tộc và tôn giáo

Công tác quản lý Nhà nước về dân tộc – tôn giáo tiếp tục được chú trọng. Thực hiện tốt các chính sách về hỗ trợ nhà ở, nước sinh hoạt tập trung, nước sinh hoạt hộ gia đình, hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2.1.4. Cơ sở hạ tầng của huyện

Trong những năm vừa qua được sự quan tâm, đầu tư của Chính phủ và tỉnh Thái Nguyên, cơ sở hạ tầng của huyện Định Hóa đã có rất nhiều thay đổi. Đặc biệt các vấn đề chính như điện - đường - trường - trạm của huyện đã được nâng cấp, làm mới hoàn toàn khác hẳn so với những năm trước đây. Một số kênh mương phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp đã được xây dựng và đi vào hoạt động có hiệu quả. Trường học tại các xã, thôn, bản được sửa chữa, xây dựng kiên cố,...

Định Hóa là một huyện miền núi nằm trong vùng an toàn khu, là thủ đô kháng chiến, do đó được Đảng và Chính phủ rất quan tâm để phát triển. Các tuyến đường từ quốc lộ 3 đi vào trung tâm huyện nay đang được mở rộng, làm mới lại; các tuyến đường từ trung tâm huyện tới các xã, thôn, bản đã rải nhựa kiên cố, rất thuận lợi cho việc đi lại, giao lưu buôn bán giữa những người dân trong huyện.

2.1.5. Tình hình môi trường ở huyện Định Hóa

- Môi trường và bảo vệ cân bằng môi trường sinh thái đang là vấn đề được cả cộng đồng quốc tế quan tâm. Vì vậy, phát triển nông thôn, hiện đại hóa nông nghiệp và đô thị hóa nông thôn của huyện phải luôn tính đến việc bảo vệ và cải thiện môi trường bền vững. Nông – lâm – ngư nghiệp là các ngành sản xuất gắn với thiên nhiên, lấy cây trồng vật nuôi làm đối tượng nên

môi trường sinh thái là điều kiện tự nhiên không thể thiếu. Môi trường sinh thái càng đa dạng, phong phú, sự cân bằng của môi trường càng bền vững thì khả năng đa dạng hóa chủng loại sản phẩm càng có nhiều tiềm năng tạo ra các sản phẩm đặc sản có chất lượng độc đáo, có giá trị cao và là cơ sở để phát triển nông nghiệp bền vững của huyện.

- Quá trình phát triển kinh tế là quá trình làm thay đổi đối tượng lao động, biến các nguồn tài nguyên thiên nhiên thành các sản phẩm tiêu dùng phục vụ nhu cầu người dân huyện Định Hóa. Việc phát triển kinh tế ồ ạt, công nghiệp hóa bằng bất cứ giá nào đã ảnh hưởng đến môi trường của huyện gây ra các tác hại như:

+ Nạn tàn phá rừng gây hiện tượng bão lũ, lụt lội tác động trực tiếp lên đất canh tác của huyện dễ bị xói mòn, rửa trôi; làm thay đổi khí hậu, thời tiết, làm gia tăng thiên tai địch họa,...

+ Công nghiệp và giao thông của huyện ngày càng phát triển.

Như vậy trong quá trình khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên đã có ảnh hưởng không tốt đối với môi trường tự nhiên của huyện Định Hóa như gây ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm không khí... Do đó cùng với khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, phải luôn chú trọng đến các yêu cầu của phát triển bền vững, đặc biệt giữ gìn và bảo vệ cân bằng môi trường sinh thái.

- Tỉnh Thái Nguyên tham gia Chương trình cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn do UNICEF tài trợ từ tháng 9/1991 vốn đầu tư là 322,13 tỷ đồng gồm các nguồn khác nhau. Nhờ vậy, toàn tỉnh hiện có 66% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, tỷ lệ số dân nông thôn giữa các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh được sử dụng nước sạch, chênh lệch đáng kể (cao nhất là 84% và thấp nhất là 60%, trong đó 90% trụ sở Ủy ban nhân dân, 80% số trường học, nhà trẻ, trạm xá nông thôn được sử dụng nước sạch). [14]

2.1.6. Quản lý tài nguyên – môi trường

Công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực tài nguyên – môi trường tiếp tục có những chuyển biến tích cực. Huyện đã triển khai công tác quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015 đối với 10 xã phía Bắc; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 419 hộ gia đình với diện tích 34,37 ha. Đã tích cực thực hiện việc giao đất, thu hồi đất, thống kê bồi thường, giải phóng mặt bằng 1 số dự án trọng điểm của huyện như: khu xử lý rác thải rắn thị trấn Chợ Chu, đường giao thông 268, công trình nước tưới sau hồ Bảo Linh,... Thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường trên địa bàn huyện.

2.2. Thực trạng phát triển kinh tế hộ và những vấn đề về môi trường khu vực nông thôn huyện Định Hóa

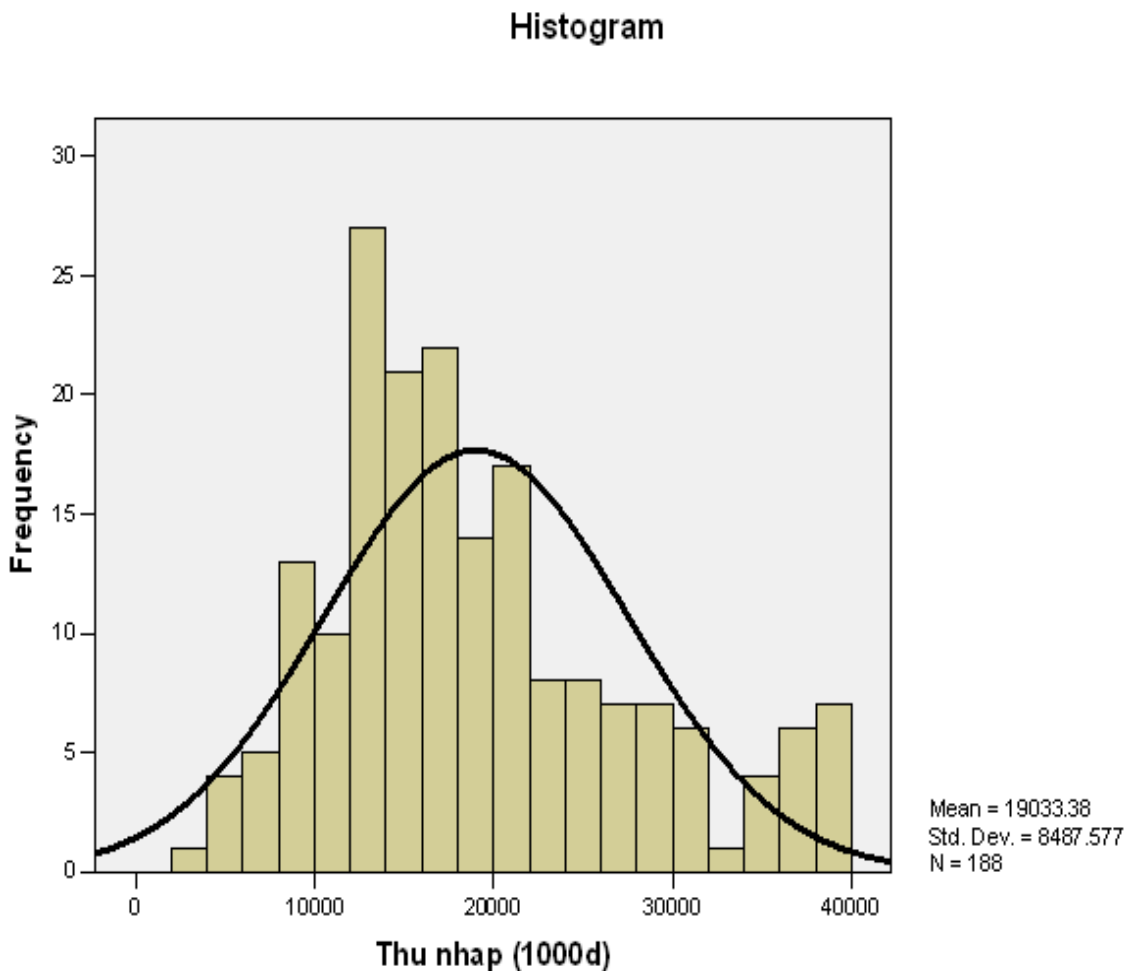
2.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế hộ

2.2.1.1. Khảo sát thu nhập và phân nhóm hộ nghiên cứu

Qua điều tra thực tế tại các hộ cho thấy những nhân tố ảnh hưởng tới phát triển kinh tế của hộ của huyện không chỉ là các yếu tố về vốn, lao động, thị trường, đất đai mà còn cả yếu tố thời tiết, khí hậu,... Theo các ý kiến của người dân nơi đây, những yếu tố này đã ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động và kết quả sản xuất nông nghiệp của các hộ. Theo họ được mùa hay mất mùa còn một phần phụ thuộc vào thời tiết, khí hậu của từng năm, từng vùng. Cụ thể như năm 2007 là năm đã gây thiệt hại khá lớn cho người nông dân không chỉ ở Định Hoá mà còn khắp cả nước về bệnh dịch gia súc, gia cầm. Những nhân tố thuộc về môi trường này đã ảnh hưởng lớn đến kết quả sản xuất của người nông dân chủ yếu nằm ở khu vực nông thôn. Do vậy đối với người dân khu vực nông thôn, phát triển kinh tế của hộ và môi trường sinh thái xung quanh có ảnh hưởng qua lại với nhau và đều tác động tới hoạt động sản xuất nông nghiệp của chính họ.

Căn cứ vào mục tiêu nghiên cứu và thực tế kết quả điều tra tại các hộ, từ danh sách thu nhập của các hộ nông dân tại vùng khảo sát, có thể sắp xếp, phân loại nhóm hộ theo thu nhập lần lượt từ thấp nhất đến cao. Mục đích chính của việc phân nhóm hộ theo mức thu nhập này là để chỉ ra được các yếu tố chính ảnh hưởng đến phát triển kinh tế của các nhóm hộ tại khu vực nghiên cứu. Từ đó tìm hiểu mối quan hệ giữa phát triển kinh tế hộ với bảo vệ môi trường nông thôn. Số liệu được làm sạch trước khi phân tích, chúng tôi loại bỏ một số hộ có thu nhập vượt trội so với tổng thể chung (8 mẫu điều tra) kết quả số mẫu còn lại dùng để phân tích là 188 mẫu.

Khảo sát thu nhập của các hộ điều tra có thống kê sau:



Biểu đồ 2.1: Phân bố thu nhập của hộ

Giá trị trung bình của hộ nông dân là 19.033.380,0đ. Độ lệch chuẩn 1SD (Std. Deviation - Độ lệch chuẩn) = 8.487.577,0đ. Dựa trên giá trị trung bình và độ lệch chuẩn để tiến hành phân nhóm hộ nông dân. Tiêu chí để tiến hành phân nhóm:

Bảng 2.5: Các mức phân nhóm hộ điều tra

| Nhóm hộ | Tiêu chí |
|---------------|--|
| Thu nhập cao | $> 19.033.380 + 1SD$ |
| Thu nhập khá | $\leq 19.033.380 + 1SD$ và $\geq 19.033.380 - 1SD$ |
| Thu nhập thấp | $\leq 19.033.380 - 1SD$ |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

Thống kê số hộ nông dân sau khi đã phân chia nhóm theo mức thu nhập:

Bảng 2.6: Phân nhóm hộ theo thu nhập

| Nhóm hộ | Số lượng (Hộ) | Cơ cấu (%) | % cộng dồn |
|--------------------|---------------|------------|------------|
| Nhóm thu nhập cao | 62 | 33 | 33 |
| Nhóm thu nhập khá | 65 | 34,6 | 67,6 |
| Nhóm thu nhập thấp | 61 | 32,4 | 100 |
| Tổng | 188 | 100 | |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

Sau khi tổng hợp, phân tích và loại bỏ các hộ có tính chất đặc biệt (các hộ không tập hợp đầy đủ các tiêu chí nghiên cứu), thống kê cho thấy số hộ có thu nhập ở mức khá chiếm tỷ lệ cao nhất 34,6%, nhóm hộ có thu nhập cao chiếm tỷ lệ cao hơn nhóm thu nhập thấp.

2.2.1.2. Tình hình cơ bản của các hộ điều tra

Qua phân tích số liệu điều tra cho thấy tình hình cơ bản về các hộ nông dân trên địa bàn nghiên cứu rất khác nhau

* Tình hình cơ bản của hộ

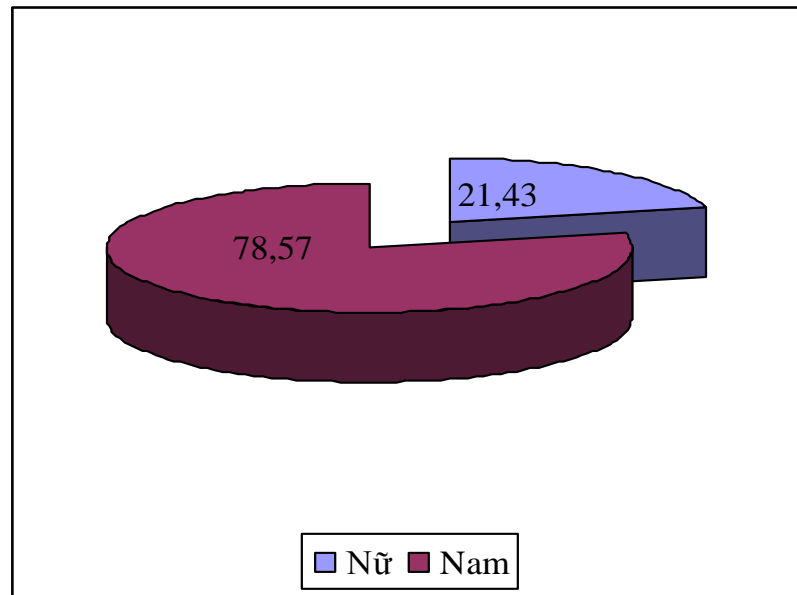
Tuy là một huyện miền núi, có nhiều đồng bào dân tộc cùng sinh sống. Nhưng qua điều tra thực tế cho thấy, số nhân khẩu bình quân trên hộ không cao 4,4 người/hộ; trong đó số lao động bình quân trên hộ là 3 lao động. Bình quân diện tích đất nông nghiệp/khẩu thấp, chỉ 0,094 ha/người; trong khi diện tích đất bình quân/khẩu là 0,194 ha/người. Điều này chứng tỏ ngoài diện tích đất nông nghiệp (diện tích đất trồng cây hàng năm và diện tích đất trồng cây lâu năm), hộ còn có diện tích đất lâm nghiệp, đất khác khá lớn. Đây có thể còn là một tiềm năng để hộ phát triển sản xuất lâm nghiệp.

Bảng 2.7: Tình hình cơ bản các hộ điều tra

| Chỉ tiêu | Đvt | Số lượng |
|------------------------------------|----------|----------|
| - Bình quân nhân khẩu/hộ | Người | 4,4 |
| - Bình quân lao động/hộ | Người | 2,72 |
| - Diện tích đất NN bình quân /khẩu | Ha/người | 0,094 |
| - Diện tích đất bình quân /khẩu | Ha/người | 0,195 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

Trong tổng số 188 hộ điều tra, có 78,57% chủ hộ là nam, còn lại chủ hộ là nữ, chiếm 21,43% tổng số. Biểu đồ cơ cấu giới tính chủ hộ cho biết thực trạng về giới tính của chủ hộ các hộ điều tra.



Biểu đồ 2.2: Cơ cấu giới tính của chủ hộ

*** Trình độ của chủ hộ**

Theo thống kê từ nguồn số liệu điều tra cho thấy số chủ hộ có trình độ cấp 2 ở đây là phổ biến (chiếm tỷ lệ 63,78%). Tiếp sau đó là số lượng chủ hộ có trình độ cấp 1 chiếm 20,92% tổng số. Hiện tại vẫn còn tồn tại một số chủ hộ không được đi học song tỷ lệ ở mức thấp 5,1% tổng số.

Bảng 2.8: Trình độ học vấn các chủ hộ điều tra

| Trình độ học vấn | Cơ cấu (%) |
|---------------------|------------|
| Mù chữ | 5,10 |
| Tiểu học | 20,92 |
| Trung học cơ sở | 63,78 |
| Phổ thông trung học | 10,20 |
| Tổng cộng | 100 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

* Mối quan hệ giữa dân tộc của chủ hộ với phát triển kinh tế

- Theo kết quả của một số nghiên cứu và thực tế điều tra ở huyện Định Hóa cho thấy tính chất về dân tộc và giới tính của chủ hộ cũng có phần nào ảnh hưởng đến kết quả sản xuất và thu nhập của các hộ nông dân trong khu vực nông thôn.

- Từ thực tế tổng hợp kết quả điều tra hộ cho thấy mức độ quan tâm và khả năng phát triển kinh tế gia đình ở mỗi hộ là rất khác nhau. Những khác nhau đó giả thiết bao gồm các yếu tố giới tính, trình độ,... của chủ hộ.

- Các hộ điều tra chủ yếu là dân tộc kinh và tày trong đó nói các hộ mà chủ hộ là người kinh có điều kiện kinh tế khá hơn so với các nhóm khác.

Bảng 2.9: Thành phần dân tộc chủ hộ theo thu nhập

| Dân tộc | Nhóm thu nhập cao | | Nhóm thu nhập khá | | Nhóm thu nhập thấp | |
|----------------|-------------------|------------|-------------------|------------|--------------------|------------|
| | Hộ | Cơ cấu (%) | Hộ | Cơ cấu (%) | Hộ | Cơ cấu (%) |
| Kinh | 26 | 41,94 | 19 | 29,23 | 17 | 27,87 |
| Tày | 26 | 41,94 | 37 | 56,92 | 33 | 54,10 |
| Khơ - me | 1 | 1,61 | 1 | 1,54 | - | - |
| Nùng | 5 | 8,06 | 3 | 4,62 | 2 | 3,28 |
| Dao | 1 | 1,61 | 1 | 1,54 | 1 | 1,64 |
| Cao lan | 4 | 6,45 | 5 | 7,69 | 3 | 4,92 |
| Sán đìu | - | - | - | - | 2 | 3,28 |
| Tổng số | 62 | 100 | 65 | 100 | 61 | 100 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

2.2.1.3. Nguồn lực và các yếu tố sản xuất của hộ

* Nguồn lực đất đai của hộ

Đất đai là tư liệu sản xuất không thể thay thế đối với sản xuất nông – lâm nghiệp. Để phát triển kinh tế, người dân nông thôn phần lớn dựa vào đất, đặc biệt những nơi có tiềm năng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp. Việc có đất đai, sử dụng và biết cách canh tác để đem lại hiệu quả kinh tế là hoàn toàn khác nhau. Mỗi một loại đất ở vị trí, địa thế khác nhau lại phù hợp với một vài cây trồng khác nhau. Do vậy huyện Định Hóa có những nơi nếu trồng cây chè thì phát triển rất nhanh; nhưng lại có những vùng chỉ có thể canh tác lúa và trồng ngô (những vùng đất trũng, ...).

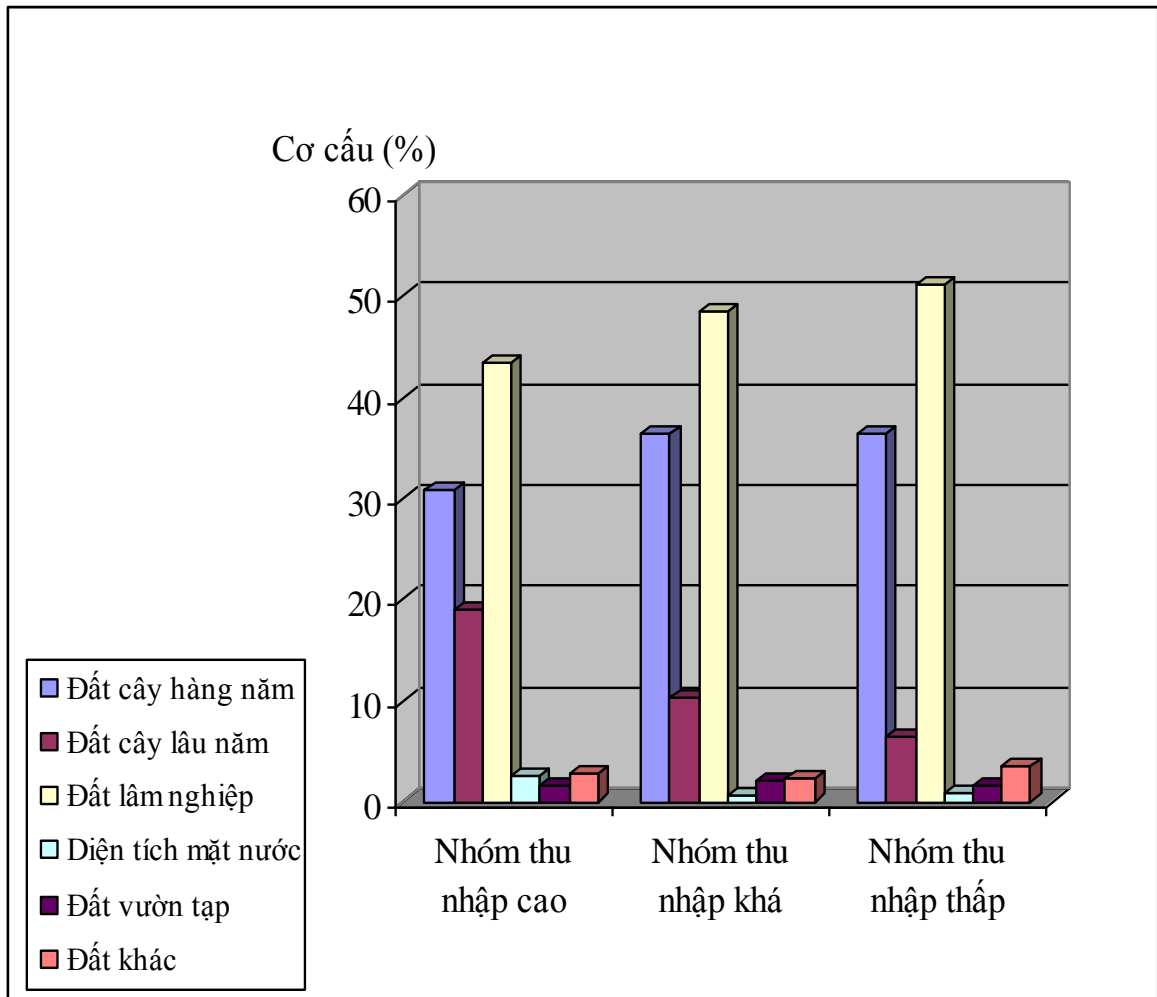
Định Hóa là một huyện miền núi nên quy mô diện tích đất đai trung bình hiện nay của một hộ khá lớn dao động từ 0,603 ha đến 1,14 ha. Diện tích đất lâm nghiệp tập trung chủ yếu vào một số hộ; hộ có diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất là 5,66 ha. Nhưng thực tế diện tích đất canh tác lại rất nhỏ dao động từ 0,258 ha đến 0,567 ha. Điều này làm cho kinh tế hộ gia đình ở huyện Định Hóa chỉ thích ứng với kiểu tổ chức lao động gia đình và với các điều kiện sản xuất thủ công. Nó cũng khó có thể đáp ứng được nhu cầu đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp của mỗi hộ gia đình nếu chỉ tập trung đầu tư vào sản xuất nông nghiệp. Để bù đắp những thiếu hụt về thu nhập từ sản xuất nông nghiệp, một số hộ nông dân chuyển sang các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp như làm bún, buôn bán nhỏ, làm thuê, chuyển nghề khác và dịch vụ. Xu hướng này đã và đang xuất hiện tại các xã ven thị trấn huyện, làm tăng tốc độ đô thị hoá, đất nông nghiệp của các hộ ngày càng bị thu hẹp cho nhu cầu phát triển của công nghiệp và xây dựng.

Thực tế tình hình nguồn lực đất đai tại các nhóm hộ điều tra như sau:

Bảng 2.10: Thực trạng đất đai các hộ phân nhóm theo thu nhập

| Chỉ tiêu | Nhóm thu nhập cao | | Nhóm thu nhập khá | | Nhóm thu nhập thấp | |
|----------------------------|----------------------------|---------------|----------------------------|---------------|----------------------------|---------------|
| | BQ/hộ (m ²) | Cơ cấu (%) | BQ/hộ (m ²) | Cơ cấu (%) | BQ/hộ (m ²) | Cơ cấu (%) |
| Diện tích đất cây hàng năm | 3.484,42 | 30,87 | 2.756,82 | 36,34 | 2.175,34 | 36,44 |
| Diện tích đất cây lâu năm | 2.132,82 | 18,90 | 779,26 | 10,27 | 380,66 | 6,38 |
| Diện tích đất lâm nghiệp | 4.902 | 43,43 | 3.684,62 | 48,56 | 3.059,67 | 51,26 |
| Diện tích mặt nước | 275,40 | 2,44 | 44,02 | 0,58 | 49,38 | 0,83 |
| Diện tích đất vườn tạp | 170,92 | 1,51 | 151,68 | 2,00 | 93,43 | 1,57 |
| Diện tích đất khác | 322,13 | 2,85 | 170,83 | 2,25 | 210,98 | 3,53 |
| Tổng cộng | | 100 | | 100 | | 100 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra



Biểu đồ 2.3: Cơ cấu đất đai của các nhóm hộ

Quy mô sản xuất gia đình của các hộ nông dân bị chi phối chủ yếu bởi diện tích đất nông nghiệp mà họ được Nhà nước giao cho. Theo thực tế phỏng vấn trực tiếp các hộ, phần lớn các hộ cho rằng phần diện tích này thực sự là chưa đủ so với nguồn nhân lực của hộ. Do lực lượng lao động tại vùng nông thôn không theo quy định về tuổi tác, thời gian lao động mà là lao động tranh thủ theo mùa vụ.

Theo kết quả tổng hợp trong bảng 2.10, diện tích đất nông nghiệp của hộ bao gồm diện tích đất trồng cây hàng năm (chủ yếu là cây lúa) và diện tích đất trồng cây lâu năm (chủ yếu cây chè). Diện tích đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ lớn

nhất trong tổng diện tích đất. Trong đó cơ cấu diện tích đất lâm nghiệp của nhóm hộ có thu nhập thấp nhất lại là cao nhất 51,26%.

Biểu đồ cơ cấu trên cho thấy bình quân diện tích đất ở nhóm hộ có thu nhập cao hơn hẳn so với các nhóm hộ khác. Đặc biệt diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung ở các hộ có thu nhập cao, chủ yếu ở đây diện tích trồng chè. Đã có nhiều nghiên cứu chứng minh chè là loại cây dễ sống, mang lại thu nhập cao cho người nông dân và phù hợp với loại đất đồi núi. Do đó Định Hóa cũng có thể mạnh phát triển cây chè và nó đã đem lại hiệu quả kinh tế cho người trồng chè, giúp họ tăng thu nhập và cải thiện đời sống.

** Nguồn nhân lực và lao động của hộ*

Có thể khẳng định đối với tất cả các ngành sản xuất, lao động là yếu tố tiên quyết cho mọi vấn đề. Nước ta có trình độ ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp còn thấp, do đó yếu tố lao động lại càng quan trọng hơn trong ngành nông nghiệp. Quan niệm trong nông nghiệp chủ yếu là lấy công làm lãi vẫn đúng với người nông dân. Với các hộ nông dân nguồn lao động không những có ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp mà còn quyết định tới quá trình phát triển kinh tế của hộ.

Khi nghiên cứu yếu tố lao động phải đề cập đến hai khía cạnh của lao động, đó là số lượng và chất lượng lao động. Số lượng lao động của hộ bao gồm các thành viên trong gia đình có khả năng lao động. Chất lượng lao động thể hiện qua trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn và nhận thức về chính trị, xã hội thông qua các kỹ năng, kinh nghiệm sản xuất được tích lũy từ lâu đời của hộ.

+ Quy mô lao động của hộ

Thực tế, khu vực nông thôn, những hộ làm nông nghiệp sự phân biệt lao động về thời gian và tuổi tác thường không rõ ràng. Tất cả mọi thành viên trong gia đình đều có thể tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, đặc

biệt vào vụ cây, gặt, hái chè. Tuy nhiên qua quá trình điều tra, nghiên cứu và kết hợp đánh giá thực tế các hoạt động sản xuất nông nghiệp tại các hộ có thể tổng hợp nguồn lao động của hộ vừa phù hợp với các tiêu chuẩn về lao động trong nông nghiệp vừa đúng với tình hình thực tế tại địa phương như sau:

Bảng 2.11: Quy mô lao động của các hộ điều tra

| Số lượng lao động/hộ (Người/hộ) | Cơ cấu hộ (%) |
|------------------------------------|------------------|
| 1 | 2,55 |
| 2 | 50,51 |
| 3 | 26,53 |
| 4 | 14,29 |
| 5 | 4,59 |
| 6 | 1,53 |
| Tổng số | 100 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

Bảng 2.11 cho thấy số hộ cán số lượng lao động từ 2 đến 3 người chiếm tỷ lệ chủ yếu khoảng 77% trong tổng số. Số hộ có 5 đến 6 lao động chiếm tỷ lệ thấp nhất.

+ Chất lượng lao động

Đối với sản xuất nông nghiệp chất lượng lao động thường được đánh giá bằng trình độ học vấn, kinh nghiệm sản xuất, khả năng nắm bắt các thông tin khoa học ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp,... Từ đó ảnh hưởng đến phát triển kinh tế của hộ, đặc biệt khả năng và trình độ của chủ hộ là rất quan trọng. Phần lớn liên quan đến các quyết định canh tác cây trồng, các chi phí

đầu tư cho phát triển sản xuất trong hộ.

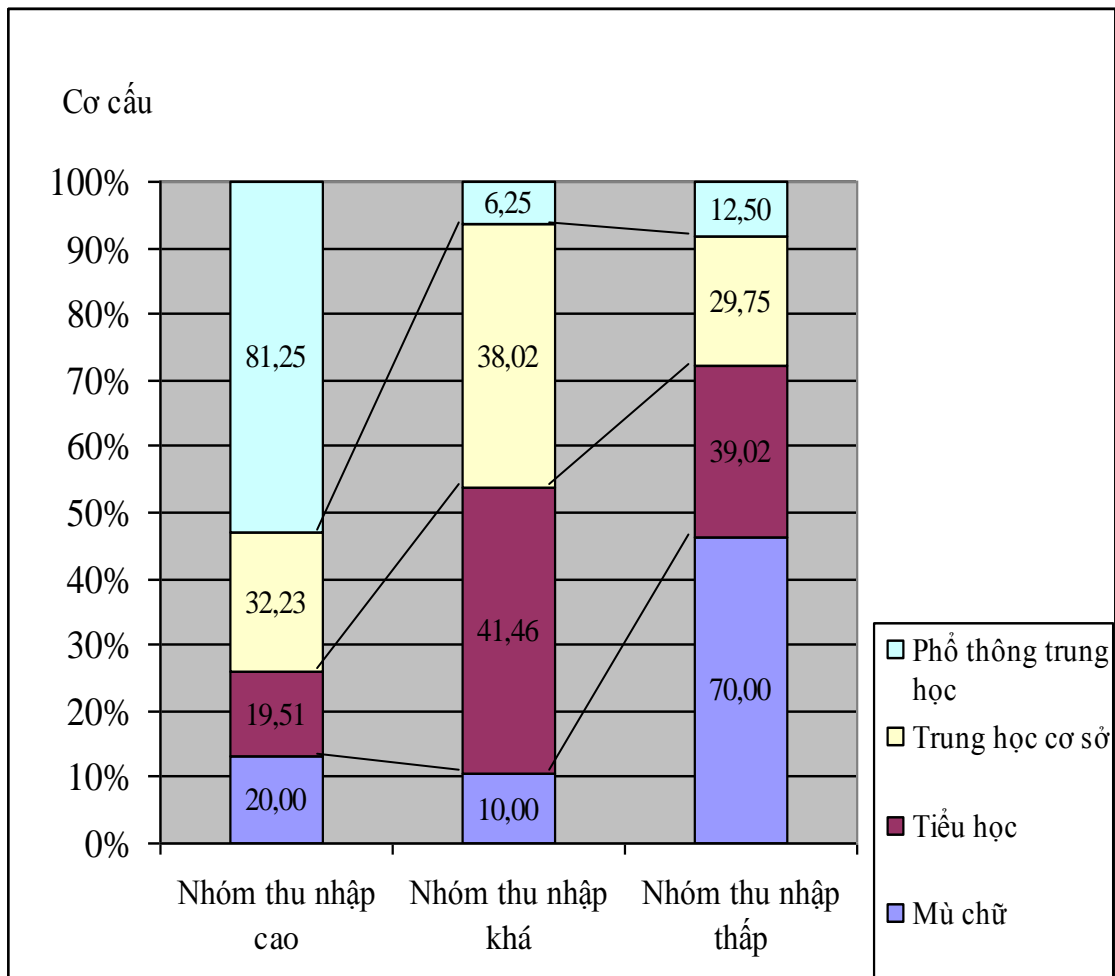
Bảng 2.12 thể hiện trình độ học vấn của chủ hộ phân theo các nhóm thu nhập như sau:

Bảng 2.12: Trình độ học vấn của chủ hộ phân theo nhóm hộ

| Trình độ học vấn | Nhóm thu nhập cao | Nhóm thu nhập khá | Nhóm thu nhập thấp |
|---------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| | Cơ cấu (%) | Cơ cấu (%) | Cơ cấu (%) |
| Mù chữ | 20,00 | 10,00 | 70,00 |
| Tiểu học | 19,51 | 41,46 | 39,03 |
| Trung học cơ sở | 32,23 | 38,02 | 29,75 |
| Phổ thông trung học | 81,25 | 6,25 | 12,50 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

Bảng trên cho thấy mối quan hệ giữa trình độ học vấn và thu nhập của của hộ. Trong 16 hộ điều tra có trình độ cấp 3 thì có tới 13 chủ hộ thuộc nhóm thu nhập cao; chiếm 81,25%. Số chủ hộ không được học chủ yếu nằm trong nhóm hộ có thu nhập thấp, chiếm 70%. Còn chủ hộ có trình độ học vấn cấp 1 và cấp 2 tập trung chủ yếu ở nhóm hộ thu nhập khá. Điều này có thể khẳng định ngoài những kinh nghiệm sản xuất thì học vấn của chủ hộ cũng ảnh hưởng tới phát triển kinh tế của hộ. Trình độ học vấn của chủ hộ có thể giúp hộ nắm bắt nhanh, kịp thời các ứng dụng khoa học công nghệ; giống cây con mới có năng suất, chất lượng cao và khả năng chống chịu bệnh tật tốt. Ngoài ra còn có thể nắm bắt và làm đúng theo yêu cầu quy trình sản xuất.



Biểu đồ 2.4: Cơ cấu trình độ văn hoá của chủ hộ

2.2.1.4. Đầu tư cho phát triển sản xuất của hộ

* Tổng hợp các chi phí hoạt động sản xuất

Trong sản xuất chi phí đầu tư là vấn đề quan trọng, là một trong những yếu tố quyết định tới kết quả đầu tư. Mỗi hộ gia đình có điều kiện kinh tế, trình độ văn hóa, quan niệm... khác nhau có mức đầu tư cho phát triển sản xuất khác nhau. Theo kết quả phân tích số liệu điều tra của 3 nhóm hộ cho thấy chi phí bình quân đầu tư cho hoạt động sản xuất của một hộ cao nhất ở nhóm hộ thu nhập cao. Trong đó chi phí cho trồng trọt chiếm tỷ lệ 41,18%; tiếp đó 30,09% chi phí đầu tư cho hoạt động sản xuất phi nông nghiệp; và sau đó là chi phí chăn nuôi chiếm tỷ lệ là 26,23%.

Bảng 2.13: Tổng hợp chi phí hoạt động sản xuất của các nhóm hộ điều tra năm 2007

| Chỉ tiêu chi phí | Nhóm thu nhập cao | | Nhóm thu nhập khá | | Nhóm thu nhập thấp | |
|-----------------------------|-------------------|---------------|-------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | BQ/hộ (1.000đ) | Cơ cấu (%) | BQ/hộ (1.000đ) | Cơ cấu (%) | BQ/hộ (1.000đ) | Cơ cấu (%) |
| Trồng trọt | 5.060,24 | 41,18 | 3.060,06 | 32,62 | 2.207,33 | 35,33 |
| Chăn nuôi | 3.223,55 | 26,23 | 3.203,71 | 34,15 | 1.638,74 | 26,23 |
| Lâm nghiệp | 50,84 | 0,41 | 32,74 | 0,35 | 8,72 | 0,14 |
| Thủy sản | 173,16 | 1,41 | 149,28 | 1,59 | 57,92 | 0,93 |
| Hoạt động DV nông nghiệp | 78,06 | 0,64 | 81,32 | 0,87 | 20,11 | 0,32 |
| SXKD phi nông nghiệp | 3.697,16 | 30,09 | 2.848,17 | 30,36 | 2.289,46 | 36,64 |
| HĐ săn bắt, thuần dưỡng thú | 5,65 | 0,05 | 3,08 | 0,03 | 1,15 | 0,02 |
| Thuê đất | 0 | 0 | 4 | 0,04 | 25,08 | 0,40 |
| Tổng cộng | 12.288,66 | 100 | 9.382,36 | 100 | 6.248,51 | 100 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

Ở nhóm hộ thu nhập khá chi phí bình quân cho hoạt động sản xuất là 9.382.360đ/hộ; trong đó chi phí cho hoạt động sản xuất nông nghiệp chiếm 32,62%; chi phí chăn nuôi chiếm 34,15%; hoạt động phi nông nghiệp chiếm 30,36%. Nhóm hộ thu nhập thấp cũng là nhóm hộ có chi phí bình quân cho sản xuất thấp nhất

* Chi phí đầu tư cho trồng trọt

Tổng kết các kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp từ lâu đời đã có câu: nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống;.... Điều này chứng tỏ yếu tố thiên nhiên, yếu tố thời vụ thật sự quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp.

Phân bón rất cần cho trồng trọt, nó cung cấp chất dinh dưỡng cho cây phát triển; ngoài ra còn tạo độ màu mỡ và cân bằng cho đất. Ngày nay với sự phát triển của khoa học hiện đại, nước được chủ động bằng hệ thống các kênh mương; giống cây, con đã được lai hóa, cải tạo nhằm tăng năng suất cây trồng vật nuôi. Phân hoá học sẽ có tác dụng nếu bón đúng và đủ theo quy trình kỹ thuật nhưng theo một số nghiên cứu cho thấy nó cũng có thể làm chai cứng đất, làm thay đổi thành phần của đất,... làm ảnh hưởng xấu đến môi trường.

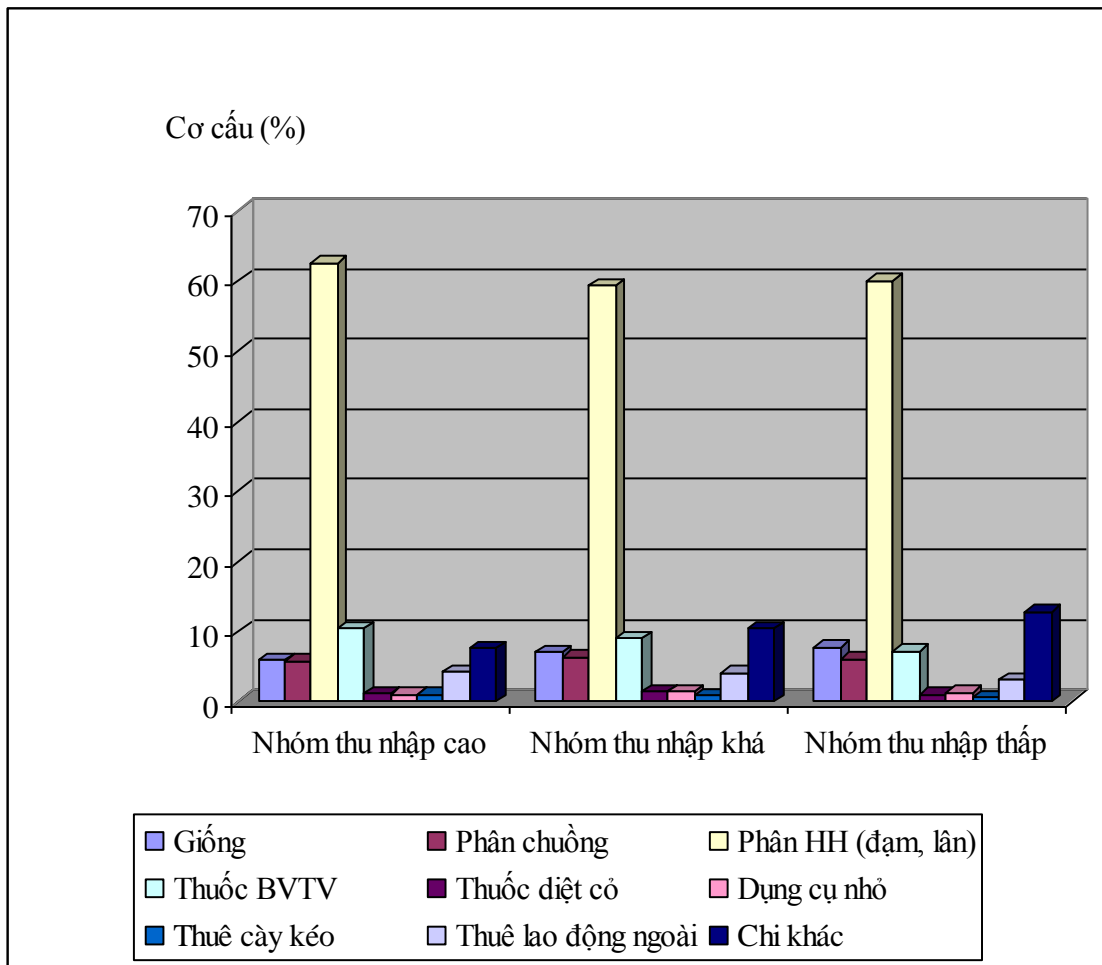
Ở Định Hóa hoạt động sản xuất chủ yếu của người dân vẫn là nông - lâm nghiệp. Trồng trọt vẫn là nguồn thu chính của người nông dân. Mỗi điều kiện về nguồn lực đất đai, lao động,... khác nhau, hộ có phương thức canh tác cây trồng, hình thức đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp khác nhau.

Cả 3 nhóm hộ có mức chi phí phân hóa học là cao nhất, sau đó là thuốc bảo vệ thực vật trong tổng chi phí đầu tư trồng trọt. Chi phí về giống nói chung là thấp do: đối với cây chè trồng 1 lần thu hoạch nhiều lần; còn lúa, ngô,... thông thường hộ gia đình chọn lại những quả, hạt tốt của vụ trước làm giống cho vụ sau nên giá trị đầu tư cho giống thấp hơn so với mua trên thị trường. Ngoài ra, lượng phân chuồng được bón rất ít so với lượng phân hóa học bà con nông dân đang sử dụng cho cây trồng hiện nay.

Bảng 2.14: Chi tiết chi phí trồng trọt theo nhóm hộ

| Chỉ tiêu | Nhóm thu nhập cao | | Nhóm thu nhập khá | | Nhóm thu nhập thấp | |
|---------------------|-------------------|---------------|-------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | BQ (1.000đ) | Cơ cấu (%) | BQ (1.000đ) | Cơ cấu (%) | BQ (1.000đ) | Cơ cấu (%) |
| Giống | 301,90 | 5,97 | 218,20 | 7,13 | 172,51 | 7,82 |
| Phân chuồng | 295,16 | 5,83 | 193,28 | 6,32 | 133,80 | 6,06 |
| Phân HH | 3.162,32 | 62,49 | 1.813,17 | 59,25 | 1.323,90 | 59,98 |
| Thuốc BVTV | 529,66 | 10,47 | 277,68 | 9,07 | 159,34 | 7,22 |
| Thuốc diệt cỏ | 59,55 | 1,18 | 43,62 | 1,43 | 24,02 | 1,09 |
| Dụng cụ nhỏ | 52,74 | 1,04 | 42,65 | 1,39 | 27,90 | 1,26 |
| Thuê cày kéo | 50,97 | 1,01 | 25,23 | 0,82 | 12,38 | 0,56 |
| Thuê lao động ngoài | 218,39 | 4,32 | 125,65 | 4,11 | 69,93 | 3,17 |
| Chi khác | 389,55 | 7,70 | 320,60 | 10,48 | 283,56 | 12,85 |
| Tổng cộng | 5.060,24 | 100 | 3.060,08 | 100 | 2.207,34 | 100 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra



Biểu đồ 2.5: Cơ cấu chi phí trồng trọt của các nhóm hộ

* Đầu tư cho phát triển chăn nuôi

Bên cạnh đầu tư cho trồng trọt thì chăn nuôi cũng là một nguồn thu lớn đối với các hộ nông dân. Người nông dân thường quan niệm làm nông nghiệp là lấy công làm lãi và tận dụng sản phẩm trồng trọt làm thức ăn cho chăn nuôi. Ngoài ra còn phần quan trọng hơn là người dân đã sử dụng phân gia súc, gia cầm bón ruộng. Loại phân này không những rất tốt cho cây trồng lại tạo độ màu mỡ phì nhiêu cho đất, ngoài ra còn tiết kiệm một khoản chi rất lớn nếu thay bằng phân hóa học. Đồng thời nó còn rất thân thiện với môi trường nếu được sử dụng đúng quy trình. Có thể coi hoạt động sản xuất nông nghiệp tại các hộ là một chu trình khép kín.

Bảng 2.15: Tổng hợp chi phí cho chăn nuôi theo nhóm hộ

| Chi phí | Nhóm thu nhập cao | | Nhóm thu nhập khá | | Nhóm thu nhập thấp | |
|-----------------------|-------------------|------------|-------------------|------------|--------------------|------------|
| | BQ/hộ | Cơ cấu | BQ/hộ | Cơ cấu | BQ/hộ | Cơ cấu |
| | (1.000đ) | (%) | (1.000đ) | (%) | (1.000đ) | (%) |
| Chăn nuôi lợn | 2.426,19 | 75,26 | 2.195,54 | 68,53 | 1.175,23 | 71,72 |
| Chăn nuôi trâu, bò | 37,19 | 1,15 | 286,78 | 8,95 | 28,41 | 1,73 |
| Chăn nuôi dê, cừu | 35,00 | 1,09 | 117,35 | 3,66 | 13,93 | 0,85 |
| Chăn nuôi gà | 601,08 | 18,65 | 433,65 | 13,54 | 306,57 | 18,71 |
| Chăn nuôi ngan, vịt | 90,37 | 2,8 | 30,82 | 0,96 | 68,23 | 4,16 |
| Gia súc, gia cầm khác | 33,71 | 1,05 | 139,58 | 4,36 | 46,36 | 2,83 |
| Tổng cộng | 3.223,54 | 100 | 3.203,72 | 100 | 1.570,50 | 100 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

Bảng 2.15 cho thấy phần lớn bà con vùng này chăn nuôi lợn, gà; đây là hai loài vật được nuôi rộng rãi và phổ biến ở nước ta. Chúng là những con vật dễ nuôi, dễ phù hợp với điều kiện về thời tiết khí hậu và cũng đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người nông dân. Những gia súc, gia cầm khác chỉ một vài hộ nuôi với số lượng ít. Trâu, bò, ngựa ở khu vực miền núi phần lớn người dân sử dụng vào mục đích cày kéo, chuyên chở; có một số hộ nuôi lấy thịt nhưng số lượng rất ít.

2.2.1.5. Kết quả và hiệu quả sản xuất nông nghiệp tại các hộ

* Kết quả trồng trọt

Theo kết quả tính toán từ số liệu điều tra các hộ nông dân vùng nông thôn huyện Định Hóa cho thấy hiệu quả canh tác của một số cây trồng chính qua các chỉ tiêu sau:

- Giá trị sản phẩm thô bình quân héct ta của một loại cây trồng trong một năm (giá trị sản phẩm = sản lượng * giá bán/tạ tại nhà);
- Chi phí sản xuất/ha, bao gồm chi phí trung gian (làm đất, giống, phân bón các loại, thuốc BVTV và các chi phí vật dụng khác) và chi phí thuê lao động, chi phí khác cũng tính cho một loại cây trồng trong một năm.
- Năng suất của cây trồng được tính cho 1 ha/năm.

Bảng 2.16 cho biết kết quả của một số cây trồng chính trong năm 2007 của các nhóm hộ. Ở mức đầu tư khác nhau, kết quả cây trồng bình quân/hộ đạt được ở các nhóm hộ cũng khác nhau. Năng suất lúa bình quân nhóm hộ thu nhập cao đạt được 45,58 tạ/ha/vụ; nhóm hộ khá đạt 44,83 tạ/ha/vụ; trong khi nhóm hộ thu nhập thấp chỉ đạt 44,7 tạ/ha/vụ. Bên cạnh đó cây chè là cây phù hợp và có khả năng phát triển được trên đất Định Hoá song vẫn phải đầu tư thích hợp cây mới có thể phát triển và cho năng suất, chất lượng cao.

Bảng 2.16: Kết quả một số cây trồng chính năm 2007 chia theo nhóm hộ

| Chi tiêu | | Lúa | Ngô | Sắn | Chè |
|-----------------------------|-------------------|----------|----------|----------|-----------|
| | | BQ/hộ/vụ | BQ/hộ/vụ | BQ/hộ/vụ | BQ/hộ/năm |
| Nhóm Thu nhập Cao | Diện tích (ha) | 0,53 | 0,05 | 0,06 | 0,22 |
| | Năng suất (tạ/ha) | 45,58 | 20,16 | 68,79 | 12,98 |
| | Sản lượng (tạ) | 24,21 | 1,04 | 4,04 | 2,80 |
| | Giá trị (1.000đ) | 7.228 | 466 | 851 | 9.283 |
| Nhóm Thu nhập Khá | Diện tích (ha) | 0,42 | 0,05 | 0,04 | 0,08 |
| | Năng suất (tạ/ha) | 44,83 | 13,69 | 71,58 | 9,11 |
| | Sản lượng (tạ) | 18,67 | 0,67 | 3,21 | 0,72 |
| | Giá trị (1.000đ) | 5.442 | 440 | 672 | 3.370 |
| Nhóm Thu nhập thấp | Diện tích (ha) | 0,34 | 0,02 | 0,03 | 0,04 |
| | Năng suất (tạ/ha) | 44,70 | 10,74 | 60,15 | 6,66 |
| | Sản lượng (tạ) | 15,35 | 0,21 | 1,90 | 0,26 |
| | Giá trị (1.000đ) | 4.367 | 169 | 470 | 1.671 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

Đối với sản phẩm chè không thể chỉ chú ý tới sản lượng mà chất lượng chè cũng rất quan trọng. Nếu có chế độ quan tâm, đầu tư, chăm sóc phù hợp, cây chè sẽ đem lại thu nhập cao và cải thiện mức sống cho người nông dân. Bảng 3.8 - Chi tiết chi phí đầu tư cho trồng trọt cho thấy ở nhóm hộ thu nhập cao ngoài chi phí phân hoá học cao hơn các nhóm khác mà phân hữu cơ cũng được bón nhiều hơn cho cây trồng. Năng suất chè khô bình quân của nhóm này đạt 12,98 tạ/ha/năm; nhóm hộ khá đạt 9,11 tạ/ha/năm; nhóm hộ thu nhập thấp chỉ đạt 6,66 tạ/ha/năm.

* Kết quả chăn nuôi

Bảng 2.17 cho thấy nguồn thu từ chăn nuôi của các nhóm hộ khá phong phú. Thực tế, chăn nuôi của các hộ phần lớn vẫn là chăn nuôi tận dụng từ những sản phẩm của ngành trồng trọt do gia đình tự làm như: thóc, cám gạo, rau xanh trong vườn, khoai tây, khoai lang... Song đã có một số hộ mở rộng qui mô chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá bằng cách sử dụng cám công nghiệp. Tuy nhiên, năm 2007 là năm xảy ra các bệnh dịch trong chăn nuôi nên qui mô về các con vật nuôi của các hộ đã giảm. Đặc biệt dịch cúm gia cầm và đợt rét cuối năm 2007 đã làm số lượng gia cầm và đàn trâu bò của các hộ giảm đi đáng kể. Vì vậy làm giảm nguồn thu từ chăn nuôi của các nông hộ.

Hạch toán kết quả chăn nuôi của các hộ cũng sử dụng các chỉ tiêu tương tự như hạch toán kết quả cây trồng, bao gồm việc tính giá trị sản phẩm thô, chi phí và thu nhập của từng loại vật nuôi cho 2 phương thức chăn nuôi (tận dụng và sử dụng thức ăn công nghiệp).

Đối với người nông dân, chăn nuôi thường mang lại một khoản thu lớn, giúp hộ có thể dùng vào những việc cần món tiền lớn. Nguồn thu từ chăn nuôi của các hộ ở đây chủ yếu là nuôi lợn. Nuôi lợn hộ vừa có thể làm kinh tế nhưng lại có thể tận dụng được lượng phân bón khá lớn làm giảm chi phí cho trồng trọt. Nuôi trâu bò hộ có thể sử dụng trong việc cày bừa, chuyên chở lại thu được nguồn phân bón dồi dào cung cấp cho quá trình trồng trọt của hộ. Những loại phân bón này chiếm ưu thế trong việc cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng và tăng độ phì nhiêu cho đất lại rất thân thiện với môi trường sinh thái nếu được sử dụng đúng mục đích và quy trình cần thiết.

Bảng 2.17: Kết quả chăn nuôi của hộ năm 2007

| Chỉ tiêu | Nhóm thu nhập cao | | Nhóm thu nhập khá | | Nhóm thu nhập thấp | |
|-------------------------|-------------------|---------------|-------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | BQ/hộ (1.000đ) | Cơ cấu (%) | BQ/hộ (1.000đ) | Cơ cấu (%) | BQ/hộ (1.000đ) | Cơ cấu (%) |
| Thu chăn nuôi lợn | 3.017,97 | 53,95 | 2.886,20 | 58,05 | 1.415 | 57,70 |
| Thu chăn nuôi trâu bò | 275,81 | 4,93 | 540 | 10,86 | 0 | 0 |
| Thu chăn nuôi dê | 114,52 | 2,05 | 210,77 | 4,24 | 39,02 | 1,59 |
| Thu chăn nuôi gà | 1.662,98 | 29,73 | 998,57 | 20,09 | 769,92 | 31,39 |
| Thu chăn nuôi ngan, vịt | 219,40 | 3,92 | 87,20 | 1,75 | 99,84 | 4,07 |
| Thu từ gia súc khác | 95,81 | 1,71 | 113,28 | 2,28 | 41,97 | 1,71 |
| Sản phẩm phụ chăn nuôi | 207,34 | 3,71 | 135,51 | 2,73 | 86,79 | 3,54 |
| Tổng thu | 5.594 | 100 | 4.972 | 100 | 2.453 | 100 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

2.2.1.6. Hiện trạng và cơ cấu thu nhập của các hộ điều tra

Ở khu vực nông thôn tổng thu của các hộ từ nhiều nguồn khác nhau: sản xuất nông nghiệp, vốn vay, lương, các nguồn hỗ trợ, hoạt động phi nông nghiệp.... Nhưng thu nhập chính của các hộ điều tra tại khu vực nông thôn huyện Định Hóa phần lớn lại từ trồng trọt và chăn nuôi. Do vậy hoạt động trồng trọt, chăn nuôi đã góp phần quan trọng tạo thu nhập cho hộ nông dân. Một thực tế với phần lớn người nông dân sản xuất nông nghiệp là lấy công làm lãi. Chu trình hoạt động sản xuất của họ là chu trình khép kín, tận dụng sản phẩm trồng trọt và thức ăn dư thừa của gia đình để chăn nuôi; Đồng thời họ lại thu được nguồn phân bón hữu cơ rẻ tiền và chất lượng để phục vụ cho sản xuất trồng trọt. Do vậy tổng thu, chi phí sản xuất của các hộ nông dân mang tính tương đối.

* Nguồn thu của các hộ điều tra

Mặc dù kinh tế hộ gia đình ở khu vực nông thôn huyện Định Hóa không chỉ là nông nghiệp; nhưng cho đến nay, nông nghiệp vẫn là cơ sở và là chỗ dựa cho mọi hoạt động kinh tế khác của hộ. Đa số dân cư nông thôn ở Định Hóa hiện nay đều coi mục tiêu chính của hoạt động nông nghiệp gia đình là nhằm đảm bảo đủ khẩu phần lương thực tối thiểu cho mọi thành viên trong hộ.

Bảng 2.18 cho thấy nguồn thu của hộ rất đa dạng nhưng chủ yếu vẫn từ nông nghiệp. Tuy khu vực nghiên cứu là vùng nông thôn miền núi, song thu từ lâm nghiệp của hộ năm 2007 tương đối thấp do tính chất hoạt động sản xuất lâm nghiệp mang tính lâu dài (6 đến 7 năm sau khi trồng mới được thu hoạch). Thu khác không tính vào thu nhập gồm: bán vàng bạc, rút tiền tiết kiệm, vay nợ,... Tiếp theo đó là nguồn thu từ trồng trọt và nguồn thu khác được tính vào thu nhập của hộ gồm: lương hưu, trợ cấp, lãi tiền gửi,...

Bảng 2.18: Tổng hợp nguồn thu của các nhóm hộ điều tra

| Nguồn thu | Nhóm thu nhập cao | | Nhóm thu nhập khá | | Nhóm thu nhập thấp | |
|----------------------------|-------------------|---------------|-------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | BQ/hộ (1.000đ) | Cơ cấu (%) | BQ/hộ (1.000đ) | Cơ cấu (%) | BQ/hộ (1.000đ) | Cơ cấu (%) |
| Trồng trọt | 18.704,89 | 32,62 | 10.614,48 | 27,96 | 7.195,59 | 27,43 |
| Chăn nuôi | 5.593,82 | 9,75 | 4.971,52 | 13,10 | 2.452,52 | 9,35 |
| Lâm nghiệp | 1.101,94 | 1,92 | 982,63 | 2,59 | 598,28 | 2,28 |
| Thủy sản | 585,65 | 1,02 | 379,05 | 1,00 | 191,54 | 0,73 |
| Hoạt động dịch vụ NN | 309,03 | 0,54 | 212,00 | 0,56 | 148,61 | 0,57 |
| Hoạt động phi NN | 5.795,56 | 10,11 | 4.320,31 | 11,38 | 2.979,51 | 11,36 |
| Thu khác tính vào TN | 9.225,64 | 16,09 | 5.191,51 | 13,68 | 3.415,99 | 13,02 |
| Thu khác không tính vào TN | 16.030,97 | 27,95 | 11.286,23 | 29,73 | 9.252,70 | 35,27 |
| Tổng cộng | 57.347,5 | 100 | 37.957,73 | 100 | 26.234,74 | 100 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

* Cơ cấu thu nhập của các hộ điều tra

- Tại các xã ven thị trấn, dưới tác động của quá trình đô thị hoá, vai trò của hoạt động sản xuất nông nghiệp trong các nông hộ ở đây ngày càng suy giảm. Khi mà đất nông nghiệp của họ ngày càng bị mất đi cho việc mở rộng trung tâm thị trấn chợ Chu và phát triển khu công nghiệp thì các hộ ở đây càng có xu hướng chuyển sang kinh doanh phi nông nghiệp và tham gia các hoạt động có thu nhập khác. Định Hóa là một huyện miền núi đang trong giai đoạn đầu phát triển nên hiện tượng này cũng đang xảy ra nhưng còn nhỏ lẻ.

- Trong sản xuất nông nghiệp, do đặc trưng truyền thống của kinh tế hộ nông dân như tự cung tự cấp, phần lớn nhằm thoả mãn nhu cầu cơ bản là an toàn lương thực. Do đó chỉ đề cao giá trị sử dụng của sản phẩm nông nghiệp, nên nông nghiệp cho đến nay vẫn là cơ sở của kinh tế hộ nông dân, nhất là các hộ nghèo, trung bình hay thuần nông. Đặc biệt tại một số xã thuộc chương trình 135, việc đa dạng hoá sản xuất và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi góp phần quan trọng trong việc nâng cao thu nhập của hộ.

- Một nguồn thu khác cũng rất quan trọng trong cơ cấu thu nhập của hộ nông dân là tiền lương hưu, phụ cấp, thu từ đi làm thuê... mặc dù đây là một khoản thu rất nhỏ nếu so với mức chi tiêu ở đô thị song nó lại rất quan trọng đối với đầu tư nông nghiệp của một hộ nông dân. Thường thì mỗi hộ nông dân nghèo và trung bình chỉ cần 100 đến 300 ngàn đồng là có thể đầu tư cho sản xuất nông nghiệp của họ. Vì vậy, người nông dân thường coi hộ gia đình nào có thu nhập từ tiền lương là có thể có mức sống ổn định và khá giả.

- Nhìn chung, nguồn thu nhập chính của các hộ nông dân tại tất cả các xã nghiên cứu chủ yếu vẫn dựa vào trồng trọt và chăn nuôi dù đó là hộ thuần nông hay hộ kiêm. Nổi bật nhất là vai trò của trồng trọt, chăn nuôi đối với các hộ thuần nông, hộ thu nhập thấp.

- Thu nhập của các hộ nông dân ở huyện Định hoá chủ yếu từ 4 nguồn chính: Sản xuất nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi), lâm nghiệp, hoạt động phi nông nghiệp và hoạt động làm thuê. Ngoài ra, một số hộ còn có nguồn thu khác từ các chương trình, dự án phát triển nông nghiệp và nông thôn của Nhà nước và của các tổ chức kinh tế xã hội khác,...

- Để xác định được cơ cấu thu nhập của hộ, đề tài dựa vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp chính gồm trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm.

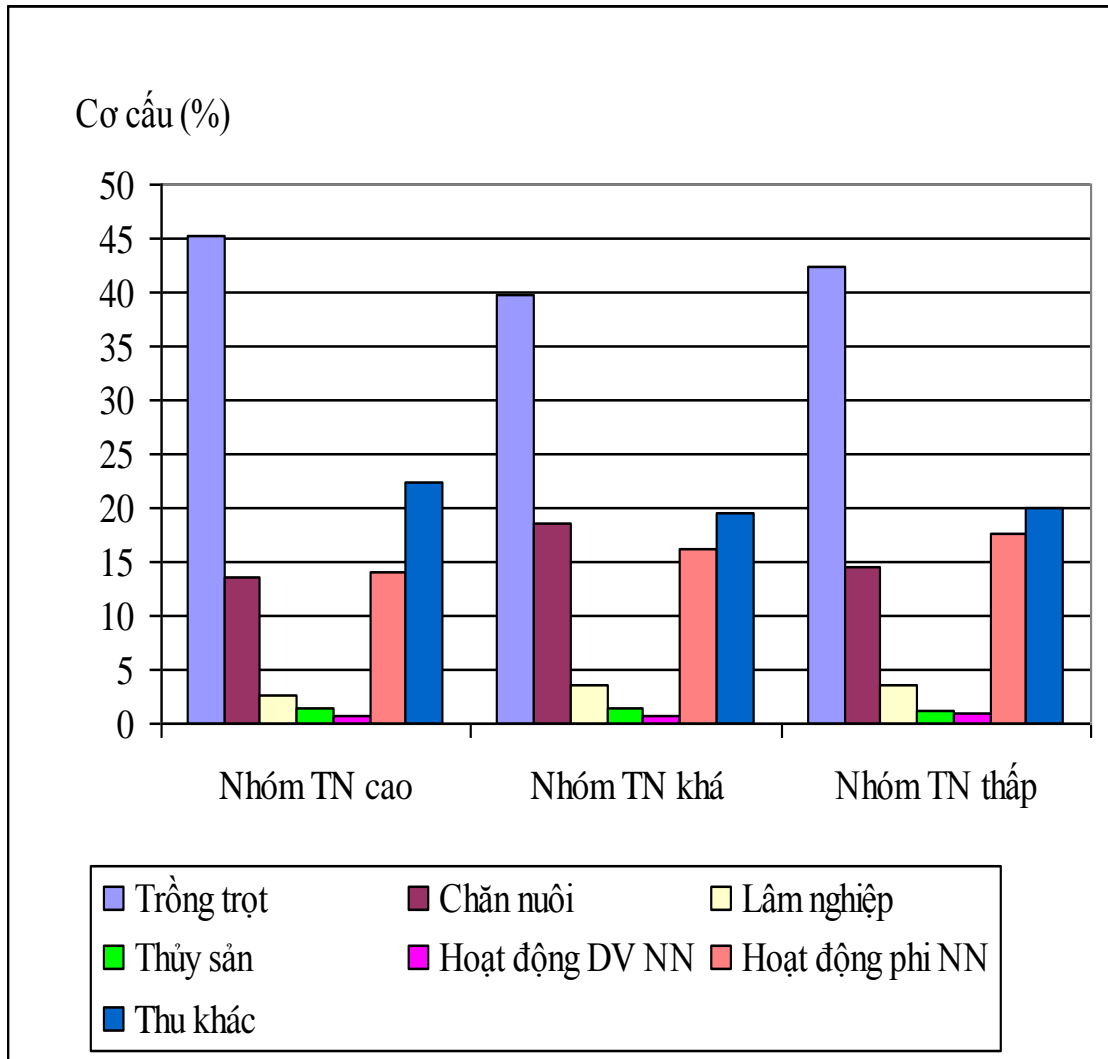
Thu nhập của hộ nông dân nơi đây phụ thuộc nhiều vào trồng trọt (khoảng từ 40 – 45% thu nhập của hộ). Trong khi thu nhập từ chăn nuôi và thu khác chiếm tỷ lệ thấp hơn (khoảng từ 13 – 18% thu nhập của hộ). Thu khác tuy chiếm từ khoảng 19 – 22% nhưng lại là tổng hợp từ một vài hoạt động khác nhau ở mỗi hộ.

Bảng 2.19: Cơ cấu thu nhập theo nhóm hộ

Đơn vị tính: (%)

| Hoạt động sản xuất | Nhóm hộ | | |
|-----------------------|---------|--------|---------|
| | TN cao | TN khá | TN thấp |
| Trồng trọt | 45,27 | 39,80 | 42,37 |
| Chăn nuôi | 13,54 | 18,64 | 14,44 |
| Lâm nghiệp | 2,67 | 3,68 | 3,52 |
| Thủy sản | 1,42 | 1,42 | 1,13 |
| Hoạt động dịch vụ NN | 0,75 | 0,79 | 0,88 |
| Hoạt động phi NN | 14,03 | 16,20 | 17,55 |
| Thu khác | 22,33 | 19,46 | 20,12 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra



Biểu đồ 2.6: Cơ cấu thu nhập của các nhóm hộ

Thu khác của các hộ gồm tiền lương hưu, trợ cấp, lãi gửi tiết kiệm, bảo hiểm, tiền biếu, tổ chức nhân đạo. Biểu đồ trên cho thấy thu khác của hộ cũng chiếm tỷ lệ đáng kể trong cơ cấu thu nhập.

2.2.2. Thực trạng về môi trường khu vực nghiên cứu

2.2.2.1. Một số nguyên nhân gây ảnh hưởng đến môi trường nông thôn

Đã có nhiều bằng chứng thuyết phục cho thấy những tác động tiêu cực đến môi trường có liên quan đến tăng trưởng dân số khi một bộ phận người dân phải đối mặt với nghèo đói. Họ vừa là nguyên nhân gây ra các vấn đề về môi trường, vừa là nạn nhân của chính sự tàn phá môi trường ấy. Đó chính là

một “vòng luẩn quẩn” của nghèo đói. Do thiếu vốn, thiếu kiến thức và phương tiện sản xuất, người nghèo đã khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách bừa bãi, lãng phí, gây ra sự cạn kiệt tài nguyên, gây ô nhiễm và suy thoái môi trường, làm cho năng suất cây trồng và vật nuôi giảm, các điều kiện vệ sinh môi trường xấu đi. Điều này khiến cho con người ngày càng nghèo đói và mắc nhiều bệnh tật hơn.

Có thể hiểu môi trường nông thôn thực chất là các khía cạnh sinh thái nông nghiệp và phát triển nông thôn. Liên quan đến khía cạnh sinh thái nông nghiệp hoặc hoạt động sản xuất nông nghiệp là các vấn đề: Điều kiện sinh thái đồng ruộng, khả năng cấp nước, nguồn gien trong nông nghiệp, điều kiện canh tác, sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu. Còn liên quan đến khía cạnh phát triển nông thôn là các vấn đề: Chất lượng cuộc sống nông dân, vệ sinh nông thôn, bệnh dịch, cơ sở hạ tầng và các vấn đề xã hội khác.

Thực tế cho thấy có rất nhiều yếu tố gây mất vệ sinh môi trường, nhưng tựu chung lại các nguồn gây ô nhiễm môi trường nông thôn chủ yếu là do:

- Hồ xí không hợp vệ sinh trong các khu dân cư: Tỷ lệ số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh ở nông thôn còn rất thấp, chưa đáp ứng nhu cầu bảo vệ sức khỏe người dân. Và chính do tập quán sử dụng phân bắc tươi để bón ruộng, bón rau màu nên đã làm xuất hiện nhiều căn bệnh đường ruột.

- Nước thải không được xử lý trước khi thải ra môi trường đã ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe người dân.

- Thêm vào đó là tỉ lệ người dân được sử dụng nước sạch chưa cao. Có khá nhiều người dân còn giặt giũ, rửa rau, thậm chí tắm ở ao, sông, suối. Trong khi các sông, suối, kênh rạch... này đã bị ô nhiễm bởi nhiều nguồn thải khác nhau có thể từ thượng nguồn đổ xuống do những tập quán sinh hoạt mất vệ sinh như: Phóng uế bừa bãi, dùng phân tươi bón ruộng, vứt xả rác và xác

động vật chết ra đường, ao hồ, sông, suối, thả rông gia súc,... đây chính là những nguyên nhân gây ra các bệnh đường ruột, đau mắt, tiêu chảy,...

- Chuồng trại chăn nuôi không được xây dựng theo tiêu chuẩn và việc xử lý phân, rác thải gia súc, gia cầm không hợp vệ sinh làm ảnh hưởng đến sức khỏe người dân làm lây lan các bệnh truyền nhiễm.

- Tình trạng rác thải chưa được thu gom, xử lý tập trung đã và đang là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nông thôn.

- Nạn sử dụng hoá chất bừa bãi trong sản xuất nông nghiệp như: việc lạm dụng phân hoá học, các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích sinh trưởng, thuốc bảo quản nông sản... làm ảnh hưởng đến chất lượng nông sản và sức khỏe người tiêu dùng cũng như người sản xuất. Ngoài ra khi sử dụng xong, bìa con lại vứt vỏ bao bì tự do ra môi trường.

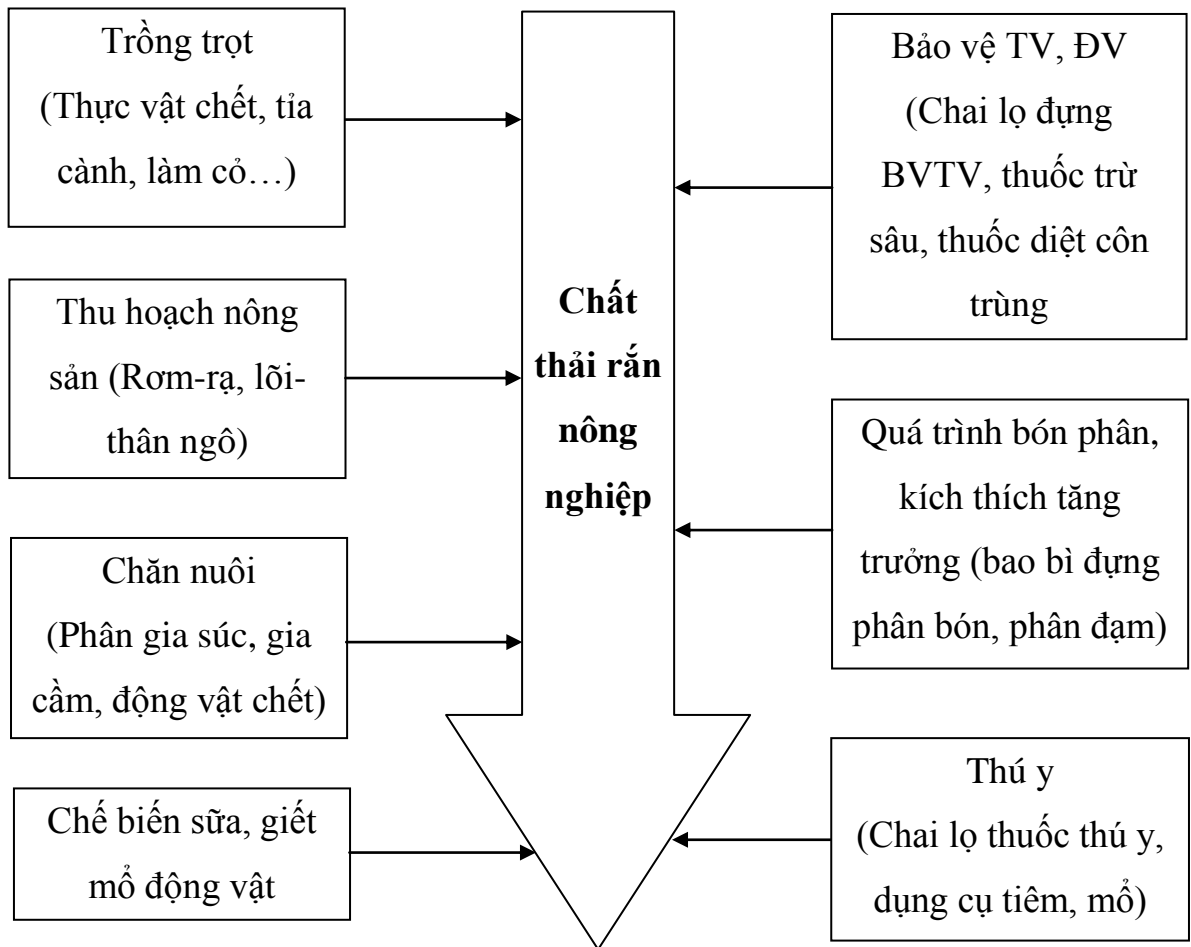
- Ngoài ra, do yêu cầu thâm canh, tăng vụ nên khối lượng sử dụng ngày càng tăng thuốc trừ sâu và phân bón hoá học cũng làm tổn hại không nhỏ đến môi trường. Đất trồng lúa có lượng chất độc ngày càng tăng, làm chết cá – tôm – các động thực vật thủy sinh khác (nguồn sống quan trọng cung cấp protein), gây ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe con người.

- Người nông dân do mức thu nhập quá thấp nên đã tận dụng các nguồn chất đốt rẻ tiền và dễ kiếm như rơm, rạ, lá cây, phân gia súc... đây là nguyên nhân của tình trạng “ô nhiễm trong nhà”, gây ô nhiễm và ảnh hưởng rất tiêu cực đến sức khỏe con người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

2.2.2.2. *Chất thải rắn nông nghiệp*

Chất thải rắn nông nghiệp là chất thải rắn phát sinh từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp như: trồng trọt, thu hoạch, bảo quản và sơ chế nông sản, các chất thải thải ra từ chăn nuôi: giết mổ động vật, chế biến sữa... nguồn gốc phát sinh chất thải rắn nông nghiệp từ nhiều nhiều nguồn khác nhau.

Sơ đồ các nguồn phát sinh chất thải rắn nông nghiệp



Chất thải rắn nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào nguồn phát sinh và mang đặc tính của loại hình nông nghiệp.

Thành phần chính của chất thải rắn nông nghiệp gồm: phế phụ phẩm từ trồng trọt (rơm, rạ, trấu, cám, thân, lá cây, vỏ, lõi ngô); phân gia súc (lợn trâu, bò, dê), phân gia cầm (gà, vịt, ngan); bao bì đóng gói, chai lọ thuốc BVTV, thuốc trừ sâu, thuốc thú y; túi đựng hoá chất nông nghiệp, phân bón; xác động vật chết (gà toi, lở mồm long móng) chứa các vi trùng gây bệnh;...

Chất thải rắn nông nghiệp thường bị ảnh hưởng bởi các yếu tố về giống, thời vụ, yếu tố địa lý, tỷ trọng các loại hình sản xuất và tập quán sản xuất.

Thực tế cho thấy, nếu trồng các loại cây trồng có sức đề kháng tốt với

sâu bệnh thì nhu cầu sử dụng hoá chất bảo vệ thực vật giảm và do đó thành phần chất thải vô cơ có tính nguy hại như: vỏ chai lọ đựng hoá chất bảo vệ thực vật, vỏ bình phun hoá chất giảm đáng kể. Việc chăn nuôi gia súc và gia cầm: nuôi gà công nghiệp, lợn hướng nạc đòi hỏi phải sản xuất các loại thức ăn sẵn có bán trên thị trường làm tăng chất thải là bao bì sau sử dụng.

Trong giai đoạn tăng trưởng của thực vật thì lượng phân bón và các hoá chất bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu... được sử dụng nhiều. Do đó quá trình này phát sinh nhiều chất thải rắn vô cơ và có tính chất nguy hại cao. Trong thời gian thu hoạch, lượng rơm, rạ, trấu và các phế phụ phẩm nông nghiệp khác phát sinh nhiều và chiếm thành phần chủ yếu trong chất thải rắn nông nghiệp.

Ứng với mỗi loại hình sản xuất nông nghiệp thì phát sinh chất thải với đặc tính hoá học, vật lý cũng như sinh học là khác nhau. Trong một vùng sản xuất nông nghiệp, nếu tỷ trọng trồng lúa, chè chiếm đa số so với chăn nuôi thì rơm rạ, trấu, cành trong chất thải rắn nông nghiệp là chủ yếu.

Thông thường, các phế phẩm nông nghiệp được người dân tận dụng tối đa để tái sử dụng làm chất đốt, làm thức ăn gia súc, vật liệu độn chuồng hoặc vùi trở lại vào đất. Do đó khả năng tồn lưu gây ô nhiễm môi trường sẽ được loại bỏ.

Chất thải từ chăn nuôi là các loại phân chuồng từ chăn nuôi gia súc, gia cầm... ở các khu vực nông thôn mỗi năm phát sinh hàng trăm nghìn tấn phân động vật các loại. Số phân động vật này chủ yếu được sử dụng cho mục đích bón cây, bón ruộng. Tuy nhiên việc bố trí chuồng trại chăn nuôi chưa hợp lý đã gây ảnh hưởng tới môi trường sống của người dân.

2.2.2.3. Thực tế điều kiện sinh hoạt và vệ sinh tại các hộ

* Nước và nguồn nước ăn uống, sinh hoạt của hộ

Nước là thứ không thể thiếu đối với cuộc sống con người, loài vật và cả cây trồng. Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn là vấn đề đang rất được

quan tâm hiện nay. Đã có nhiều chứng minh khoa học về sự nguy hại của nguồn nước bị ô nhiễm đã gây ra nhiều bệnh nan y cho con người.

Do vị trí địa lý, địa hình của huyện Định Hóa cao và có nhiều núi nên các giếng đào của các hộ khá sâu, một số hộ đã khoan giếng nhưng vẫn thiếu nước một vài tháng vào mùa khô. Nước máy chỉ tập trung ở khu vực trung tâm huyện, số lượng hộ được sử dụng rất thấp. Còn lại ở các xã hầu hết người dân sử dụng giếng đào, giếng khoan, sông và nước suối. Mùa khô (khoảng tháng 9 đến giữa tháng 11 hàng năm) người dân trong xã thường bị thiếu nước. Khi đó nước ăn thì đi xin ở một số gia đình khác có giếng khoan sâu hoặc có bể chứa nước mưa còn nước sinh hoạt thì ở ao hồ, sông, suối.

Bảng 2.20 cho thấy tỷ lệ hộ sử dụng nước giếng đào còn rất lớn, khoảng 80% ở cả 3 nhóm hộ trong khi đó tỷ lệ hộ sử dụng nước không qua lọc chiếm từ 93 – 100%. Tuy phần lớn số hộ điều tra đều đun sôi nước uống song do vấn đề môi trường hiện nay ở nhiều vùng nông thôn nên việc sử dụng trực tiếp nước giếng đào, nước sông, nước suối sẽ không đảm bảo sức khỏe của người dân. Bên cạnh đó còn hơn một nửa số hộ thiếu nước ăn và nước sinh hoạt vào mùa khô hàng năm.

Bảng 2.20: Chất lượng và nguồn nước ăn, sinh hoạt của hộ

| Nguồn nước, chất lượng nguồn nước | Hộ TN cao | Hộ TN khá | Hộ TN thấp |
|--------------------------------------|------------|--------------|---------------|
| | Tỷ lệ (%) | Tỷ lệ (%) | Tỷ lệ (%) |
| - Nước máy | 11,29 | 4,92 | 3,08 |
| - Nước khe có BV (có hthống lọc) | 1,61 | 9,84 | 3,08 |
| - Giếng khoan | 1,61 | 0 | 3,08 |
| - Giếng đào | 80,65 | 80,33 | 86,15 |
| - Nước khe suối không được BV | 3,23 | 3,28 | 1,54 |
| - Nước mưa | 1,61 | 0 | 1,54 |
| - Ao, hồ, sông,... | 0 | 1,64 | 1,54 |
| - Có hệ thống lọc, sát trùng | 6,45 | 0 | 1,54 |
| - Không có hệ thống lọc, sát trùng | 93,55 | 100 | 98,46 |
| - Có đun sôi nước uống | 96,77 | 88,52 | 86,15 |
| - Không đun sôi nước uống | 3,23 | 11,48 | 13,85 |
| - Thiếu nước ăn, sinh hoạt | 32,26 | 27,87 | 44,62 |
| - Không thiếu nước ăn sinh hoạt | 67,74 | 72,13 | 55,38 |
| Tổng cộng | 100 | 100 | 100 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

* Khu vệ sinh gia đình

- Qua thực tế điều tra cho thấy, điều kiện nhà vệ sinh của các nông hộ còn chưa đảm bảo so với yêu cầu an toàn vệ sinh môi trường.

Bảng 2.21: Điều kiện nhà vệ sinh gia đình

Đơn vị tính: %

| Loại hình | Hộ TN cao | Hộ TN khá | Hộ TN thấp |
|----------------------|-----------|-----------|------------|
| Tự hoại | 4,84 | 1,64 | 3,08 |
| 2 ngăn | 46,77 | 29,51 | 27,69 |
| 1 ngăn | 43,55 | 55,74 | 50,77 |
| Loại khác | 0,00 | 1,64 | 4,62 |
| Không có nhà vệ sinh | 4,84 | 11,48 | 13,85 |
| Tổng cộng | 100 | 100 | 100 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

Khu vực nông thôn phần lớn số hộ gia đình làm nông nghiệp do vậy việc xây dựng nhà vệ sinh theo kiểu tự hoại là rất khó thực hiện. Đa số bà con nông dân tận dụng làm phân bắc để bón ruộng. Vì vậy, số lượng nhà vệ sinh 1 và 2 ngăn chiếm tỷ lệ cao ở cả 3 nhóm hộ.

Bảng trên cho thấy trong số 188 hộ có 6 hộ có nhà vệ sinh tự hoại, chiếm 3,19% số hộ nghiên cứu.

- Theo khuyến cáo của Cục Bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn về khoảng cách an toàn từ nhà vệ sinh tới nhà ở và nguồn nước của hộ phải lớn hơn 10m. Nhưng theo điều tra và quan sát thực tế cho thấy còn rất nhiều hộ chưa đạt được tiêu chuẩn an toàn trên.

* Thực tế điều kiện và vệ sinh trong chăn nuôi của hộ

Hiện nay, trên địa bàn huyện Định Hóa vẫn đang còn tồn tại hình thức chăn nuôi gia súc, gia cầm dưới sàn nhà sàn ở một số hộ gia đình người dân tộc. Mặc dù hình thức chăn nuôi này đã được đài, báo, tivi,...tuyên truyền, cảnh báo rất nhiều về tình trạng mất vệ sinh và các bệnh dịch ở gia súc, gia cầm có thể lây lan sang người. Nhưng người dân ở đây vẫn thấy bình thường và không một chút lo ngại khi được hỏi về việc nuôi nhốt ngựa, gà ngay dưới sàn nhà – nơi họ ăn, ngủ nghỉ và sinh hoạt hàng ngày.

Bảng 2.22: Điều kiện vệ sinh chuồng trại chăn nuôi

Đơn vị tính: %

| Chỉ tiêu | Hộ TN cao | Hộ TN khá | Hộ TN thấp |
|-----------------------------------|-----------|-----------|------------|
| 1. Hình thức chăn nuôi | | | |
| - Không chăn nuôi | 4,84 | 6,56 | 4,62 |
| - Thả rông | 14,52 | 13,11 | 18,46 |
| - Nuôi nhốt | 6,45 | 6,56 | 6,15 |
| - Hỗn hợp | 74,19 | 73,77 | 70,77 |
| 2. Cách xử lý phân thải chăn nuôi | | | |
| - Không có | 11,29 | 8,20 | 12,31 |
| - Bón phân tươi cho cây trồng | 11,29 | 18,03 | 12,31 |
| - Ủ phân trước khi bón cho cây | 77,42 | 73,77 | 75,38 |
| Cộng | 100 | 100 | 100 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

Phần lớn các hộ ở khu vực nghiên cứu chọn hình thức chăn nuôi hỗn hợp tức là ban ngày thả, ban đêm nhốt.

* Cách thức xử lý rác thải

Là một huyện miền núi, điều kiện kinh tế còn hạn chế, người dân Định Hóa chủ yếu sống ở khu vực nông thôn. Do vậy, mức độ quan tâm đến việc thu gom rác thải còn hạn chế.

Bảng 2.23: Biện pháp xử lý rác thải tại các hộ

Đơn vị tính: %

| | Biện pháp xử lý | Hộ TN cao | Hộ TN khá | Hộ TN thấp |
|---|----------------------------|-----------|-----------|------------|
| 1 | Rác thải sinh hoạt | | | |
| | Có người thu gom | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| | Đốt | 48,39 | 32,79 | 24,62 |
| | Chôn lấp | 27,42 | 44,26 | 46,15 |
| | Sông, suối, hồ... | 8,06 | 14,75 | 7,69 |
| | Bãi rác chung | 16,13 | 6,56 | 16,92 |
| | Vứt tự do | 0,00 | 1,64 | 4,62 |
| 2 | Vỏ chai lọ thuốc trừ sâu | | | |
| | Đốt | 3,23 | 1,64 | 0,00 |
| | Chôn lấp | 9,68 | 4,92 | 9,23 |
| | Sông, suối, hồ, nương máng | 16,13 | 24,59 | 30,77 |
| | Vứt tự do | 70,97 | 68,85 | 60,00 |
| | Cộng | 100 | 100 | 100 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

Ở trung tâm huyện hiện nay mới đang xây dựng bãi rác chung, từ trước đến nay người dân thị trấn cứ tự do xả rác xuống các sông, suối. Còn người dân nông thôn chủ yếu đốt, chôn lấp và cũng có khi vứt xuống các suối gần nhà mà không cần quan tâm rác sẽ được tự do trôi nổi đi về mọi hướng.

Bên cạnh rác thải sinh hoạt; vỏ chai lọ thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ - là những thứ rác vô cùng nguy hiểm cũng được người dân cho là đồi và ruộng nhiều nên cứ vứt thoải mái. Kể cả ở những con mương nhỏ nơi họ lấy nước để pha thuốc.

* Qua thực tế điều tra, phân tích cho thấy quá trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn của huyện Định Hóa chưa thực sự gắn bảo vệ môi trường sinh thái. Hiện nay người dân chỉ quan tâm đến việc phải làm kinh tế chứ chưa nghĩ đến môi trường rồi đây sẽ ra sao. Phần lớn người dân chỉ quan tâm tới thu lợi trước mắt mà không chú ý đến lợi ích sau này. Với họ việc bón phân lân, phân đạm, phun thuốc diệt cỏ đang dần trở thành thói quen vì bón phân hóa học cây trồng sẽ nhanh tốt hơn phân chuồng, chè sẽ nhanh được hái. Phân chuồng trở thành nguồn dinh dưỡng phụ cho cây trồng, có thể có hoặc không. Không những thế người dân bón bất cứ lúc nào họ cảm thấy cần thiết mà không cần đến quy trình kỹ thuật, thời điểm bón. Cây chè là một điển hình, cứ sau một lứa hái là người dân bón phân lân, đạm và phun thuốc trừ sâu, kích thích để chè lên nhanh... Đây là một trong những nguồn gây ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí rất nghiêm trọng hiện nay ở khu vực nông thôn nói chung và khu vực nông thôn huyện Định Hóa nói riêng. Bên cạnh đó việc khai thác rừng bừa bãi hiện nay cũng vẫn xảy ra. Hậu quả nguy hại của các vấn đề trên không phải người dân nào cũng không biết mà vì mục tiêu kinh tế đã chi phối họ. Do đó, phát triển kinh tế không thể tách rời với bảo vệ môi trường sinh thái. Từ đó ngoài bảo vệ được sức khỏe con người còn có thể giữ gìn được nguồn tài nguyên quý báu cho thế hệ mai sau.

2.3. Phân tích mối quan hệ giữa phát triển kinh tế hộ với môi trường sinh thái khu vực nghiên cứu

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài và thực tế tại khu vực nông thôn nói chung, khu vực nông thôn huyện Định Hoá nói riêng cho thấy, tác động đến môi trường sinh thái trong quá trình phát triển kinh tế hộ chủ yếu ở đây là vấn đề sử dụng phân bón hoá học, thuốc BVTV, chất thải rắn, cách xử lý phân thải từ chăn nuôi, chất lượng nguồn nước,...

2.3.1. Thực trạng tình hình sử dụng phân bón và thuốc BVTV tại các nhóm hộ điều tra

2.3.1.1. Một số điểm nguy hại của việc sử dụng những loại thuốc BVTV tại địa phương

Một thực trạng tồn tại phổ biến trong sản xuất nông nghiệp hiện nay là việc quá lạm dụng phân bón hoá học của bà con nông dân, tạo nên lượng tồn dư trong đất làm ô nhiễm môi trường đất.

Đối với môi trường đất khi phun thuốc trên cây trồng thì có khoảng 50% lượng thuốc sẽ bị rơi xuống đất trong quá trình phun hoặc do mưa rửa trôi. Hầu hết các hoá chất BVTV khi đi vào đất sẽ diễn ra các quá trình: Bay hơi, phân tán, rửa trôi thâm nhập vào đất. Điều kiện môi trường đất (nhiệt độ, độ ẩm,...) sẽ quyết định tính tồn lưu của các hoá chất BVTV trong đất đồng thời cũng quyết định sự chuyển hoá của chúng vào môi trường không khí. Ngược lại, các hoá chất BVTV cũng ảnh hưởng trực tiếp đến tính chất và thành phần của đất.

Qua quá trình thực tế và phỏng vấn trực tiếp, người dân cho biết môi trường không khí nơi đây còn khá trong lành, chỉ bị ảnh hưởng do mùi thuốc BVTV vào chính vụ phun. Khi phun thuốc, bán kính khuếch tán mùi thuốc rộng khoảng 40 - 50m, mùi rất khó chịu. Thuốc gói thường có mùi khó chịu hơn thuốc chai. Mỗi khi phun thuốc thì môi trường không khí lại bị ô nhiễm,

đặc biệt với phương thức phun thuốc lẻ tẻ không đồng đều sẽ làm cho môi trường không khí bị ảnh hưởng thường xuyên.

Theo điều tra, hầu hết việc phun thuốc BVTV cho chè, lúa đều do người trong gia đình thực hiện. Phần lớn họ cho biết khi pha và phun thuốc đều có cảm giác khó chịu hoặc bị sốc do mùi thuốc, đôi khi thấy đau đầu chóng mặt...tuy nhiên đây là công việc bắt buộc không thể tránh khỏi. Thậm chí họ còn không mặc quần áo bảo hộ và đeo khẩu trang khi phun.

Hầu hết các thuốc BVTV đều là những chất hữu cơ tổng hợp có độc tính ở nhiều mức khác nhau: ít độc, trung bình, độc và rất độc không những làm chết những sinh vật hại cây trồng mà còn gây nguy hiểm với sinh vật có lợi và sức khỏe con người làm mất cân bằng sinh thái và đa dạng sinh học ở khu vực nông thôn. Bằng nhiều con đường và mức độ khác nhau, chúng ảnh hưởng đến hệ thống miễn dịch, cơ quan nội tạng và hệ hô hấp của con người. những loại thuốc BVTV đang được sử dụng tại khu vực nghiên cứu. (*Phụ lục04*)

2.3.1.2. Tình hình sử dụng phân bón và thuốc BVTV của các hộ

Trong quá trình sản xuất nông nghiệp việc sử dụng phân bón để chăm sóc cho cây chè và cây lúa; sử dụng thuốc BVTV để phòng và chống bệnh cho cây trồng là không thể tránh khỏi. Song việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc BVTV không đúng quy cách, liều lượng đã gây ảnh hưởng đến môi trường đất, nước, không khí từ đó trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến sức khỏe người dân. Bảng 2.24 đưa ra các mức bón phân, chi phí thuốc BVTV, thuốc diệt cỏ của từng nhóm hộ có thu nhập khác nhau. Lượng phân bón bình quân ở nhóm hộ có thu nhập

Bảng 2.24: Tình hình sử dụng phân bón và thuốc BVTV của các hộ

| Chỉ tiêu | ĐVT | Hộ TN cao | | Hộ TN khá | | Hộ TN thấp | |
|---------------------------|--------|-----------|--------|-----------|--------|------------|--------|
| | | BQ/hộ | BQ/ha | BQ/hộ | BQ/ha | BQ/hộ | BQ/ha |
| Phân chuồng | Tạ | 5,47 | 9,64 | 4,31 | 11,33 | 2,87 | 11,85 |
| Phân đạm | Tạ | 3,08 | 5,43 | 1,94 | 5,09 | 1,32 | 5,46 |
| Phân lân | Tạ | 9,45 | 16,65 | 5,58 | 14,66 | 3,64 | 15,04 |
| Thuốc trừ sâu | 1.000đ | 529,66 | 933,46 | 285,57 | 750,22 | 159,22 | 657,08 |
| Thuốc diệt cỏ | 1.000đ | 59,55 | 104,95 | 44,77 | 117,61 | 24,14 | 99,62 |
| Diện tích đất nông nghiệp | Ha | 0,57 | | 0,38 | | 0,24 | |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

2.3.2. Môi quan hệ giữa thu nhập trồng trọt và môi trường khu vực nghiên cứu trong quá trình phát triển kinh tế hộ

- Do đặc thù của sản xuất nông nghiệp là gắn với thiên nhiên, phụ thuộc khá nhiều vào yếu tố thiên nhiên. Vì vậy kết quả sản xuất của nông hộ phụ thuộc rất nhiều yếu tố. Trong phạm vi nghiên cứu, đề tài sử dụng chỉ tiêu thu nhập trồng trọt để đánh giá cho sự phát triển kinh tế của hộ (biến phụ thuộc – Y). Các nhân tố ảnh hưởng (biến độc lập) tới kết quả sản xuất của hộ trong vùng nghiên cứu mà đề tài xét đến bao gồm: trình độ của chủ hộ; chi phí môi trường trong quá trình sản xuất (phân bón, thuốc trừ sâu;...). Ngoài ra còn các yếu tố khác tác động đến như: Đất đai, lao động, thời tiết, dịch bệnh,...

Việc sử dụng các loại hóa chất BVTV trong nông nghiệp đã gây ảnh hưởng độc hại tới đất, nước, không khí và sự tồn dư của chúng trong nông sản phẩm và động vật từ đó tác động có hại đến sức khỏe con người.

Người ta tính khi phun hóa chất BVTV có khoảng 50% rơi vào đất. Ở trong đất hóa chất BVTV sẽ biến đổi và phân tán theo nhiều con đường khác nhau. Mặc dù độ hòa tan của hóa chất BVTV tương đối thấp song chúng cũng bị rửa trôi vào nước, gây ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm.

2.3.2.1. Mô hình

- Đề tài đã sử dụng phương trình hồi quy tuyến tính bội làm công cụ phân tích sự biến động về thu nhập từ trồng trọt của hộ trong năm 2007 và mối tương quan với ảnh hưởng của những nhân tố khác.

Biến phụ thuộc: Thu nhập trồng trọt
 Biến độc lập: + Trình độ học vấn (1.000đ) – x1
 + Chi phí phân hữu cơ (1.000đ) – x2
 + Chi phí phân hoá học (1.000đ) – x3
 + Thuốc BVTV (1.000đ) – x4
 + Thuốc diệt cỏ (1.000đ) – x5

Mô hình hồi quy tuyến tính sẽ có dạng:

$$\text{Thu nhập trông trọt} = \beta_0 + \beta_1 \times x_1 + \beta_2 \times x_2 + \beta_3 \times x_3 + \beta_4 \times x_4 + \beta_5 \times x_5 + \varepsilon$$

Trong đó: β_0 : hằng số
 $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5$: hệ số góc/độ dốc
 ε : sai số ngẫu nhiên

* Trong mô hình trên

- ✓ Hệ số tương quan giữa thu nhập trông trọt của hộ với các yếu tố ảnh hưởng như: Trình độ học vấn của chủ hộ và các chi phí phân bón, thuốc BVTV là mức độ giải thích (%) của các yếu tố này cho sự biến thiên của thu nhập trông trọt của hộ.
- ✓ Hệ số tương quan riêng giữa thu nhập trông trọt với các yếu tố thành phần là mức độ giải thích (%) của riêng một yếu tố cho sự thay đổi của thu nhập trông trọt với giả định các yếu tố khác không đổi.
- ✓ Hệ số co dẫn giữa thu nhập trông trọt với các yếu tố trình độ của chủ hộ, phân bón hữu cơ, phân hoá học, thuốc BVTV, thuốc diệt cỏ; chỉ mức độ đóng góp vào thu nhập trông trọt của riêng một yếu tố nào đó khi giả định các yếu tố khác không đổi. Hệ số này cũng cho thấy hiệu quả sử dụng các nguồn lực của hộ.

Tuy nhiên điểm hạn chế khi sử dụng mô hình này là: Do số liệu điều tra chỉ có được tại 1 thời điểm cố định là năm 2007, do đó mô hình mô phỏng chỉ có thể được tính cho một thời điểm nhất định mà không có sự biến động theo chuỗi thời gian để so sánh các kết quả khác nhau.

- Áp dụng cho mẫu điều tra nghiên cứu của đề tài có thể giả định về kết quả sản xuất của các nông hộ: Kiểm định về mối quan hệ tuyến tính bội

$$\text{Giả thiết } H_0: \beta_1 = 0, \dots, \beta_5 = 0.$$

$$\text{Đối thiết } H_1: \beta_1 \neq 0, \dots, \beta_5 \neq 0.$$

Kết quả

Sau khi sử dụng phần mềm SPSS chạy hồi quy cho bộ số liệu điều tra hộ nông dân ở các xã điều tra đại diện cho các phương thức canh tác, mức đầu tư cho phát triển kinh tế hộ và những tác động đến môi trường qua các chi phí về phân bón, thuốc BVTV ở các nhóm hộ thu nhập cao, thu nhập trung bình và thu nhập thấp. Kết quả hồi quy được tổng hợp như sau:

Bảng 2.25: Hệ số tương quan giữa thu nhập trồng trọt với các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến thu nhập trồng trọt của hộ năm 2007

| | Yếu tố cơ bản | Thu nhập TT | Trình độ HV | Phân hữu cơ | Phân hoá học | Thuốc BVTV | Thuốc diệt cỏ |
|---------------------|---------------|-------------|-------------|-------------|--------------|------------|---------------|
| Pearson Correlation | Thu nhập TT | 1 | 0,674 | 0,101 | 0,833 | 0,783 | 0,512 |
| | Trình độ HV | 0,674 | 1 | 0,237 | 0,628 | 0,533 | 0,381 |
| | Phân hữu cơ | 0,101 | 0,237 | 1 | 0,112 | 0,075 | 0,131 |
| | Phân hoá học | 0,833 | 0,628 | 0,112 | 1 | 0,769 | 0,413 |
| | Thuốc BVTV | 0,783 | 0,533 | 0,075 | 0,769 | 1 | 0,574 |
| | Thuốc diệt cỏ | 0,512 | 0,381 | 0,131 | 0,413 | 0,574 | 1 |
| Sig. (1-tailed) | Thu nhập TT | . | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 |
| | Trình độ HV | 0,000 | . | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 |
| | Phân hữu cơ | 0,039 | 0,000 | . | 0,05 | 0,014 | 0,034 |
| | Phân hoá học | 0,000 | 0,000 | 0,05 | . | 0,000 | 0,000 |
| | Thuốc BVTV | 0,000 | 0,000 | 0,014 | 0,000 | . | 0,000 |
| | Thuốc diệt cỏ | 0,000 | 0,000 | 0,034 | 0,000 | 0,000 | . |

- Báo cáo cho thấy mối tương quan tương ứng giữa thu nhập trồng trọt với các yếu tố cơ bản:

+ Mối tương quan giữa thu nhập trồng trọt và phân hóa học, thuốc BVTV, trình độ văn hoá của chủ hộ là chặt. Có nghĩa là 67,4% trình độ văn hoá của chủ hộ giải thích về sự biến thiên của thu nhập trồng trọt; trong khi 83,3% là do phân hóa học tác động tới; thuốc BVTV ảnh hưởng tới thu nhập trồng trọt là 78,3%.

+ Thuốc diệt cỏ có mối tương quan trung bình với thu nhập trồng trọt. Tức là thuốc diệt cỏ giải thích cho sự biến thiên của thu nhập trồng trọt là 51,2%.

+ Mức độ ảnh hưởng của phân chuồng (phân hữu cơ) đến kết quả trồng trọt của hộ không cao, thể hiện mối tương quan yếu. Nguyên nhân có thể do lượng phân chuồng được bón quá ít so với diện tích đất trồng của hộ hoặc biện pháp chăm bón chưa đúng, chưa kịp thời.

+ Những biến động của các yếu tố chi phí phân hoá học, thuốc BVTV trong một giới hạn nào đó đã ảnh hưởng đến thu nhập trồng trọt của hộ. Tuy nhiên không phải cứ bón nhiều phân và phun thuốc BVTV thì năng suất, chất lượng sản phẩm lại tăng mà còn phụ thuộc vào lợi ích cận biên. Bên cạnh đó còn có mặt xấu của phân hoá học, thuốc BVTV (liều lượng, quy trình bón, thời điểm bón) sẽ tác động xấu tới môi trường đất, nước và không khí, chất lượng nông sản phẩm. Từ đó ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người.

- Mức ý nghĩa báo cáo cho thấy thu nhập trồng trọt và các yếu tố chi phí ra môi trường có mối quan hệ tương quan và có ý nghĩa thống kê.

Bảng 2.26: Model Summary (b)

| Model | R | R Square | Adjusted R Square | Std. Error of the Estimate |
|-------|------------|----------|-------------------|----------------------------|
| 1 | 0,8468 (a) | 0,717 | 0,709 | 0,393 |

a - Predictors: (Constant - Biến độc lập), Thuoc diet co (1000d), Thuoc BVTV (1000d), Phan hoa hoc (1000d), Phan huu co (1000d), Trinh do HV

b - Dependent Variable (Biến phụ thuộc): Thu nhập TT

- Trong phân tích tương quan hồi quy bội, R là hệ số tương quan giữa các trị số quan sát và dự đoán của biến phụ thuộc, $R = 0,8468$ có nghĩa là thu nhập trồng trọt và các yếu tố trình độ, chi phí có mối quan hệ chặt.

- R Square = 0,717 có nghĩa các yếu tố học vấn, chi phí phân bón, thuốc BVTV giải thích được 71,7% sự biến thiên thu nhập, còn lại 28,3% là nguyên nhân khác.

- R Square hiệu chỉnh = 0,709 phản ánh chính xác hơn sự phù hợp của mô hình đối với tổng thể. Ở đây tồn tại mô hình hồi quy tuyến tính giữa thu nhập trồng trọt và các biến độc lập: Trình độ học vấn, phân hữu cơ, phân hoá học, thuốc BVTV, thuốc diệt cỏ.

Bảng 2.27: ANOVA (b)

| Model | Sum of Squares | df | Mean Square | F | Sig.F |
|------------|----------------|-----|-------------|-------------|-----------------|
| Regression | 71,2600367 | 5 | 14,2520073 | 92,27668717 | 5,07838E-48 (a) |
| Residual | 28,1096495 | 182 | 0,1544486 | | |
| Total | 99,3696862 | 187 | | | |

a - Predictors: (Constant - Biến độc lập), Thuoc diet co (1000d), Thuoc BVTV (1000d), Phan hoa hoc (1000d), Phan huu co (1000d), Trinh do HV

b - Dependent Variable (Biến phụ thuộc): Thu nhập TT

- Thống kê $F = 92,2767$ được dùng để kiểm định giả thiết $H_0: (\beta_1 = 0; \beta_2 = 0; \beta_3 = 0; \beta_4 = 0; \beta_5 = 0)$ cho rằng các biến độc lập không ảnh hưởng tới thu nhập trồng trọt của hộ nông dân.

- Mỗi quan hệ tuyến tính là rất có ý nghĩa với báo cáo p_value có giá trị bằng $0 < 0,01$. Như vậy ta có thể bác bỏ giả thiết H_0 cho rằng hệ số góc bằng 0 và chấp nhận đối thiết H_1 cho rằng có ít nhất một biến trong các biến độc lập có ảnh hưởng đến thu nhập trông trọt của hộ.

Bảng 2.28: Hệ số co dẫn (hồi quy) giữa thu nhập trông trọt với các yếu tố cơ bản tác động đến thu nhập của hộ năm 2007

| Mô hình | Hệ số chưa chuẩn hoá | | Hệ số chuẩn hoá | t | Sig. |
|---------------|----------------------|--------------|-----------------|-----------|--------|
| | B | Sai số chuẩn | Beta | | |
| Hệ số chặn | 4,5177 | 0,343703055 | | 13,144223 | 0,0000 |
| Trình độ HV | 0,4168 | 0,101878472 | 0,216 | 4,0916096 | 0,0000 |
| Phân hữu cơ | 0,0285 | 0,013783487 | 0,028 | 2,0644064 | 0,0403 |
| Phân hoá học | 0,4663 | 0,056478721 | 0,455 | 8,2558388 | 0,0000 |
| Thuốc BVTV | 0,1084 | 0,027681821 | 0,266 | 3,9167059 | 0,0001 |
| Thuốc diệt cỏ | 0,0116 | 0,016453645 | 0,093 | 0,7059522 | 0,4810 |

Như vậy ta có ước lượng về các hệ số của mô hình hồi qui:

| | |
|--------------------|--------------------|
| $\beta_0 = 4,5177$ | $\beta_3 = 0,4663$ |
| $\beta_1 = 0,4168$ | $\beta_4 = 0,1084$ |
| $\beta_2 = 0,0285$ | $\beta_5 = 0,0116$ |

Mô hình thống kê của hồi qui tuyến tính

$$\text{Thu nhập trông trọt} = 4,5177 + 0,4168 \times x_1 + 0,0285 \times x_2 + 0,4663 \times x_3 \\ + 0,1084 \times x_4 + 0,0116 \times x_5 + \varepsilon$$

Hệ số chuẩn Beta xem xét mức độ ảnh hưởng của 1 biến độc lập lên biến phụ thuộc, trong khi các biến độc lập khác không thay đổi (*hay thống kê Beta cho ta biết tầm quan trọng của từng biến độc lập đối với biến phụ thuộc*). Với các giá trị báo cáo ở bảng trên cho thấy: Phân hoá học ảnh hưởng nhiều nhất đến thu nhập trồng trọt của hộ nông dân (45,5%), tiếp theo là thuốc BVTV (26,6%) và ảnh hưởng ít nhất là phân hữu cơ (2,8%) - loại phân chuồng phụ thuộc phần lớn vào sản phẩm phụ chăn nuôi của hộ.

2.3.2.2. Nhận xét

Kết quả mô hình cho thấy mối tương quan giữa phát triển kinh tế của khu vực nông thôn với bảo vệ môi trường là hai vấn đề có ảnh hưởng trực tiếp qua lại không tách rời. Đây cũng là vấn đề cấp thiết đã, đang và sẽ được quan tâm hiện nay của cả cộng đồng không riêng nước ta.

Sử dụng phân bón gây nguy cơ ô nhiễm môi trường. Sử dụng phân chuồng và phân bắc không hợp vệ sinh gây ra nhiều bệnh về đường hô hấp, tiêu hóa... ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Bên cạnh đó, sử dụng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu bệnh là chìa khóa của sự thành công trong cách mạng xanh và đảm bảo nhu cầu về lương thực. Nhưng trong những năm gần đây nhiều người đã lo ngại về ảnh hưởng của nó đến môi trường và sức khỏe con người vì những lý do sau:

- + Gây độc cho nguồn nước, đất bởi thuốc trừ sâu và (NO_3^-) Nitrat, từ đó ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người dân và suy thoái hệ sinh thái.
- + Gây độc hại cho lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc bởi dư lượng thuốc trừ sâu, hàm lượng nitrat và các chất kích thích sinh trưởng
- + Gây độc hại cho bầu khí quyển bởi các khí amoniac (NH_3), mê tan và nhiều chất khác sinh ra từ quá trình đốt cháy làm suy giảm tầng ôzôn làm trái đất nóng lên và gây ô nhiễm bầu khí quyển.

+ Xu thế tiêu chuẩn và chuyên môn hóa trong nông nghiệp bằng cách tập trung vào các giống mới dẫn đến sự thay thế dần và biến mất những giống loài truyền thống.

2.4. Một số tồn tại và định hướng phát triển kinh tế hộ nông dân đồng thời bảo vệ môi trường khu vực nông thôn huyện Định Hóa

2.4.1. Một số vấn đề còn tồn tại

- Cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn ở một số xã chuyển dịch chậm. Thực tế tình hình trồng trọt, chăn nuôi, công nghiệp và ngành nghề dịch vụ khác ở khu vực trên địa bàn huyện phát triển còn chậm và chưa có hiệu quả hoặc chưa tương xứng với tiềm năng...

- Cơ cấu lao động trong huyện nông nghiệp chiếm phần lớn.

- Năng suất cây trồng chưa cao, chất lượng và khả năng cạnh tranh của một số nông sản phẩm còn thấp.

- Việc chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp còn chậm, chưa đi vào thực tiễn.

- Doanh nghiệp tư nhân là nhân tố quan trọng để phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở nông thôn, nhưng quy mô nhỏ, thực tế hoạt động chưa xứng với tiềm năng sẵn có của huyện. (Nhà máy giấy gỗ DELTA, Nhà máy chè Kiên và Kiên, Nhà máy chè Định Hóa,...)

- Nước sạch sinh hoạt và nước phục vụ tưới tiêu còn hạn chế, mùa khô một số gia đình vẫn bị thiếu nước sinh hoạt. Hệ thống kênh mương phục vụ cho tưới tiêu chưa đủ và chưa hợp lý dẫn đến hiệu quả chưa cao.

- Thiên tai, sâu hại và dịch bệnh thường xuyên xảy ra ở địa phương

- Giá cả vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp tăng cao trong khi giá nông sản lại thấp.

- Định Hóa là một huyện miền núi, có nhiều đồng bào dân tộc đang sinh sống, đời sống của người dân còn nghèo, còn gặp nhiều khó khăn. Mức độ

quan tâm và hiểu biết của người dân về bảo vệ môi trường còn hạn chế, nếp sống và phong tục tập quán của họ vẫn lạc hậu. Do vậy, môi trường nông thôn ở đây từng ngày từng giờ đang bị ô nhiễm. Rác thải chủ yếu ở đây là do sinh hoạt và các hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân.

- Môi trường đất: Ô nhiễm đất chủ yếu là do rác thải sinh hoạt, thói quen bón phân tươi cho cây trồng và rác thải chăn nuôi không được xử lý.

- Môi trường nước: Ô nhiễm phần lớn là do rác thải sinh hoạt, rác thải chăn nuôi, xác động vật chết, vỏ chai lọ thuốc trừ sâu vứt bừa bãi ra các sông, suối, ao hồ, đặc biệt các vùng đầu nguồn nên nguồn nước mặt mà chủ yếu là nước nông nghiệp như mương, suối đã có dấu hiệu ô nhiễm.

- Môi trường không khí: Chỉ có dấu hiệu phát tán mùi thuốc trừ sâu vào các vụ mùa và mùi khí H_2S bốc ra từ chuồng trại chăn nuôi không được xây dựng đúng quy cách.

- Điều kiện, ý thức sinh hoạt và vệ sinh của các gia đình chưa đảm bảo; chuồng trại chăn nuôi và nhà vệ sinh gia đình chưa đúng tiêu chuẩn và yêu cầu vệ sinh. Vì vậy đây là nguyên nhân phát sinh các dịch bệnh về tiêu hóa.

2.4.2. Định hướng nhằm phát triển kinh tế hộ và bảo vệ môi trường

Xuất phát từ đặc điểm tự nhiên, kinh tế – xã hội của vùng nông thôn huyện Định Hóa là một huyện miền núi; Bình quân diện tích đất nông – lâm nghiệp/người khá cao; Trình độ dân trí thấp, đời sống người dân tương đối khó khăn. Để phát triển kinh tế hộ (nâng cao thu nhập) kết hợp với bảo vệ môi trường sinh thái trong khu vực, huyện Định Hóa và các hộ dân cần có kế hoạch tiến hành chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thay đổi hệ thống, phương thức canh tác, có biện pháp đầu tư cho phát triển nông – lâm nghiệp – công nghiệp hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng:

- Phân đầu duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao theo hướng bền vững. Tiếp tục hỗ trợ đầu tư phát triển nông – lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng

hóa, nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Huy động tối đa nội lực để giải phóng mặt bằng nhằm thu hút đầu tư làm khâu đột phá để xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển kinh tế - xã hội. Quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư trên địa bàn. Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, y tế, dân số đồng thời từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Sản xuất nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng đối với thu nhập của các hộ nông dân, song hệ thống canh tác nông nghiệp chuyển dịch sang các cây trồng, vật nuôi theo hướng phát triển hàng hoá nhằm nâng cao giá trị thu nhập trên 1 ha đất nông nghiệp và nâng cao năng suất lao động cho người nông dân.

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo sát với nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước, trên cơ sở phát huy lợi thế sẵn có của vùng (sản phẩm chè, gạo Định Hóa).

- Thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn, chuyển mạnh sang sản xuất các loại sản phẩm có thị trường và hiệu quả kinh tế cao. Phát triển mạnh chăn nuôi với quy mô lớn và chất lượng cao hơn. Xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với việc chuyển giao công nghệ sản xuất, bảo quản và chế biến.

- Khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, tự phát. Tiếp tục rà soát, bổ sung, điều chỉnh lại quy hoạch sản xuất nông – lâm nghiệp theo hướng: phát huy lợi thế tự nhiên của khu vực nông thôn miền núi; lợi thế kinh tế của từng loại cây trồng, con gia súc, tăng tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ. Dần hình thành vùng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường và công nghiệp chế biến, bảo đảm hiệu quả bền vững và an ninh lương thực quốc gia...

- Tiếp tục phát triển và mở rộng thị trường tiêu thụ, xây dựng và bảo vệ thương hiệu chè, gạo bao thai Định Hoá; coi trọng và phát triển thị trường trong nước.

- Ứng dụng khoa học công nghệ mới vào thực tế sản xuất nông nghiệp, nhất là việc nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng giống cây trồng, giống vật nuôi, kỹ thuật canh tác và môi trường, công nghệ sau thu hoạch; ứng dụng mạnh công nghệ sinh học. Nâng cao khả năng phòng ngừa và khắc phục dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi...

- Tỉnh Thái Nguyên, huyện Định Hóa cần tiếp tục đầu tư phát triển mạnh hơn cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn. Ưu tiên nâng cấp và xây mới các hệ thống thủy lợi đồng bộ, đi đôi với đổi mới và nâng cao hiệu quả quản lý để đảm bảo an toàn về nước. Tiếp tục đầu tư phát triển giao thông nông thôn, tăng số dân cư nông thôn có điện và nước sạch sinh hoạt.

- Tập trung giải quyết việc làm, đào tạo nghề cho nông dân và cho lao động nông thôn. Tạo điều kiện cho lao động nông thôn có việc làm tại chỗ và ngoài khu vực nông thôn.

- Tiếp tục đầu tư nhiều hơn cho chương trình xóa đói giảm nghèo, trợ giúp thiết thực cho các xã thuộc chương trình 135 và các hộ dân còn nhiều khó khăn. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội, phát triển hệ thống khuyến nông - khuyến lâm, nâng cao dân trí và có chính sách tín dụng cho người nghèo từng bước vượt qua khó khăn, thoát nghèo và nâng cao mức sống một cách bền vững,...

- Tập trung đầu tư để hoàn thành cơ bản chương trình kiên cố hóa trường học, thực hiện tốt hơn chương trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Thực hiện ngày càng có nền nếp và chất lượng về quy chế dân chủ ở nông thôn; phát triển mạnh phong trào vệ sinh môi trường nông thôn.

- Tỉnh Thái Nguyên đặt mục tiêu đến năm 2010, tỉnh sẽ có 90% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch, 70% số hộ gia đình được sử dụng công trình vệ sinh. Khắc phục những tồn tại về tập quán lạc hậu của người dân vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, nhất là những vùng khó khăn về nguồn nước. Trong đó tỉnh tập trung tăng cường đổi mới công tác giáo dục, tuyên truyền, vận động mọi tầng lớp nhân dân hiểu sâu về lợi ích của việc sử dụng nước sạch, giữ gìn môi trường, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt, tạo ý thức tự giác xây dựng, bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái. Bên cạnh đó, tỉnh sẽ duy trì và mở rộng mạng lưới dịch vụ cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, các công trình được đầu tư bằng vốn viện trợ và ngân sách Nhà nước, sớm hình thành thị trường nước sạch ở khu vực nông thôn miền núi...

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ GẮN VỚI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHU VỰC NÔNG THÔN HUYỆN ĐỊNH HÓA

3.1. Giải pháp phát triển kinh tế

3.1.1. Đối với Ủy ban huyện Định Hóa

Để phát triển kinh tế xã hội, phát triển kinh tế hộ nông dân khu vực nông thôn huyện Định Hóa trước hết cần ưu tiên:

- Tiếp tục thực hiện tốt các chương trình, dự án, đề án phát triển nông – lâm nghiệp.

- Nâng cao năng suất và chất lượng nông – lâm sản gắn với nhu cầu thị trường. Phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả giữa chính quyền, các ngành chức năng, các doanh nghiệp và nông dân để phát triển sản xuất, đồng thời bảo vệ thương hiệu gạo bao thai Định Hóa, chè Thái Nguyên.

- Huyện cần thực hiện đúng chính sách trợ giá, trợ cước và cung ứng đầy đủ, kịp thời vật tư, giống, phân bón,... cho nông dân.

- Đầu tư xây dựng mới và sửa chữa nâng cấp hệ thống kênh mương tưới tiêu phục vụ sản xuất.

- Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống của đồng bào dân tộc như giao thông, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm xá,...trên cơ sở đảm bảo tính cân đối giữa các dân tộc. Tạo sự phát triển đồng đều, thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa miền núi và miền xuôi, giữa các dân tộc...

3.1.2. Đối với hộ nông dân

- Thực hiện tốt việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chú trọng phát triển cây ngô và đậu tương vụ đông. Thực hiện tốt công tác bảo vệ thực vật và phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển trồng rừng, phòng chống cháy rừng. Đẩy mạnh khuyến nông - khuyến lâm, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào thực tế sản xuất tại địa phương.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực, coi trọng đầu tư cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ ở miền núi. Kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng hợp lý cán bộ, đồng thời có chính sách thu hút, khuyến khích cán bộ công tác ở miền núi.

- Đầu tư phát triển sản xuất, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm thông qua việc mở mang ngành nghề, dịch vụ, công nghiệp chế biến, thu mua tiêu thụ sản phẩm để khuyến khích sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân.

3.2. Giải pháp phát triển bền vững khu vực nghiên cứu

3.2.1. Đối với Ủy ban huyện Định Hóa

- Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi kiến thức về môi trường và bảo vệ môi trường sinh thái khu vực nông thôn thông qua đài phát thanh, ti vi, các cuộc họp tại địa phương... Phát động các phong trào thu gom rác, phát quang đường làng ngõ xóm, vệ sinh môi trường thường xuyên tại các xã.

- Kiểm tra chất lượng nguồn nước hiện tại người dân đang sử dụng để ăn uống và sinh hoạt. Tuyên truyền về sự nguy hiểm của sự ô nhiễm nguồn nước với sức khỏe người dân.

- Thực hiện nhanh giải pháp quy hoạch nông thôn

- Xây dựng bãi rác tập trung trong địa bàn các xã, thực hiện thu gom rác, đặc biệt khuyến khích bà con thu gom vỏ chai lọ đựng thuốc BVTV sau khi dùng xong tập trung lại để xử.

- Huyện Định Hóa cần hỗ trợ cho người dân một phần kinh phí và kỹ thuật trong quá trình xây dựng các hầm ủ Bioga để xử lý phân và tạo nguồn năng lượng sạch cung cấp chất đốt phạm vi gia đình.

- Hướng dẫn và giúp đỡ người dân về quy trình bón phân hóa học, phun thuốc BVTV sao cho hiệu quả nhất cả về lượng và thời điểm bón, phun thuốc.

- Tuyên truyền, vận động người dân, giúp họ nhận ra sự nguy hiểm và mất vệ sinh đối với việc nuôi gia súc, gia cầm dưới sàn nhà....

- Khuyến khích người dân tiếp tục đầu tư mở rộng diện tích rừng trồng, đặc biệt rừng phòng hộ và rừng kinh tế vừa bảo vệ môi trường sinh thái lại có thể tạo điều kiện cho người dân phát triển kinh tế và làm giàu từ rừng.

- Huy động đồng bào dân tộc tham gia bảo vệ rừng, trồng rừng; thực hiện các chính sách cung cấp và trợ cấp cho những người nhận khoán và chăm sóc bảo vệ rừng. Có chính sách khuyến khích bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên miền núi.

3.2.2. Đối với hộ nông dân

- Sử dụng chế phẩm EM hoặc EMUNI-5 cho các bãi rác hoặc hố ủ phân để hạn chế mùi và ruồi nhặng.

- Ủ phân chuồng và phân bắc với chất phụ gia nhằm hạn chế đáng kể ô nhiễm môi trường và mất chất dinh dưỡng.

- Đưa các giống cây, con mới có năng suất, chất lượng và kháng bệnh tốt về cho người dân vừa đảm bảo phát triển kinh tế lại có thể bảo vệ môi trường sinh thái.

- Những nguồn tài nguyên sinh học bản địa như đậu đỗ, lạc...luân canh, xen canh cần phát triển mạnh để cải tạo đất và làm nguồn phân bón tại chỗ, giữ độ ẩm cho đất. Kết quả là chất lượng đất được bảo vệ và ô nhiễm môi trường giảm đến mức tối thiểu.

- Tiếp tục áp dụng mô hình canh tác trên đất dốc (SALT), trồng theo đường đồng mức vào trồng chè. Mô hình này vừa lợi dụng được địa hình, khí hậu, điều kiện tự nhiên của xã, lại vừa có tác dụng bảo vệ môi trường, phủ

xanh đất trồng đồi núi trọc, chống xói mòn rửa trôi, phát triển bền vững nguồn tài nguyên đất...

- Vấn đề ô nhiễm môi trường trong hoạt động nông nghiệp sẽ được giảm thiểu nếu áp dụng các giải pháp trung gian như: dùng ít thuốc BVTV, tăng vai trò của biện pháp sinh học, thông qua kỹ thuật canh tác, cơ cấu cây trồng và di chuyển nơi cư trú, cả việc làm cỏ bằng tay, bắt sâu hại,...

- Biện pháp sinh học gồm việc sử dụng các loài thiên địch mà tốt nhất đối với những loài có sức chống chịu rộng với môi trường để kiểm soát một số nhất định các loài sâu hại.

- Các biện pháp canh tác, làm đất, xen canh, luân canh cây trồng, sử dụng các loại phân bón, bón vôi và kỹ thuật tiêu nước, đều có tác dụng làm giảm và ngăn cản chu kỳ sinh sống của sâu hại, cỏ dại, đồng thời lại tăng sức chống chịu của cây trồng đối với chúng.

- Chiến lược IPM – “Quản lý sâu bệnh tổng hợp” để kiểm soát sâu hại và bệnh ở mức chấp nhận được. Nếu chiến lược IPM được thực hiện trong sự phối hợp đào tạo nông dân và hướng dẫn sử dụng thuốc BVTV thì chắc chắn sẽ đạt được những kết quả to lớn trong việc hạn chế tác động của thuốc BVTV đến môi trường. Nhiều công nghệ sinh học mới gần đây được phát triển để giải quyết những vấn đề nông nghiệp đặc trưng.

- Xây dựng nếp sống văn hóa mới. Bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số.

- Nâng cao vai trò lãnh đạo, quản lý Nhà nước trong việc tổ chức thực hiện phát triển bền vững ở miền núi. Hoàn thiện thể chế về phát triển bền vững miền núi cho phù hợp với luật pháp trong nước và quốc tế. Lồng ghép các vấn đề môi trường vào chiến lược phát triển kinh tế xã hội.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Phát triển kinh tế là vấn đề quan trọng và là xu thế trong thời hội nhập, từ thành thị tới nông thôn và cả miền núi đều phát triển kinh tế. Nhưng qua nghiên cứu thực tế cho thấy phát triển kinh tế khu vực nông thôn hiện nay đã đang và sẽ có ảnh hưởng xấu tới môi trường.

- Nông thôn Việt Nam đang chịu nhiều tác động sâu sắc của quá trình phát triển hướng tới một xã hội công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Nhiều tác động đang diễn ra hàng ngày, hàng giờ làm thay đổi tận gốc nếp làm ăn, nếp sống, nếp nghĩ của con người, cũng như môi trường sống của họ theo cả chiều tốt và chiều xấu. Khu vực nông thôn Việt Nam nói chung và huyện Định Hóa nói riêng hiện nay đang phải đối mặt với những vấn đề trở ngại cần được giải quyết như:

+ Sản xuất nông nghiệp để thỏa mãn nhu cầu lương thực, thực phẩm cho con người. Điều này đã dẫn đến việc tăng sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, sử dụng nước và vấn đề thoái hóa đất đai, ô nhiễm nguồn nước.

+ Vấn đề nước sạch, vệ sinh môi trường, sức khỏe người dân nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

+ Vấn đề về giáo dục ở vùng núi còn nhiều khó khăn

+ Phong tục, tập quán của đồng bào các dân tộc miền núi: Bón phân tươi cho cây trồng, nuôi gia súc, gia cầm dưới sàn nhà,...

- Bên cạnh đó, vấn đề về rác thải nông thôn cũng là một vấn đề cần được quan tâm hiện nay. Nguồn gây ô nhiễm chủ yếu ở khu vực này là các chất thải rắn nông nghiệp (rơm, rạ, thân cây,...), vỏ chai lọ thuốc BVTV,...

- Ở khu vực này hiện nay chưa có bãi rác chung.

- Nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường còn chưa đúng, chưa quan tâm nhiều đến rác thải vệ sinh môi trường.

2. Kiến nghị

Với những điều kiện tự nhiên và tiềm năng mà huyện có được, Định Hóa có đủ khả năng để phát triển kinh tế một cách bền vững.

- Đối với chính quyền địa phương

+ Khuyến khích, tạo điều kiện đầu tư về vốn, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật cho người dân. Đưa các giống cây, con mới có năng suất, chất lượng cao vào giúp người dân dần dần thay thế các giống cũ có năng suất thấp, đồng thời mở rộng diện tích phải đi đôi với thâm canh.

+ Thực hiện hoàn chỉnh chính sách đất nông nghiệp. Đồng thời phát động phong trào phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng chính cây chè, vừa có tác dụng bảo vệ môi trường, chống xói mòn đất, vừa giúp cho người dân nơi đây phát triển được kinh tế theo mô hình kinh tế vườn đồi.

+ Đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật cho nông dân áp dụng sản xuất - chế biến nông - lâm sản như chè, gỗ (sản xuất giấy),... Tuyên truyền, phổ biến cho người dân giảm bớt việc dùng quá nhiều chất hoá học độc hại, tăng cường việc sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh và phòng vệ tốt dịch hại cho cây trồng.

+ Xây dựng mạng lưới cung cấp vật tư cho các hộ tại xã, tăng cường lực lượng khuyến nông - khuyến lâm hoạt động hiệu quả tại địa phương.

+ Khuyến khích người dân trong vùng sản xuất nông sản phẩm sạch.

+ Tăng cường khai thác, sử dụng diện tích đất chưa sử dụng ở xã.

+ Nâng cấp, sửa chữa, xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là đường xá giao thông trong huyện và với vùng xã lân cận.

+ Tổ chức giúp người dân tìm thị trường tiêu thụ nông sản phẩm để họ tập trung đầu tư phát triển sản xuất.

+ Khuyến khích, phát động phong trào trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng tới các hộ dân.

+ Tuyên truyền, vận động người dân không nuôi gia súc, giam cầm dưới sàn nhà.

+ Giúp người dân tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp,...

+ Tập trung chỉ đạo bà con trong quá trình sản xuất về quy trình bón phân, thời gian bón, phun thuốc BVTV tập trung đúng thời gian và đủ về lượng. Tránh phun rải rác và hỗn hợp nhiều loại thuốc làm ô nhiễm môi trường nông thôn và hại sức khỏe người dân.

- Đối với người dân địa phương

+ Cần bỏ tập tục nuôi gia súc, gia cầm dưới sàn nhà

+ Tham gia tích cực các phong trào trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng của huyện cũng như diện tích được giao.

+ Nếu địa phương chưa có điều kiện xây dựng bãi rác chung, người dân không được vứt bừa bãi (vỏ chai lọ thuốc BVTV, túi nilon, xác động vật chết,...) cần tập trung lại để xử lý hợp vệ sinh (đốt, chôn lấp,...).

+ Phân chuồng phải được ủ trước khi bón vừa phát huy tối đa tác dụng của phân lại không gây ô nhiễm môi trường.

+ Thường xuyên tổng vệ sinh khu vực sống của gia đình nhằm tiêu diệt các ổ ruồi, muỗi để tránh các bệnh lây lan.

+ Chuồng trại chăn nuôi cần xây dựng xa nhà ở, giếng nước.

+ Phải sử dụng trang phục bảo vệ khi bón phân, khi phun thuốc BVTV

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bùi Quang Bình (2007), “*Sử dụng nguồn nhân lực nông thôn Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*”, Tạp chí Bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên - Môi trường.
2. Nguyễn Thế Chinh (2003), *Giáo trình Kinh tế & Quản lý môi trường*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
3. Nguyễn Sinh Cúc (2000), “*Những thành tựu nổi bật của nông nghiệp nước ta 15 năm đổi mới*”, Tạp chí nghiên cứu Kinh tế (số 260), Hà nội.
4. Lê Trọng Cúc (2005), “*Tiếp cận sinh thái nhân văn và phát triển bền vững vùng núi Việt Nam*“, Tạp chí Bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên - Môi trường.
5. Phạm Thị Mỹ Dung (1996), *Phân tích kinh tế nông nghiệp*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
6. Hoàng Văn Định, Vũ Đình Thắng (2002), *Giáo trình Kinh tế phát triển nông thôn*, Nxb Thống kê, Hà Nội. [2], [4], [5]
7. Phạm Duy Hiền (2007), *Vấn đề môi trường nông thôn*, Hội thảo nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa & hội nhập.
8. Nguyễn Đình Hương, Đặng Kim Chi, Bùi Văn Ga, Phạm Khôi Nguyên, Trần Hiếu Nhuệ, Nguyễn Danh Sơn, Nguyễn Thị Anh Thu, Lâm Minh Triết, Nguyễn Xuân Trường (2006), *Giáo trình kinh tế chất thải*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Lê Xuân Hồng (2006), *Cơ sở đánh giá tác động môi trường*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
10. Nguyễn Chu Hồi, “*Tổng quan về môi trường nông thôn, miền núi, biển và ven bờ Việt Nam*”. [10], [11].

11. Hoàng Lê (2003), “*Ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật - chúng ta đang tự đầu độc chính mình*“, Báo Phụ nữ Việt Nam.
12. Quang Long (2003), “*Ô nhiễm môi trường – bài toán nan giải*”, Báo Giáo dục và Thời đại.
13. Thái Phiên, Nguyễn Tử Siêm (2002), *Sử dụng bền vững đất miền núi và vùng cao ở Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
14. Vũ Thị Ngọc Phùng (2005), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, Nxb Lao động – Xã hội, Hà Nội.
15. Lê Trọng (2003), *Phát triển bền vững kinh tế hộ nông dân gắn liền kế hoạch với hạch toán kinh doanh*, Nxb Văn hoá Dân tộc.
16. Đào Thế Tuấn (1997), *Kinh tế hộ nông dân*, Nxb Thống kê, Hà nội.
17. Bộ nông nghiệp và PTNT (2000), *Một số chủ trương chính sách mới về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn*, NXB Nông nghiệp, Hà nội.
18. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2007), *Công báo - danh mục thuốc bảo vệ thực vật*.
19. Đảng Cộng sản Việt nam (1999), *Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 10/11/1998 của Bộ chính trị về vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà nội.
20. Hội nghị môi trường toàn quốc – 2006.
21. Kỷ yếu Hội thảo về môi trường nông thôn Việt Nam (2002).
22. Phòng Thống kê huyện Định Hóa (2005, 2006, 2007), *Niên giám thống kê huyện Định Hóa*.
23. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thái Nguyên (2002), *Tài liệu hướng dẫn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật*.
24. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2002), *Kinh tế nông nghiệp*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

25. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2003), *Bài giảng Kinh tế lượng*, Nxb Thống kê Hà Nội.
26. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005, 2006 – 2010. [1], [3]
27. Tạp chí *Nông thôn mới* số 202 (2005).
28. Tuyển tập 31 tiêu chuẩn môi trường Việt Nam bắt buộc áp dụng.
29. Ủy Ban Nhân Dân Huyện Định Hóa (2005, 2006, 2007), *Báo cáo tổng kết tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện Định Hóa*. [12]
30. Báo điện tử Vietnamnet, *Bài 10: Môi trường nông thôn*, ngày 02/4/2008. [6], [7], [8], [9].
31. Báo Thái Nguyên, [13], [14]

Tiếng Anh

1. Frank Ellis (1998), *"Peasant Economics Farm Households and Agrarian Development"*, Cambridge University press.
2. Michael Dower, *Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về Phát triển nông thôn toàn diện*, Người dịch Đặng Hữu Vĩnh, Nxb Nông nghiệp.
3. Munir Mahmud, *Môi trường và phát triển*, Người dịch Lê Thu
4. Raaman Weitz - Rehovot (1995), *Intergrated Rural Development*, Israel.
5. O.P.Dwivedi, Dhirenda K.Vajpeyi (1995), *Environmental policies in the third Acomparative Annalysis*, Nxb Greenwood Press, p72 – 73.
6. Werner Doppler (2006), *Home Economics*, Lecture held at the Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry, University of Hohenheim, Germany.
7. Economy and environment program for southeast Asia (January 1999), *"Impact of Agro - Chemical Use on Productivity and Health in Viet Nam"*.
8. FAO (1999), *Beyond sustainable forest resource management*, Rome.

Phụ lục 01

**BẢNG CÂU HỎI ĐIỀU TRA KINH TẾ, XÃ HỘI
MÔI TRƯỜNG HỘ NÔNG DÂN HUYỆN ĐỊNH HÓA**

I/ Tình hình cơ bản của hộ**1/ Tình hình nhân khẩu, sức khỏe và lao động**

- Họ và tên chủ hộ:.....tuổi.....giới tính.....
- Dân tộc:.....trình độ văn hoá:.....loại hộ
- Tình trạng sức khoẻ
- Nhân khẩu và lao động trong hộ:

| STT (Mã tên) | Họ và tên | Năm sinh | Quan hệ với chủ hộ | Giới tính | Tình trạng hôn nhân |
|-----------------|----------------|-------------|-----------------------|--------------|------------------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| 5 | | | | | |
| 6 | | | | | |
| 7 | | | | | |
| 8 | | | | | |
| 9 | | | | | |
| 10 | | | | | |
| 11 | | | | | |
| 12 | | | | | |
| | Tổng số | | | | |

| STT (Mã tên) | Tình trạng sức khỏe | Khám sức khỏe định kỳ | Địa điểm khám | Tiêm phòng | Địa điểm tiêm | Các bệnh thường mắc phải |
|-----------------|------------------------|--------------------------|------------------|---------------|---------------------|--------------------------------|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| 4 | | | | | | |
| 5 | | | | | | |
| 6 | | | | | | |
| 7 | | | | | | |
| 8 | | | | | | |
| 9 | | | | | | |

| STT (Mã tên) | Nguyên nhân chính mắc bệnh | Biện pháp chữa trị | Địa điểm điều trị | Tổng chi phí chữa trị trong năm |
|-----------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------------------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |
| 5 | | | | |
| 6 | | | | |
| 7 | | | | |
| 8 | | | | |
| 9 | | | | |

2. Nước sản xuất và sinh hoạt của hộ

** Nước phục vụ sản xuất*

- Nguồn nước chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp
- Nguồn nước khác phục vụ sản xuất
- Thiếu vào những tháng nào, nguyên nhân.....
-
-
- Nếu thiếu nước ảnh hưởng như thế nào đến sản xuất.....
-

** Nước phục vụ cho sinh hoạt của gia đình*

- Nguồn nước sinh hoạt chủ yếu của gia đình
- Nước ăn, uống gia đình lấy từ nguồn nào
- Gia đình có dùng bình lọc cho nấu ăn và nước uống không
- Cách khác.....
- Loại nào (nếu có)
- Biểu hiện của nước
- Trong Có vẩn màu vàng Biểuhiện khác.....
- Ngoài ra
- Gia đình thiếu nước vào những tháng nào
- Nguyên nhân
-
- Nếu thiếu nước gia đình lấy ở đâu để sinh hoạt
-
- Gia đình tự đánh giá chất lượng nguồn nước sinh hoạt hiện tại.....
-
-
-

II. Phát triển sản xuất

1. Phương tiện phục vụ sản xuất

| Loại máy | Giá trị ban đầu (1000đ) | Giá trị hiện tại (1000đ) | Tuổi máy (năm) | Chi phí xăng dầu trong năm (1000đ) | Chi phí sửa chữa trong năm (1000đ) |
|--------------|-------------------------|--------------------------|----------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Máy tuốt lúa | | | | | |
| Máy cày | | | | | |
| Máy bừa | | | | | |
| Máy bơm nước | | | | | |
| Cày, bừa | | | | | |
| Xe cải tiến | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

2. Biện pháp cải tạo đất, sản lượng cây trồng, đánh giá và so sánh chất lượng thửa đất qua 3 năm 2005 - 2007

| STT (Mã thửa) | Tên các thửa đất hiện có của hộ | Diện tích (m ²) | Thuộc loại đất gì (cây hàng năm, lâu năm, thổ cư, lâm nghiệp,...) | Đất bằng (đốc) | Hình thức tưới tiêu | Hình thức sở hữu, sử dụng | Đánh giá chất lượng đất | Năm đầu tiên sử dụng | Cây trồng 2007 |
|---------------------|---------------------------------------|--------------------------------|---|----------------------|---------------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1 | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | | | |

| STT (Mã thửa) | Năng suất TB (tạ/ha) | Sản lượng vụ hè thu (tạ) | Sản lượng vụ đông xuân (tạ) | Sản lượng cả năm (tạ) | Giá trị thu hoạch/năm (1.000đ) | Phân đạm (Kg) | Phân lân (Kg) | Kali (Kg) | Thuốc trừ sâu (1.000đ) | Thuốc diệt cỏ (1.000đ) | Thuốc kích thích (1.000đ) | Tự đánh giá độ màu mỡ của đất |
|---------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------|---------------------|--------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| 1 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | | | | | | |
| 9 | | | | | | | | | | | | |

3. Chi phí đầu tư và phương thức sử dụng hóa chất trong trồng trọt, chăn nuôi của hộ năm 2007

3.1. Trồng trọt (Cách thức sử dụng các loại phân bón, thuốc BVTV/1 sào Bắc Bộ)

| | Lúa ruộng | Lúa nuông | Ngô | Sắn | | | | | Chè | | | |
|-------------------|--------------|--------------|-----|-----|--|--|--|--|-----|--|--|--|
| Phân đạm | | | | | | | | | | | | |
| - Tên gọi | | | | | | | | | | | | |
| - Khối lượng (kg) | | | | | | | | | | | | |
| - Giá (1000đ) | | | | | | | | | | | | |
| Thời gian bón | | | | | | | | | | | | |
| Phân lân | | | | | | | | | | | | |
| - Tên gọi | | | | | | | | | | | | |
| - Khối lượng (kg) | | | | | | | | | | | | |
| - Giá (1000đ) | | | | | | | | | | | | |
| Thời gian bón | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| <i>Kali</i> | | | | | | | | | | | |
| - Tên gọi | | | | | | | | | | | |
| - Khối lượng (kg) | | | | | | | | | | | |
| - Giá (1000đ) | | | | | | | | | | | |
| Thời gian bón | | | | | | | | | | | |
| <i>Phân chuồng</i> | | | | | | | | | | | |
| - Tên gọi | | | | | | | | | | | |
| - Khối lượng (tạ) | | | | | | | | | | | |
| Thời gian bón | | | | | | | | | | | |
| <i>Thuốc BVTV, kích thích trưởng</i> | | | | | | | | | | | |
| - | | | | | | | | | | | |
| + Khối lượng (kg) | | | | | | | | | | | |
| + Đơn giá (đ) | | | | | | | | | | | |
| + Thời gian phun | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|-------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| + Người phun | | | | | | | | | | | |
| - | | | | | | | | | | | |
| + Khối lượng (kg) | | | | | | | | | | | |
| + Đơn giá (đ) | | | | | | | | | | | |
| + Thời gian phun | | | | | | | | | | | |
| + Người phun | | | | | | | | | | | |
| - | | | | | | | | | | | |
| + Khối lượng (kg) | | | | | | | | | | | |
| + Đơn giá (đ) | | | | | | | | | | | |
| + Thời gian phun | | | | | | | | | | | |
| + Người phun | | | | | | | | | | | |
| - | | | | | | | | | | | |
| + Khối lượng (kg) | | | | | | | | | | | |
| + Đơn giá (đ) | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| + Thời gian phun | | | | | | | | | | | |
| + Người phun | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

3.2. Chăn nuôi

| Tên gia súc, gia cầm, | Số lượng | Giá trị (1.000đ/con) | SP phụ (m ³) p.chuồng | Hình thức chăn nuôi | Tiêm phòng |
|--------------------------|-------------|-------------------------|---|------------------------|---------------|
| Đàn bò | | | | | |
| - Bê <1 tuổi | | | | | |
| - Bò cái >3 tuổi | | | | | |
| - Bò đực >3 tuổi | | | | | |
| Đàn trâu | | | | | |
| - Nghé <1 tuổi | | | | | |
| - Trâu cái >3 tuổi | | | | | |
| - Trâu đực >3 tuổi | | | | | |
| Đàn lợn | | | | | |
| - Lợn sữa | | | | | |
| - Lợn nái | | | | | |
| - Lợn thịt | | | | | |
| Đàn dê | | | | | |
| - Dê con | | | | | |
| - Dê nuôi lấy thịt | | | | | |
| - Dê cái trưởng thành | | | | | |
| Đàn gà | | | | | |
| - Gà con | | | | | |
| - Gà thịt | | | | | |
| - Gà lấy trứng | | | | | |
| Đàn vịt, ngan | | | | | |
| | | | | | |

III/ Tín dụng

1. Nguồn lực về tín dụng của hộ

- Tiền tiết kiệm dưới dạng đồ trang sức:
- Tiền gửi ngân hàng:
- Tiết kiệm dạng tiền mặt
- Tiền cho vay
- Thu nhập của gia đình (tháng hoặc năm)

2. Nhu cầu tín dụng

- Lượng tiền muốn vay của hộ hiện tại
- Mục đích vay
- Lãi suất.....
- Nhu cầu tiếp tục vay của hộ.....
- Mục đích

IV. ý kiến của hộ

1. Nguồn lực đất

- Diện tích đất bị xói mòn, thoái hóa vẫn được sử dụng.....
Lý do
- Diện tích đất bị xói mòn, thoái hóa bỏ hoang không sử dụng.....
Lý do
- Diện tích đất của hộ có đủ cho nhu cầu tự cấp, tự túc của hộ không?
- Gia đình có thuê thêm đất hoặc cho thuê đất nông nghiệp.....
Thuê thêm bao nhiêu đất nông nghiệp (m^2).....
Lý do
- Mỗi năm phải trả bao nhiêu tiền/ha đất thuê
- Gia đình cho thuê bao nhiêu đất nông nghiệp (m^2)
- Lý do
- Mỗi năm thu được bao nhiêu từ việc cho thuê
- Gia đình có kế hoạch thay đổi cây trồng không
- Thay đổi cây gì, trên diện tích nào

.....
- Gia đình có ý định mua phân bón loại nào trong năm tới, tại sao
.....

2. Vấn đề về thị trường

- Gia đình có mua được vật tư đúng và đủ khi cần không?
Lý do

- Gia đình có dự trữ vật tư trước vụ bón
Lý do

- Sản phẩm cây trồng hay vật nuôi gì khó bán hiện nay đối với hộ?
.....
- Cây trồng hoặc vật nuôi nào đem lại thuận lợi và thu nhập cao cho hộ
.....

3. Vấn đề trong sản xuất và gia đình

- Thuận lợi và khó khăn của gia đình trong những năm trước là gì
+ Trong sinh hoạt

+ Trong sản xuất.....
.....

+ Dịch vụ công cộng

+ Việc làm phi nông nghiệp.....
.....

- Thuận lợi và khó khăn của gia đình ở hiện tại
+ Trong sinh hoạt

+ Trong sản xuất.....
.....

+ Dịch vụ công cộng

.....

- + Việc làm phi nông nghiệp
- Thuận lợi và khó khăn của gia đình trong tương lai
- + Trong sinh hoạt
-
- + Trong sản xuất.....
-
- + Dịch vụ công cộng
-
- + Việc làm phi nông nghiệp
- Mục tiêu, kế hoạch của gia đình trong tương lai
-
-
-

V. Vấn đề môi trường

1. Trong sinh hoạt

- Khu vệ sinh của gia đình

- Khép kín Hai ngăn Tự do

- Rác thải sinh hoạt

- Vứt tự do Bãi rác chung của thôn Thu gom

- Cách thức xử lý rác

- Đốt Có người thu gom Chôn lấp

- Bao gồm các loại rác chủ yếu
- Nước thải sinh hoạt được xử lý như thế nào
- Chuồng trại chăn nuôi cách nguồn nước bao xa.....(m)
- Chuồng trại chăn nuôi cách nhà ở bao xa.....(m)
- Gia đình sử dụng các loại nhiên liệu gì để đun nấu, lấy ở đâu?
-

2. Trong sản xuất

- Ai là người thường xuyên phải phun thuốc BVTV trong gia đình
- Có trang phục bảo hộ không.....
- Vỏ chai, bao bì thuốc BVTV vứt ở đâu.....
- Theo gia đình với mức độ sử dụng phân bón hóa học, thuốc BVTV, thuốc kích thích sinh trưởng trong sản xuất nông nghiệp như hiện nay có ảnh hưởng như thế nào với sức khỏe con người và môi trường không khí, đất, nước tại địa phương.....
-
-

2.1. Sản phẩm phụ nông nghiệp

| Sản phẩm | Khối lượng (Tấn) | Cách thức xử lý của gia đình | Mục đích sử dụng |
|----------------|---------------------|---------------------------------|------------------|
| - Rơm, rạ | | | |
| - Vỏ thóc | | | |
| - Thân cây ngô | | | |
| - Lõi ngô | | | |
| - Thân cây sắn | | | |
| - Cành chè | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

2.2. Sản phẩm phụ chăn nuôi

| | Khối lượng (Tấn) | | Cách thức xử lý | Mục đích sử dụng | Thời gian sử dụng |
|---------|------------------|-----|-----------------|------------------|-------------------|
| | Phân | Rác | | | |
| Bò | | | | | |
| Trâu | | | | | |
| Lợn | | | | | |
| Gia cầm | | | | | |
| Dê | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

3. Nhận xét về môi trường xung quanh

- Không khí xung quanh nơi đang sống có những biểu hiện gì?

Bụi Không khí trong lành Biểu hiện khác.....

- Theo gia đình nước trong ao, hồ xung quanh đang có biểu hiện gì?

Trong, không có mùi Đục, bẩn, có mùi lạ
 ý kiến khác

.....

- Theo gia đình việc sử dụng thức ăn kích thích sinh trưởng cho vật nuôi;

Phân bón và thuốc BVTV, thuốc kích thích sinh trưởng trong trồng trọt ở địa phương có gây ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm nông nghiệp không?

Không Có ý kiến khác.....

.....

.....

.....

VI. Các vấn đề khác

1. Trong sản xuất nông nghiệp

- Gia đình đã từng sử dụng loại phân bón nào cho quá trình sản xuất nông nghiệp

Phân hữu cơ Phân chuồng Phân bắc
 Phân xanh Loại khác.....

- Gia đình thường sử dụng phân bắc và phân chuồng vào sản xuất nông nghiệp như thế nào?

Bón trực tiếp ủ trước khi bón Hình thức khác

- Nhà vệ sinh của gia đình có ảnh hưởng xấu gì?

Không có biểu hiện gì Gây mùi hôi Biểu hiện khác.....

- Theo gia đình năng suất cây trồng thấp do

Phân bón Đất xấu Xói mòn
 Khác.....

- Gia đình có bị thiệt hại do bão, lũ, hạn hán, mưa nhiều, dịch sâu bệnh trong những năm qua không?

+ Số lần trong năm 2005, nguyên nhân

Thiệt hại (cả về giá trị)

+ Số lần trong năm 2006, nguyên nhân

Thiệt hại (cả về giá trị)

+ Số lần trong năm 2007, nguyên nhân

Thiệt hại (cả về giá trị)

Biện pháp canh tác của gia đình.....

2. Trong chăn nuôi

- Gia đình có bị thiệt hại do thiên nhiên, dịch hại trong những năm qua không?

+ Số lần trong năm 2005, nguyên nhân

Thiệt hại (cả về giá trị)

+ Số lần trong năm 2006, nguyên nhân

Thiệt hại (cả về giá trị)

+ Số lần trong năm 2007, nguyên nhân

Thiệt hại (cả về giá trị)

- Cách xử lý gia súc bị bệnh, chết do bệnh

Chôn ăn Vứt bừa bãi Bán

- Ảnh hưởng tới nguồn nước

3. Bảo vệ nguồn nước

- Theo gia đình các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp có ảnh hưởng đến nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm tại địa phương không? ảnh hưởng như thế nào?

- ảnh hưởng của thuốc BVTV, việc vứt bừa bãi các loại vỏ chai, lọ sau khi phun thuốc BVTV đến nguồn nước như thế nào?

- Theo gia đình để bảo vệ nguồn nước cần làm gì?

3. Thời tiết khí hậu

- Có hay xảy ra lũ lụt, xói mòn hoặc sạt lở đất ở địa phương trong những năm vừa qua không?

+ Số lần trong năm 2005

Diện tích đất bị ảnh hưởng

+ Số lần trong năm 2006

Diện tích đất bị ảnh hưởng

+ Số lần trong năm 2007

Diện tích đất bị ảnh hưởng

4. Bảo vệ rừng

- Theo gia đình rừng có cần được bảo vệ không, tầm quan trọng của rừng đối với sản xuất và cuộc sống của chính người dân?

- Rừng tại địa phương hiện nay có được quản lý, bảo vệ không?

- Gia đình đã làm gì để bảo vệ rừng? (Chặt gỗ bừa bãi,...)

.....

5. Thái độ, quan điểm, đánh giá của người dân về môi trường

- Môi trường bị ô nhiễm có ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống không, ảnh hưởng như thế nào?

.....

- Có cần thu gom, xử lý rác không?

Biện pháp xử lý

- Nếu phải trả phí để tham gia xử lý rác thì gia đình có chấp nhận không? Tại sao?

.....

- Gia đình được tuyên truyền về vấn đề bảo vệ môi trường từ nguồn thông tin nào?

.....

- Gia đình có biết luật bảo vệ môi trường năm 2007 không?

.....

- Theo gia đình trong quá trình phát triển kinh tế nông thôn tại địa phương hiện nay có ảnh hưởng đến môi trường không?

- Ô nhiễm môi trường có tác động đến sự thay đổi thời tiết khí hậu không?

.....

- Rừng có ảnh hưởng đến môi trường không? theo gia đình ảnh hưởng như thế nào?

.....

- Gia đình đánh giá thế nào môi trường tại địa phương

.....

- Quan điểm của gia đình về ô nhiễm môi trường và những ảnh hưởng của nó tới quá trình phát triển kinh tế xã hội nói chung

Phụ lục 02: Bộ chỉ thị phát triển bền vững của Ủy ban Phát triển bền vững Liên hợp quốc (UN CSD)

| Chủ đề | Chủ đề nhánh | Chỉ tiêu | |
|--|----------------------------|--|---|
| | <i>Lĩnh vực xã hội</i> | | |
| 1. Công bằng | 1. Nghèo đói | 1. Tỷ lệ người nghèo | |
| | | 2. Chỉ số Gini về bất cân đối thu nhập | |
| | | 3. Tỷ lệ thất nghiệp | |
| | 2. Công bằng giới | 4. Tỷ lệ lương trung bình của nữ so với nam | |
| 2. Y tế | 3. Tình trạng dinh dưỡng | 5. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ em | |
| | 4. Tỷ lệ chết | 6. Tỷ lệ chết < 5 tuổi | |
| | | 7. Kỳ vọng sống của trẻ mới sinh | |
| | 5. Điều kiện vệ sinh | 8. % dân số có thiết bị vệ sinh phù hợp | |
| | 6. Nước sạch | 9. Dân số được dùng nước sạch | |
| | 7. Tiếp cận dịch vụ YT | 7. Tiếp cận dịch vụ YT | 10. % dân số được tiếp cận dịch vụ y tế ban đầu |
| | | | 11. Tiêm chủng cho trẻ em |
| 12. Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai | | | |
| 3. Giáo dục | 8. Cấp giáo dục | 13. Phổ cập tiểu học đối với trẻ em | |
| | | 14. Tỷ lệ người trưởng thành đạt mức giáo dục cấp II | |
| | 9. Biết chữ | 15. Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành | |
| 4. Nhà ở | 10. Điều kiện sống | 16. Diện tích nhà ở bình quân đầu người | |
| 5. An ninh | 11. Tội phạm | 17. Số tội phạm trong 100.000 dân số. | |
| 6. Dân số | 12. Thay đổi dân số | 18. Tỷ lệ tăng dân số | |
| | | 19. Dân số đô thị chính thức và không chính thức | |
| | <i>Lĩnh vực môi trường</i> | | |
| 7. Không | 13. Thay đổi khí hậu | 20. Phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính | |

| | | |
|-----------------------|---|--|
| khí | 14. Phá huỷ tầng ôzôn | 21. Mức độ tàn phá tầng ôzôn |
| | 15. Chất lượng không khí | 22. Mức độ tập trung của chất thải khí khu vực đô thị |
| 8. Đất | 16. Nông nghiệp | 23. Đất canh tác và diện tích cây lâu năm |
| | | 24. Sử dụng phân hoá học |
| | | 25. Sử dụng thuốc trừ sâu |
| | 17. Rừng | 26. Tỷ lệ che phủ rừng |
| | | 27. Cường độ khai thác gỗ |
| | 18. Hoang hoá | 28. Đất bị hoang hoá |
| 19. Đô thị hoá | 29. Diện tích đô thị chính thức và phi chính thức | |
| 9. Đại dương, bờ biển | 20. Khu vực bờ biển | 30. Mức độ tập trung của tảo trong nước biển |
| | | 31. % dân số sống ở khu vực bờ biển |
| | 21. Ngư nghiệp | 32. Loài hải sản chính bị bắt hàng năm |
| 10. Nước sạch | 22. Chất lượng nước | 33. Mức độ cạn kiệt của nguồn nước ngầm và nước mặt so với tổng nguồn nước |
| | | 34. BOD của khối nước |
| | | 35. Mức tập trung của Faecal Coliform |
| 11. Đa dạng sinh học | 23. Hệ sinh thái | 36. Diện tích hệ sinh thái chủ yếu được lựa chọn |
| | | 37. Diện tích được bảo vệ so với tổng diện tích |
| | 24. Loài | 38. Sự đa dạng của số loài được lựa chọn |
| | <i>Lĩnh vực kinh tế</i> | |
| 12. Cơ cấu kinh tế | 25. Hiện trạng kinh tế | 39. GDP bình quân đầu người |
| | | 40. Tỷ lệ đầu tư trong GDP |
| | 26. Thương mại | 41. Cán cân thương mại hàng hoá và dịch vụ |
| | | 42. Tỷ lệ nợ trong GNP |

| | | |
|---------------------------|---|--|
| | 27. Tình trạng tài chính | 43. Tổng viện trợ ODA hoặc nhận viện trợ ODA so với GNP |
| | 28. Tiêu dùng vật chất | 44. Mức độ sử dụng vật chất |
| | 29. Sử dụng năng lượng | 45. Tiêu thụ năng lượng bình quân đầu người/năm |
| | | 46. Tỷ lệ tiêu dùng nguồn năng lượng có thể tái sinh. |
| | | 47. Mức độ sử dụng năng lượng |
| 13. Mẫu hình SX tiêu dùng | 30. Chất thải và quản lý chất thải | 48. Xả thải rắn của công nghiệp và đô thị |
| | | 49. Chất thải nguy hiểm |
| | | 50. Chất thải phóng xạ |
| | | 51. Chất thải tái sinh |
| | 31. Giao thông vận tải | 52. Khoảng cách vận chuyển/người theo một cách thức vận chuyển |
| | Lĩnh vực thể chế | |
| 14. Khuôn khổ thể chế | 32. Quá trình thực hiện chiến lược PTBV | 53. Chiến lược PTBV quốc gia |
| | 33. Hợp tác quốc tế | 54. Thực thi các công ước quốc tế đã ký kết |
| 15. Năng lực thể chế | 33. Tiếp cận thông tin | 55. Số lượng người truy cập Internet/1.000 dân |
| | 35. Cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc | 56. Đường điện thoại chính/1.000 dân |
| | 36. KH&CN | 57. Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển tính theo % GDP |
| | 37. Phòng chống thảm họa | 58. Thiệt hại về người và của do các thảm họa thiên tai |

Phụ lục 03: Tình hình biến động độ che phủ của rừng trên địa bàn huyện Định Hóa qua 3 năm (2005 – 2007)

| Chỉ tiêu | Diện tích (ha) | | | | | Diện tích rừng được trồng mới (ha) | | | | |
|----------------------------|----------------|----------|----------|-------------|--------|------------------------------------|--------|--------|-------------|--------|
| | 2005 | 2006 | 2007 | So sánh (%) | | 2005 | 2006 | 2007 | So sánh (%) | |
| | | | | 06/05 | 07/06 | | | | 06/05 | 07/06 |
| Rừng tự nhiên (có rừng) | 18.007 | 17.185 | 7.850,5 | 95,44 | 45,68 | | | | | |
| Rừng trồng (có rừng) | 6.736,2 | 7.606 | 8.568,4 | 112,91 | 112,65 | 316 | 862,8 | 962,4 | 273,04 | 111,54 |
| - Rừng phòng hộ | 3.420 | 3.668,3 | 3.817,04 | 107,26 | 104,05 | 202,5 | 248,34 | 148,7 | | |
| - Rừng sản xuất | 2.636,2 | 2.800,9 | 3.196,90 | 106,25 | 114,14 | 106,5 | 164,65 | 396,05 | | |
| - Dự án trồng cây nhân dân | | 308,19 | 613,19 | | | | 308,19 | 305 | | |
| - Mô hình thâm canh | | 80,00 | 91,70 | | | | 80 | 11,7 | | |
| - Dân tự trồng | 680 | 748,62 | 849,57 | | | 7 | 61,62 | 100,95 | | |
| Khoán quản lý BV rừng | | 2.522,77 | 3.534,62 | | | | | | | |
| - Rừng phòng hộ | | | 1.082,85 | | | | | | | |
| - Dự án rừng đặc dụng | | | 2.451,77 | | | | | | | |
| Khoanh nuôi tái sinh | | 823 | 858,48 | | | | | | | |
| - Rừng phòng hộ | | 100 | 120,70 | | | | | | | |
| - Rừng đặc dụng | | 723 | 737,78 | | | | | | | |

(Nguồn: Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Định Hóa)

Phụ lục 04: Những loại thuốc BVTV đã sử dụng tại khu vực nghiên cứu

| Cây trồng | Tên thuốc | Nồng độ (%) | Liều lượng (lđđ/ha) | Đối tượng trừ diệt |
|-----------|------------------|-------------|---------------------|--|
| Lúa | Fenrim 18.5WP | 0,1 | 400 | Diệt cỏ lúa |
| | Bassa 50EC | 0,15 | 500 | Trừ rầy |
| | Alfamite | 0,1 | 400-600 | Diệt nhện đỏ |
| | Supper_ plant | 0,06 | 450 | Vàng lá lúa |
| | Cazole | 0,1 | 500 | Đạo ôn, khô vằn |
| | Ofatox 400EC | 0,2 | 400-600 | Trừ bọ xít |
| | Fuji_one 40 EC | 0,3 | 250 | Trừ đạo ôn |
| | Digan* | – | – | Rầy xanh |
| Chè | Llyphoxim | 0,6 | 400-600 | Diệt cỏ chè |
| | Ofatox 400EC | 0,2 | 400-600 | Trừ bọ xít |
| | Fastac 50EC | 0,05 | 400 | Sâu chè, lúa |
| | Carbenrim | 0,2 | 400 | Khô vằn |
| | Bulldock 0.25EC* | 0,2 | 300 | Rầy xanh + bọ xít muỗi |
| | Actara* | 0,1 | 500 | Rầy xanh, rầy nâu |
| | Midan 10WP* | 0,1 | 500 | Trừ rầy xanh, diệt côn trùng chích hút |
| | Phylytoc* | – | – | Trừ rệp |
| | Kentan* | – | – | Sâu chè |
| | Digan* | – | – | Rầy xanh |
| | Fito cây chè* | – | – | Tăng năng suất búp chè |

Nguồn: Kết quả phỏng vấn và tìm hiểu thực tế tại địa phương

LỜI CAM ĐOAN

Sau thời gian nghiên cứu, thu thập số liệu, điều tra khảo sát thực trạng phát triển kinh tế hộ và môi trường trên địa bàn huyện Định Hóa, với sự giúp đỡ nhiệt tình của thầy giáo TS. Đỗ Anh Tài về kiến thức chuyên môn và phương pháp thực hiện luận văn. Nội dung đề tài đã thể hiện được tính cấp thiết trong thực tế và mang ý nghĩa khoa học.

Tôi xin cam đoan nguồn số liệu phân tích và kết quả nghiên cứu trong luận văn là hoàn toàn trung thực, hợp pháp, rõ ràng và chưa được sử dụng bảo vệ một học vị nào. Các thông tin trích dẫn trong đề tài đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Tác giả luận văn

Đặng Thị Thái

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình học tập, nghiên cứu, thực tế tại huyện Định Hoá và hoàn thành luận văn, tôi đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của các cơ quan, các cấp lãnh đạo và các cá nhân. Nhân dịp hoàn thành luận văn tốt nghiệp tôi xin trân trọng cảm ơn:

Ban Giám hiệu, Khoa sau đại học trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên.

Thầy giáo hướng dẫn luận văn *Tiến sĩ Đỗ Anh Tài* và các thầy cô giáo đã trực tiếp giảng dạy, giúp đỡ tôi suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

UBND huyện Định Hoá, phòng Nông nghiệp, phòng Thống kê, phòng Tài nguyên Môi trường huyện Định Hoá.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới sự giúp đỡ nhiệt tình của các cán bộ và các hộ dân đã tạo điều kiện cho tôi điều tra ở 6 xã: Linh Thông, Kim Phượng, Tân Dương, Trung Hội, Diềm Mạc, Bình Thành.

Tôi xin chân thành cảm ơn những người đã tạo điều kiện giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này.

Thái Nguyên, tháng 08 năm 2008

Tác giả luận văn

Đặng Thị Thái

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|-----------|
| MỞ ĐẦU | 1 |
| 1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài..... | 1 |
| 2. Mục tiêu nghiên cứu..... | 2 |
| 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu..... | 3 |
| 4. Ý nghĩa khoa học của luận văn | 4 |
| 5. Bố cục của luận văn | 4 |
| Chương 1: Tổng quan tài liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu.... | 5 |
| 1.1. Cơ sở khoa học của phát triển kinh tế hộ và môi trường khu vực nông thôn..... | 5 |
| 1.1.1. Quan điểm về phát triển, phát triển kinh tế, phát triển bền vững | 5 |
| 1.1.2. Quan điểm về phát triển kinh tế khu vực nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa | 6 |
| 1.1.3. Hộ nông dân và kinh tế hộ nông dân | 8 |
| 1.1.4. Quan điểm về môi trường, môi trường khu vực nông thôn, miền núi | 10 |
| 1.1.5. Hiện trạng môi trường toàn cầu, môi trường Việt Nam | 15 |
| 1.1.6. Môi trường với đời sống con người và sản xuất nông - lâm nghiệp | 21 |
| 1.1.7. Hoạt động của con người với môi trường sinh thái trong nông thôn | 22 |
| 1.1.8. Đánh giá phát triển bền vững | 24 |
| 1.1.9. Môi trường với sự phát triển bền vững | 25 |
| 1.2. Phương pháp nghiên cứu..... | 29 |
| Chương 2: Thực trạng phát triển kinh tế hộ và những tác động đến môi trường khu vực nông thôn huyện Định Hóa..... | 35 |
| 2.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu..... | 35 |
| 2.1.1. Điều kiện tự nhiên | 35 |

| | |
|---|------------|
| 2.1.2. Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện Định Hóa | 40 |
| 2.1.3. Văn hóa - xã hội | 47 |
| 2.1.4. Cơ sở hạ tầng của huyện | 49 |
| 2.1.5. Tình hình môi trường ở huyện Định Hóa | 49 |
| 2.1.6. Quản lý tài nguyên – môi trường | 51 |
| 2.2. Thực trạng phát triển kinh tế hộ và những vấn đề về môi trường khu vực nông thôn huyện Định Hóa | 51 |
| 2.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế hộ | 51 |
| 2.2.2. Thực trạng về môi trường khu vực nghiên cứu | 77 |
| 2.3. Phân tích mối quan hệ giữa phát triển kinh tế hộ với môi trường sinh thái khu vực nghiên cứu | 88 |
| 2.3.1. Thực trạng tình hình sử dụng phân bón và thuốc BVTV tại các nhóm hộ điều tra..... | 88 |
| 2.3.2. Mối quan hệ giữa thu nhập trồng trọt và môi trường khu vực nghiên cứu trong quá trình phát triển kinh tế hộ..... | 91 |
| 2.4. Một số vấn đề còn tồn tại và định hướng phát triển kinh tế hộ | 98 |
| Chương 3: Một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế hộ gắn với bảo vệ môi trường khu vực nông thôn huyện Định Hóa | 103 |
| 3.1. Giải pháp phát triển kinh tế..... | 103 |
| 3.1.1. Đối với Ủy ban huyện Định Hóa..... | 103 |
| 3.1.2. Đối với hộ nông dân..... | 103 |
| 3.2. Giải pháp phát triển bền vững khu vực nghiên cứu..... | 104 |
| 3.2.1. Đối với Ủy ban huyện Định Hóa..... | 104 |
| 3.2.2. Đối với hộ nông dân..... | 105 |
| KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ..... | 107 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | 110 |

DANH MỤC BẢNG BIỂU

| | Trang |
|--|-------|
| Bảng 1.1: Tỷ lệ người dân nông thôn được cấp nước sạch 2007 | 16 |
| Bảng 2.1: Tình hình sử dụng đất đai huyện Định Hóa qua các năm 2005 – 2007 | 39 |
| Bảng 2.2: Tình hình nhân khẩu và lao động huyện Định Hóa năm 2005 - 2007 | 41 |
| Bảng 2.3: Kết quả một số cây trồng chính trên địa bàn huyện Định Hóa năm 2005 – 2007 | 44 |
| Bảng 2.4: Tình hình phát triển chăn nuôi trên địa bàn huyện Định Hóa năm 2005 – 2007 | 45 |
| Bảng 2.5: Các mức phân nhóm hộ điều tra | 53 |
| Bảng 2.6: Phân nhóm hộ theo thu nhập | 53 |
| Bảng 2.7: Tình hình cơ bản các hộ điều tra | 54 |
| Bảng 2.8: Trình độ học vấn các chủ hộ điều tra | 55 |
| Bảng 2.9: Thành phần dân tộc chủ hộ theo thu nhập | 56 |
| Bảng 2.10: Thực trạng đất đai các hộ phân nhóm theo thu nhập | 58 |
| Bảng 2.11: Quy mô lao động của các hộ điều tra | 61 |
| Bảng 2.12: Trình độ học vấn của chủ hộ phân theo nhóm hộ | 62 |
| Bảng 2.13: Tổng hợp chi phí hoạt động sản xuất của các nhóm hộ điều tra năm 2007 | 64 |
| Bảng 2.14: Chi tiết chi phí trồng trọt theo nhóm hộ | 66 |
| Bảng 2.15: Tổng hợp chi phí cho chăn nuôi theo nhóm hộ | 68 |
| Bảng 2.16: Kết quả một số cây trồng chính năm 2007 chia theo nhóm hộ | 70 |
| Bảng 2.17: Kết quả chăn nuôi của hộ năm 2007 | 72 |
| Bảng 2.18: Tổng hợp nguồn thu của các nhóm hộ điều tra | 74 |
| Bảng 2.19: Cơ cấu thu nhập theo nhóm hộ | 76 |

| | |
|--|----|
| Bảng 2.20: Chất lượng và nguồn nước ăn, sinh hoạt của hộ | 83 |
| Bảng 2.21: Điều kiện nhà vệ sinh gia đình | 84 |
| Bảng 2.22: Điều kiện vệ sinh chuồng trại chăn nuôi | 85 |
| Bảng 2.23: Biện pháp xử lý rác thải tại các hộ | 86 |
| Bảng 2.24: Tình hình sử dụng phân bón và thuốc BVTV của các hộ | 90 |
| Bảng 2.25: Hệ số tương quan giữa thu nhập trồng trọt với các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến thu nhập trồng trọt của hộ năm 2007 | 93 |
| Bảng 2.26: Model Summary (b) | 94 |
| Bảng 2.27: ANOVA (b) | 95 |
| Bảng 2.28: Hệ số co dẫn (hồi quy) giữa thu nhập trồng trọt với các yếu tố cơ bản tác động đến thu nhập của hộ năm 2007 | 96 |

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

| | Trang |
|---|-------|
| Biểu đồ 2.1: Phân bố thu nhập của hộ..... | 52 |
| Biểu đồ 2.2: Cơ cấu giới tính của chủ hộ..... | 55 |
| Biểu đồ 2.3: Cơ cấu đất đai của các nhóm hộ..... | 59 |
| Biểu đồ 2.4: Cơ cấu trình độ văn hoá của các nhóm hộ..... | 63 |
| Biểu đồ 2.5: Cơ cấu chi phí trồng trọt của các nhóm hộ..... | 67 |
| Biểu đồ 2.6: Cơ cấu thu nhập của các nhóm hộ..... | 77 |

DANH MỤC PHỤ LỤC

| | Trang |
|---|-------|
| Phụ lục 01: Bảng câu hỏi điều tra..... | 112 |
| Phụ lục 02: Bộ chỉ thị phát triển bền vững..... | 130 |
| Phụ lục 03: Tình hình biến động độ che phủ rừng huyện Định Hóa..... | 133 |
| Phụ lục 04: Những loại thuốc BVTV được sử dụng ở huyện Định Hóa.. | 134 |

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

| STT | Ký hiệu viết tắt | Nghĩa |
|------------|-------------------------|------------------------------|
| 1 | BVMT | Bảo vệ môi trường |
| 2 | BVTV | Bảo vệ thực vật |
| 3 | TN | Thu nhập |
| 4 | BQ | Bình quân |
| 5 | VH | Văn hóa |
| 6 | HH | Hóa học |
| 7 | NN | Nông nghiệp |
| 8 | VSMTNT | Vệ sinh môi trường nông thôn |
| 9 | TB | Trung bình |
| 10 | ĐVT | Đơn vị tính |